

PHỤ LỤC  
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 11 NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYỀN QUANG

(Kèm theo Công văn số:        /TB-SXD ngày        /12/2024 của Sở Xây dựng )

Đơn vị tính: đồng

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu*          | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách         | Nhà sản xuất              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                 | Ghi chú                          | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|---------------------------------------|---------|----------------------|------------------|---------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                                       |         |                      |                  |                           |          |                      |                                                             |                                  | Khu vực thành phố Tuyền Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                                   | [4]     | [5]                  | [6]              | [7]                       | [8]      | [9]                  | [10]                                                        | [11]                             | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| I   | NHÓM THÉP XÂY DỰNG |                                       |         |                      |                  |                           |          |                      |                                                             |                                  |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm thép Xây dựng | Thép cuộn tròn tron (Ø6-Ø8)mm CB240-T | kg      | TCVN 1651-1:2018     | Thép cuộn        | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyền Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14,170                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2   | Nhóm thép Xây dựng | Thép cuộn vằn (Ø8)mm CB300-V          | kg      | TCVN 1651-1:2018     | Thép cuộn        | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyền Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14,170                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3   | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø9-Ø10)mm CB300-V     | kg      | TCVN 1651-1:2018     | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyền Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14,370                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø12-Ø25)mm CB300-V    | kg      | TCVN 1651-1:2018     | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyền Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14,170                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5   | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø10)mm CB400-V        | kg      | TCVN 1651-1:2018     | Thép thanh 11.7m | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyền Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên | 14,670                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu*       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                    | Nhà sản xuất              | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                                 | Ghi chú                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------|---------------------------|----------|----------------------|-------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                                    |         |                      |                                             |                           |          |                      |                                                             |                                       | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                                | [4]     | [5]                  | [6]                                         | [7]                       | [8]      | [9]                  | [10]                                                        | [11]                                  | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 6   | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø12-Ø32)mm CB400-V | kg      | TCVN 1651-1:2018     | Thép thanh 11.7m                            | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên      | 14,470                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7   | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn Ø10mm CB500-V       | kg      | TCVN 1651-1:2018     | Thép thanh 11.7m                            | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên      | 14,770                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8   | Nhóm thép Xây dựng | Thép thanh vằn (Ø12-Ø32)mm CB500-V | kg      | TCVN 1651-1:2018     | Thép thanh 11.7m                            | Công ty TNHH NatSteelVina | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua tại trung tâm TP. Tuyên Quang | Tổ 21, P Cam Giá, TP Thái Nguyên      | 14,570                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| II  | NHÓM TẮM LỢP       |                                    |         |                      |                                             |                           |          |                      |                                                             |                                       |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm tôn lợp       | Tôn Austnam AC 11-0,45mm           | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,45mm, lớp mạ Az150 | Công ty CP Austnam        | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển                                       | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 196,364                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2   | Nhóm tôn lợp       | Tôn Austnam AC 11-0,47mm           | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,47mm, lớp mạ Az150 | Công ty CP Austnam        | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển                                       | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 200,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3   | Nhóm tôn lợp       | Tôn Austnam ATEK1000 - 0,45mm      | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,45mm, lớp mạ Az150  | Công ty CP Austnam        | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển                                       | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 197,273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Nhóm tôn lợp       | Tôn Austnam ATEK1000 - 0,47mm      | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,47mm, lớp mạ Az150  | Công ty CP Austnam        | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển                                       | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 200,909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*  | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                    | Nhà sản xuất       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*           | Ghi chú                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                               |         |                      |                                             |                    |          |                      |                       |                                       | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                           | [4]     | [5]                  | [6]                                         | [7]                | [8]      | [9]                  | [10]                  | [11]                                  | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 5   | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam ATEK1088 - 0,45mm | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,45mm, lớp mạ Az150  | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 192,727                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6   | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam ATEK1088 - 0,47mm | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,47mm, lớp mạ Az150  | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 197,273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7   | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AD11 - 0,42mm     | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,42mm, lớp mạ Az100 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 182,727                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8   | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AD11 - 0,45mm     | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,45mm, lớp mạ Az100 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 188,182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 9   | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AD06 - 0,42mm     | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,42mm, lớp mạ Az100  | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 183,636                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 10  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AD06 - 0,45mm     | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,45mm, lớp mạ Az100  | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 190,909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 11  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AD05 - 0,42mm     | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,42mm, lớp mạ Az100  | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 180,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 12  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AD05 - 0,45mm     | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,45mm, lớp mạ Az100  | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 187,273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                           | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                   | Nhà sản xuất       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*           | Ghi chú                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                        |         |                      |                                                            |                    |          |                      |                       |                                       | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                    | [4]     | [5]                  | [6]                                                        | [7]                | [8]      | [9]                  | [10]                  | [11]                                  | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 13  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam ADTile-0,42mm (Sóng giả ngói)              | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, sóng ngói dày 0,42mm, lớp mạ Az100              | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 191,818                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 14  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam Alok 420 - 0,45mm                          | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm (3 sóng)          | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 250,909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 15  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam Alok 420 - 0,47mm                          | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,47mm (3 sóng)          | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 256,364                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 16  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,45mm                         | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm (2 sóng)          | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 230,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 17  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam ASEAM 480 - 0,47mm                         | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,47mm (2 sóng)          | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 234,545                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 18  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AR-EPS-0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3  | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 362,727                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 19  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AR-EPS-0,45,/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 378,182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 20  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AR-EPS-0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11kg/m3  | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 382,727                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                          | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                   | Nhà sản xuất       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*           | Ghi chú                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------------------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                       |         |                      |                                                            |                    |          |                      |                       |                                       | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                   | [4]     | [5]                  | [6]                                                        | [7]                | [8]      | [9]                  | [10]                  | [11]                                  | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 21  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AR-EPS-0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn mái chống nóng, xốp EPS dày 50mm, 2 lớp tôn, G340-G550 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 395,455                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 22  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AP-EPS-0,35/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 317,273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 23  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AP-EPS-0,40/50/0,35, tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 328,182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 24  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AP-EPS-0,40/50/0,40, tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 338,182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 25  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam AP-EPS-0,45/50/0,40, tỉ trọng EPS 11kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn vách EPS chống nóng, chống ồn, xốp dày 50mm, G340-G550 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 350,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 26  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam APU1-0,45mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3   | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150          | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 285,455                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 27  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam APU1-0,47mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3   | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150          | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 289,091                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 28  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam APU1-0,45mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3   | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150          | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 281,818                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                          | Nhà sản xuất       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*           | Ghi chú                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                      |         |                      |                                                   |                    |          |                      |                       |                                       | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                  | [4]     | [5]                  | [6]                                               | [7]                | [8]      | [9]                  | [10]                  | [11]                                  | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 29  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam APU1-0,47mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3  | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az150 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 286,364                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 30  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 265,455                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 31  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 271,818                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 32  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam ADPU1-0,40mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 261,818                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 33  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Austnam ADPU1-0,42mm, Lớp Pu tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A924  | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az100 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 268,182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 34  | Nhóm tôn lợp   | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,42mm      | md      | ASTM A755/A792/A924  | Phụ kiện K300                                     | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 53,636                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 35  | Nhóm tôn lợp   | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,42mm      | md      | ASTM A755/A792/A924  | Phụ kiện K400                                     | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 70,455                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 36  | Nhóm tôn lợp   | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,42mm      | md      | ASTM A755/A792/A924  | Phụ kiện K600                                     | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 100,909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                    | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                   | Nhà sản xuất       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*           | Ghi chú                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                 |         |                      |                                            |                    |          |                      |                       |                                       | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                             | [4]     | [5]                  | [6]                                        | [7]                | [8]      | [9]                  | [10]                  | [11]                                  | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 37  | Nhóm tôn lợp   | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,45mm | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K300                              | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 58,636                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 38  | Nhóm tôn lợp   | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,45mm | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K400                              | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 76,818                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 39  | Nhóm tôn lợp   | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,45mm | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K600                              | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 110,909                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 40  | Nhóm tôn lợp   | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 300mm, dày 0,47mm | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K300                              | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 59,545                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 41  | Nhóm tôn lợp   | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 400mm, dày 0,47mm | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K400                              | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 78,636                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 42  | Nhóm tôn lợp   | Phụ kiện tôn Austnam khổ rộng 600mm, dày 0,47mm | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K600                              | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 113,636                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 43  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,40mm            | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,40mm, lớp mạ AZ50 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 125,455                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 44  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Suntek EC11 (11 sóng) dày 0,45mm            | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 11 sóng dày 0,45mm, lớp mạ AZ50 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 137,273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                         | Nhà sản xuất       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*           | Ghi chú                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                                  |         |                      |                                                  |                    |          |                      |                       |                                       | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                              | [4]     | [5]                  | [6]                                              | [7]                | [8]      | [9]                  | [10]                  | [11]                                  | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 45  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,40mm                             | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,40mm, lớp mạ AZ50        | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 126,364                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 46  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Suntek EK106 (6 sóng) dày 0,45mm                             | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 6 sóng dày 0,45mm, lớp mạ AZ50        | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 138,182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 47  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,40mm                             | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,40mm, lớp mạ AZ50        | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 123,636                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 48  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Suntek EK108 (5 sóng) dày 0,45mm                             | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn 1 lớp, 5 sóng dày 0,45mm, lớp mạ AZ50        | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 135,455                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 49  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Suntek ELOK420 dày 0,45mm, G550(3 sóng)                      | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm, Az50   | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 200,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 50  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Suntek ESEAM480 dày 0,45mm, G340 (2 sóng)                    | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn liên kết bằng đai kẹp âm, dày 0,45mm, Az50   | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 183,636                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 51  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm, Lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 218,182                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 52  | Nhóm tôn lợp   | Tôn Suntek EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm, Lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 230,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                    | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                         | Nhà sản xuất       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*           | Ghi chú                               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|-----------------------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------------------------|--------------------|----------|----------------------|-----------------------|---------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                                                                 |         |                      |                                                  |                    |          |                      |                       |                                       | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                                                             | [4]     | [5]                  | [6]                                              | [7]                | [8]      | [9]                  | [10]                  | [11]                                  | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 53  | Nhóm tôn lợp     | Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm, Lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 217,273                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 54  | Nhóm tôn lợp     | Tôn Suntek EPU1 (6 sóng) dày 0,45mm, Lớp PU tỉ trọng 28-32kg/m3 | m2      | ASTM A755/A792/A92 4 | Tôn xốp chống nóng, lớp PU dày 18mm, tôn mạ Az50 | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 229,091                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 55  | Nhóm tôn lợp     | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,40mm                        | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K300                                    | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 50,000                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 56  | Nhóm tôn lợp     | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,40mm                        | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K400                                    | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 53,636                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 57  | Nhóm tôn lợp     | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,40mm                        | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K600                                    | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 74,545                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 58  | Nhóm tôn lợp     | Phụ kiện tôn Suntek khổ 300mm dày 0,45mm                        | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K300                                    | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 45,455                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 59  | Nhóm tôn lợp     | Phụ kiện tôn Suntek khổ 400mm dày 0,45mm                        | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K400                                    | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 58,182                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 60  | Nhóm tôn lợp     | Phụ kiện tôn Suntek khổ 600mm dày 0,45mm                        | md      | ASTM A755/A792/A92 4 | Phụ kiện K600                                    | Công ty CP Austnam | Việt Nam |                      | Đã bao gồm vận chuyển | P. Trung Hoà, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội | 82,727                                        |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| III | NHÓM ĐÁ XÂY DỰNG |                                                                 |         |                      |                                                  |                    |          |                      |                       |                                       |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách  | Nhà sản xuất                                    | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                                                                                | Vận chuyển*                             | Ghi chú               | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|------------------------------|---------|----------------------|-----------|-------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                              |         |                      |           |                                                 |          |                                                                                                     |                                         |                       | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]       | [7]                                             | [8]      | [9]                                                                                                 | [10]                                    | [11]                  | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 1   | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc                       | m3      |                      |           | Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn | Việt Nam | Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống. | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá | Phường Đội Cấn, TP TQ | 160,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2   | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (0,5)cm   | Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn | Việt Nam | Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống. | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá | Phường Đội Cấn, TP TQ | 170,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3   | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (0,5x2)cm | Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn | Việt Nam | Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống. | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá | Phường Đội Cấn, TP TQ | 300,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (1x2)cm   | Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn | Việt Nam | Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống. | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá | Phường Đội Cấn, TP TQ | 220,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5   | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (2x4)cm   | Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn | Việt Nam | Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống. | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá | Phường Đội Cấn, TP TQ | 200,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách   | Nhà sản xuất                                    | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                                                                                | Vận chuyển*                                      | Ghi chú                        | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|------------------------------|---------|----------------------|------------|-------------------------------------------------|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                              |         |                      |            |                                                 |          |                                                                                                     |                                                  |                                | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]        | [7]                                             | [8]      | [9]                                                                                                 | [10]                                             | [11]                           | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 6   | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | (4x6)cm    | Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn | Việt Nam | Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống. | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá          | Phường Đội Cấn, TP TQ          | 170,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7   | Nhóm đá xây dựng | Bột đá                       | m3      | SX bằng máy          |            | Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn | Việt Nam | Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống. | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá          | Phường Đội Cấn, TP TQ          | 160,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8   | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 1               |            | Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn | Việt Nam | Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống. | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá          | Phường Đội Cấn, TP TQ          | 170,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 9   | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 2               |            | Hợp tác xã sản xuất khai thác đá vôi xã Đội Cấn | Việt Nam | Giảm từ 5-10% đối với khách hàng thường xuyên mua hàng với khối lượng lớn, khách hàng truyền thống. | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá          | Phường Đội Cấn, TP TQ          | 160,000                                       |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 10  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | Đá 0,5cm   | Công ty TNHH VLXD Huy Linh                      | Việt Nam | Thanh toán ngay (bán lẻ) hoặc theo hợp đồng                                                         | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Vĩnh Sơn | Tại xã Tân Thanh, H. Sơn Dương |                                               |                       | 145,000                 |                       |                         |                       |                        |
| 11  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | Đá (1x2)cm | Công ty TNHH VLXD Huy Linh                      | Việt Nam | Thanh toán ngay (bán lẻ) hoặc theo hợp đồng                                                         | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Vĩnh Sơn | Tại xã Tân Thanh, H. Sơn Dương |                                               |                       | 195,000                 |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách     | Nhà sản xuất               | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                        | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                        | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------|----------------------------|----------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                              |         |                      |              |                            |          |                                             |                                                      |                                | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]          | [7]                        | [8]      | [9]                                         | [10]                                                 | [11]                           | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 12  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | Đá (2x4)cm   | Công ty TNHH VLXD Huy Linh | Việt Nam | Thanh toán ngay (bán lẻ) hoặc theo hợp đồng | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Vĩnh Sơn     | Tại xã Tân Thanh, H. Sơn Dương |                                               |                       | 150,000                 |                       |                         |                       |                        |
| 13  | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 1, SX bằng máy  |              | Công ty TNHH VLXD Huy Linh | Việt Nam | Thanh toán ngay (bán lẻ) hoặc theo hợp đồng | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Vĩnh Sơn     | Tại xã Tân Thanh, H. Sơn Dương |                                               |                       | 154,000                 |                       |                         |                       |                        |
| 14  | Nhóm đá xây dựng | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 2, SX bằng máy  |              | Công ty TNHH VLXD Huy Linh | Việt Nam | Thanh toán ngay (bán lẻ) hoặc theo hợp đồng | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá Vĩnh Sơn     | Tại xã Tân Thanh, H. Sơn Dương |                                               |                       | 100,000                 |                       |                         |                       |                        |
| 15  | Nhóm đá xây dựng | Đá hộc                       | m3      |                      |              | Công ty TNHH MTV Phú Vinh  | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá thôn Bàn Lục | Xã Đà Vị, H. Na Hang           |                                               |                       |                         |                       |                         | 150,000               |                        |
| 16  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | Đá (0,5x1)cm | Công ty TNHH MTV Phú Vinh  | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá thôn Bàn Lục | Xã Đà Vị, H. Na Hang           |                                               |                       |                         |                       |                         | 236,364               |                        |
| 17  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | Đá (1x2)cm   | Công ty TNHH MTV Phú Vinh  | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá thôn Bàn Lục | Xã Đà Vị, H. Na Hang           |                                               |                       |                         |                       |                         | 236,364               |                        |
| 18  | Nhóm đá xây dựng | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | Đá (2x4)cm   | Công ty TNHH MTV Phú Vinh  | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá thôn Bàn Lục | Xã Đà Vị, H. Na Hang           |                                               |                       |                         |                       |                         | 218,182               |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                     | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                        | Vận chuyển*                                          | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|------------------------------|---------|----------------------|------------------------------|---------------------------------------|----------|---------------------------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                              |         |                      |                              |                                       |          |                                             |                                                      |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]                          | [7]                                   | [8]      | [9]                                         | [10]                                                 | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 19  | Nhóm đá xây dựng   | Đá dăm                       | m3      | SX bằng máy          | Đá (4x6)cm                   | Công ty TNHH MTV Phú Vinh             | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá thôn Bàn Lục | Xã Đà Vị, H. Na Hang    |                                               |                       |                         |                       |                         | 200,000               |                        |
| 20  | Nhóm đá xây dựng   | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 1, SX bằng máy  |                              | Công ty TNHH MTV Phú Vinh             | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá thôn Bàn Lục | Xã Đà Vị, H. Na Hang    |                                               |                       |                         |                       |                         | 181,818               |                        |
| 21  | Nhóm đá xây dựng   | Cấp phối đá dăm              | m3      | Loại 2, SX bằng máy  |                              | Công ty TNHH MTV Phú Vinh             | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại mỏ đá thôn Bàn Lục | Xã Đà Vị, H. Na Hang    |                                               |                       |                         |                       |                         | 163,636               |                        |
| IV  | NHÓM GẠCH XÂY DỰNG |                              |         |                      |                              |                                       |          |                                             |                                                      |                         |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Gạch xây dựng      | Gạch đinđ đặc                | viên    | Loại A1              | Kích thước: (20,5x9,3x5,3)cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay, áp dụng từ ngày 29/10/2024 | Giao trên phương tiện bên mua                        | Giá bán tại kho công ty | 1,250                                         |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2   | Gạch xây dựng      | Gạch đinđ đặc                | viên    | Loại A2              | Kích thước: (20,5x9,3x5,3)cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay, áp dụng từ ngày 29/10/2024 | Giao trên phương tiện bên mua                        | Giá bán tại kho công ty | 1,139                                         |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3   | Gạch xây dựng      | Gạch đinđ rỗng               | viên    | Loại A1              | Kích thước: (20,5x9,3x5,3)cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay, áp dụng từ ngày 29/10/2024 | Giao trên phương tiện bên mua                        | Giá bán tại kho công ty | 1,009                                         |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Gạch xây dựng      | Gạch đinđ rỗng               | viên    | Loại A2              | Kích thước: (20,5x9,3x5,3)cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay, áp dụng từ ngày 29/10/2024 | Giao trên phương tiện bên mua                        | Giá bán tại kho công ty | 815                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                     | Nhà sản xuất                          | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại                        | Vận chuyển*                                    | Ghi chú                     | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------|---------|----------------------|------------------------------|---------------------------------------|----------|---------------------------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                              |         |                      |                              |                                       |          |                                             |                                                |                             | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]                          | [7]                                   | [8]      | [9]                                         | [10]                                           | [11]                        | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 5   | Gạch xây dựng  | Gạch đinđ đặc                | viên    | Loại A1              | Kích thước: (19,7x8,6x5,0)cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay, áp dụng từ ngày 29/10/2024 | Giao trên phương tiện bên mua                  | Giá bán tại kho công ty     | 1,093                                         |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6   | Gạch xây dựng  | Gạch đinđ đặc                | viên    | Loại A2              | Kích thước: (19,7x8,6x5,0)cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay, áp dụng từ ngày 29/10/2024 | Giao trên phương tiện bên mua                  | Giá bán tại kho công ty     | 1,000                                         |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7   | Gạch xây dựng  | Gạch đinđ rỗng               | viên    | Loại A1              | Kích thước: (19,7x8,6x5,0)cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay, áp dụng từ ngày 29/10/2024 | Giao trên phương tiện bên mua                  | Giá bán tại kho công ty     | 870                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8   | Gạch xây dựng  | Gạch đinđ rỗng               | viên    | Loại A2              | Kích thước: (19,7x8,6x5,0)cm | Công ty Cổ phần Gạch Tuynel Viên Châu | Việt Nam | Thanh toán ngay, áp dụng từ ngày 29/10/2024 | Giao trên phương tiện bên mua                  | Giá bán tại kho công ty     | 648                                           |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| v   | NHÓM XI MẮNG   |                              |         |                      |                              |                                       |          |                                             |                                                |                             |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm xi măng   | Xi măng Tuyên Quang          | tấn     | PCB30 (Bao giấy)     |                              | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang   | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang | 1,111,111.11                                  |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2   | Nhóm xi măng   | Xi măng Tuyên Quang          | tấn     | PCB40 (Bao giấy)     |                              | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang   | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang | 1,203,703.70                                  |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3   | Nhóm xi măng   | Xi măng Tuyên Quang          | tấn     | PCB30 (Bao dứa)      |                              | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang   | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang | 1,092,592.59                                  |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Nhóm xi măng   | Xi măng Tuyên Quang          | tấn     | PCB40 (Bao dứa)      |                              | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang   | Việt Nam |                                             | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang | 1,185,185.19                                  |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*      | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                    | Ghi chú                      | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|---------------------|------------------------------|---------|----------------------|----------|-------------------------------------|----------|----------------------|------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                     |                              |         |                      |          |                                     |          |                      |                                                |                              | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                 | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                 | [8]      | [9]                  | [10]                                           | [11]                         | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 5   | Nhóm xi măng        | Xi măng Yên Sơn              | tấn     | PCB30 (Bao giấy)     |          | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang  | 1,101,851.85                                  |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6   | Nhóm xi măng        | Xi măng Yên Sơn              | tấn     | PCB40 (Bao giấy)     |          | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang  | 1,194,444.44                                  |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7   | Nhóm xi măng        | Xi măng Yên Sơn              | tấn     | PCB30 (Bao dứa)      |          | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang  | 1,083,333.33                                  |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8   | Nhóm xi măng        | Xi măng Yên Sơn              | tấn     | PCB40 (Bao dứa)      |          | Công ty Cổ phần xi măng Tuyên Quang | Việt Nam |                      | Giao trên phương tiện bên mua tại kho, bãi Cty | Xã Trảng Đà, TP Tuyên Quang  | 1,175,925.93                                  |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| VI  | BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM |                              |         |                      |          |                                     |          |                      |                                                |                              |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm bê tông        | Mác 100, đá 1x2, độ sụt 12±2 | m3      | Tiêu chuẩn cơ sở     |          | Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú       | Việt Nam |                      | Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km | xã An Khang, TP. Tuyên Quang | 890,000                                       |                       | 910,000                 | 930,000               | 1,000,000               | 1,110,000             |                        |
| 2   | Nhóm bê tông        | Mác 150, đá 1x2, độ sụt 12±2 | m3      | Tiêu chuẩn cơ sở     |          | Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú       | Việt Nam |                      | Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km | xã An Khang, TP. Tuyên Quang | 940,000                                       |                       | 960,000                 | 970,000               | 1,060,000               | 1,160,000             |                        |
| 3   | Nhóm bê tông        | Mác 200, đá 1x2, độ sụt 12±2 | m3      | Tiêu chuẩn cơ sở     |          | Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú       | Việt Nam |                      | Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km | xã An Khang, TP. Tuyên Quang | 980,000                                       |                       | 1,000,000               | 1,020,000             | 1,100,000               | 1,200,000             |                        |
| 4   | Nhóm bê tông        | Mác 250, đá 1x2, độ sụt 12±2 | m3      | Tiêu chuẩn cơ sở     |          | Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú       | Việt Nam |                      | Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km | xã An Khang, TP. Tuyên Quang | 1,030,000                                     |                       | 1,050,000               | 1,070,000             | 1,150,000               | 1,250,000             |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*    | Tên vật liệu, loại vật liệu*             | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển*                                                             | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-------------------|------------------------------------------|---------|----------------------|----------|-------------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                   |                                          |         |                      |          |                               |          |                             |                                                                         |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]               | [3]                                      | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                           | [8]      | [9]                         | [10]                                                                    | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 5   | Nhóm bê tông      | Mác 300, đá 1x2, độ sụt 12±2             | m3      | Tiêu chuẩn cơ sở     |          | Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú | Việt Nam |                             | Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km                          | xã An Khang, TP. Tuyên Quang             | 1,080,000                                     |                       | 1,100,000               | 1,120,000             | 1,190,000               | 1,290,000             |                        |
| 6   | Nhóm bê tông      | Mác 350, đá 1x2, độ sụt 12±2             | m3      | Tiêu chuẩn cơ sở     |          | Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú | Việt Nam |                             | Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km                          | xã An Khang, TP. Tuyên Quang             | 1,170,000                                     |                       | 1,190,000               | 1,210,000             | 1,280,000               | 1,400,000             |                        |
| 7   | Nhóm bê tông      | khối lượng ≤ 30m <sup>3</sup>            | Ca      | Tiêu chuẩn cơ sở     |          | Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú | Việt Nam |                             | Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km                          | xã An Khang, TP. Tuyên Quang             | 3,000,000                                     |                       | 3,000,000               | 3,500,000             | 3,600,000               | 4,000,000             |                        |
| 8   | Nhóm bê tông      | khối lượng >31 ÷100 m <sup>3</sup>       | m3      | Tiêu chuẩn cơ sở     |          | Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú | Việt Nam |                             | Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km                          | xã An Khang, TP. Tuyên Quang             | 100,000                                       |                       | 100,000                 | 115,000               | 120,000                 | 133,000               |                        |
| 9   | Nhóm bê tông      | khối lượng >100 m <sup>3</sup>           | m3      | Tiêu chuẩn cơ sở     |          | Công ty TNHH bê tông Hiệp Phú | Việt Nam |                             | Tại Trung tâm huyện, thành phố, bán kính ≤ 5km                          | xã An Khang, TP. Tuyên Quang             | 80,000                                        |                       | 80,000                  | 100,000               | 115,000                 | 120,000               |                        |
| VII | NHÓM SƠN CÁC LOẠI |                                          |         |                      |          |                               |          |                             |                                                                         |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Bột bả            | OEXPO POWDER PUTTY FOR EXTERIOR&INTERIOR | Bao     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 40 kg    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges   | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 662,727                                       | 662,727               | 662,727                 | 662,727               | 662,727                 | 662,727               | 662,727                |
| 2   | Bột bả            | CASIO INTERIOR PUTTY                     | Bao     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 40 kg    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges   | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 496,364                                       | 496,364               | 496,364                 | 496,364               | 496,364                 | 496,364               | 496,364                |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu*             | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách  | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển*                                                             | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|------------------------------------------|---------|----------------------|-----------|-----------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                                          |         |                      |           |                             |          |                             |                                                                         |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                                      | [4]     | [5]                  | [6]       | [7]                         | [8]      | [9]                         | [10]                                                                    | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 3   | Sơn lót chống kiềm | OEXPO CODY PREMIER ALKALI PRIMER FOR EXT | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 18 lít    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 3,969,091                                     | 3,969,091             | 3,969,091               | 3,969,091             | 3,969,091               | 3,969,091             | 3,969,091              |
| 4   | Sơn lót chống kiềm | OEXPO CODY PREMIER ALKALI PRIMER FOR EXT | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 1,230,000                                     | 1,230,000             | 1,230,000               | 1,230,000             | 1,230,000               | 1,230,000             | 1,230,000              |
| 5   | Sơn lót chống kiềm | OEXPO CODY R ALKALI FOR INTERIOR         | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 18 lít    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 3,031,818                                     | 3,031,818             | 3,031,818               | 3,031,818             | 3,031,818               | 3,031,818             | 3,031,818              |
| 6   | Sơn lót chống kiềm | OEXPO CODY R ALKALI FOR INTERIOR         | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 941,818                                       | 941,818               | 941,818                 | 941,818               | 941,818                 | 941,818               | 941,818                |
| 7   | Sơn phủ ngoại thất | OEXPO CODY SATIN 6+1                     | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 18 lít    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 6,433,636                                     | 6,433,636             | 6,433,636               | 6,433,636             | 6,433,636               | 6,433,636             | 6,433,636              |
| 8   | Sơn phủ ngoại thất | OEXPO CODY SATIN 6+1                     | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 1,829,091                                     | 1,829,091             | 1,829,091               | 1,829,091             | 1,829,091               | 1,829,091             | 1,829,091              |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu*          | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách  | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển*                                                             | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|---------------------------------------|---------|----------------------|-----------|-----------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                                       |         |                      |           |                             |          |                             |                                                                         |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                                   | [4]     | [5]                  | [6]       | [7]                         | [8]      | [9]                         | [10]                                                                    | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 9   | Sơn phủ ngoại thất | OEXPO CODY SATIN 6+1                  | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 1 lít     | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 531,818                                       | 531,818               | 531,818                 | 531,818               | 531,818                 | 531,818               | 531,818                |
| 10  | Sơn phủ ngoại thất | OEXPO CODY RAINKOTE                   | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 18 lít    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 3,954,545                                     | 3,954,545             | 3,954,545               | 3,954,545             | 3,954,545               | 3,954,545             | 3,954,545              |
| 11  | Sơn phủ ngoại thất | OEXPO CODY RAINKOTE                   | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 1,185,455                                     | 1,185,455             | 1,185,455               | 1,185,455             | 1,185,455               | 1,185,455             | 1,185,455              |
| 12  | Sơn phủ nội thất   | OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 15 lít    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 5,405,455                                     | 5,405,455             | 5,405,455               | 5,405,455             | 5,405,455               | 5,405,455             | 5,405,455              |
| 13  | Sơn phủ nội thất   | OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 1,709,091                                     | 1,709,091             | 1,709,091               | 1,709,091             | 1,709,091               | 1,709,091             | 1,709,091              |
| 14  | Sơn phủ nội thất   | OEXPO CODY RADIANT GLOSS FOR INTERIOR | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 1 lít     | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 485,455                                       | 485,455               | 485,455                 | 485,455               | 485,455                 | 485,455               | 485,455                |

| stt | Nhóm vật liệu*   | Tên vật liệu, loại vật liệu*      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách  | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển*                                                             | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------|-----------------------------------|---------|----------------------|-----------|-----------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                  |                                   |         |                      |           |                             |          |                             |                                                                         |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]              | [3]                               | [4]     | [5]                  | [6]       | [7]                         | [8]      | [9]                         | [10]                                                                    | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 15  | Sơn phủ nội thất | OEXPO CODY INTER                  | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 18 lít    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 2,517,273                                     | 2,517,273             | 2,517,273               | 2,517,273             | 2,517,273               | 2,517,273             | 2,517,273              |
| 16  | Sơn phủ nội thất | OEXPO CODY INTER                  | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 790,000                                       | 790,000               | 790,000                 | 790,000               | 790,000                 | 790,000               | 790,000                |
| 17  | Sơn phủ nội thất | POLY VINYL POLYMER EMULSION PAINT | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 18 lít    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 1,470,000                                     | 1,470,000             | 1,470,000               | 1,470,000             | 1,470,000               | 1,470,000             | 1,470,000              |
| 18  | Sơn phủ nội thất | POLY VINYL POLYMER EMULSION PAINT | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 3,35 lít  | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 449,091                                       | 449,091               | 449,091                 | 449,091               | 449,091                 | 449,091               | 449,091                |
| 19  | Sơn phủ nội thất | OEXPO CODY CEILING - PERFECT      | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 17 lít    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 3,088,182                                     | 3,088,182             | 3,088,182               | 3,088,182             | 3,088,182               | 3,088,182             | 3,088,182              |
| 20  | Sơn phủ nội thất | OEXPO CODY CEILING - PERFECT      | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 1,000,909                                     | 1,000,909             | 1,000,909               | 1,000,909             | 1,000,909               | 1,000,909             | 1,000,909              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*               | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách  | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển*                                                             | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|--------------------------------------------|---------|----------------------|-----------|------------------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                            |         |                      |           |                                    |          |                             |                                                                         |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                        | [4]     | [5]                  | [6]       | [7]                                | [8]      | [9]                         | [10]                                                                    | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 21  | Sơn chống thấm | OEXPO CODY UMAX X10                        | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 17,5 lít  | Chi nhánh Công ty 4 Oranges        | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 5,410,000                                     | 5,410,000             | 5,410,000               | 5,410,000             | 5,410,000               | 5,410,000             | 5,410,000              |
| 22  | Sơn chống thấm | OEXPO CODY UMAX X10                        | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 3,5 lít   | Chi nhánh Công ty 4 Oranges        | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 1,221,818                                     | 1,221,818             | 1,221,818               | 1,221,818             | 1,221,818               | 1,221,818             | 1,221,818              |
| 23  | Sơn chống thấm | OEXPO CODY WATER PROOF                     | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 18 lít    | Chi nhánh Công ty 4 Oranges        | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 4,408,182                                     | 4,408,182             | 4,408,182               | 4,408,182             | 4,408,182               | 4,408,182             | 4,408,182              |
| 24  | Sơn chống thấm | OEXPO CODY WATER PROOF                     | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 4,375 lít | Chi nhánh Công ty 4 Oranges        | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 1,431,818                                     | 1,431,818             | 1,431,818               | 1,431,818             | 1,431,818               | 1,431,818             | 1,431,818              |
| 25  | Sơn nội thất   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 24 kg     | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 831,818                                       | 831,818               | 831,818                 | 831,818               | 831,818                 | 831,818               | 831,818                |
| 26  | Sơn nội thất   | Sơn nội thất mịn trắng, màu NIKKOTEX Extra | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 6,5 kg    | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 263,636                                       | 263,636               | 263,636                 | 263,636               | 263,636                 | 263,636               | 263,636                |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                 | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển*                                                             | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|----------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                              |         |                      |          |                                    |          |                             |                                                                         |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                          | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                | [8]      | [9]                         | [10]                                                                    | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 27  | Sơn nội thất   | Sơn nội thất bóng cao cấp NIKKOTEX RUBY      | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 21 kg    | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 2,236,364                                     | 2,236,364             | 2,236,364               | 2,236,364             | 2,236,364               | 2,236,364             | 2,236,364              |
| 28  | Sơn nội thất   | Sơn nội thất bóng cao cấp NIKKOTEX RUBY      | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 5,5 kg   | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 568,182                                       | 568,182               | 568,182                 | 568,182               | 568,182                 | 568,182               | 568,182                |
| 29  | Sơn nội thất   | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEX X10     | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 21 kg    | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 2,927,273                                     | 2,927,273             | 2,927,273               | 2,927,273             | 2,927,273               | 2,927,273             | 2,927,273              |
| 30  | Sơn nội thất   | Sơn nội thất bóng Ngọc Trai NIKKOTEX X10     | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 5,5 kg   | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 845,455                                       | 845,455               | 845,455                 | 845,455               | 845,455                 | 845,455               | 845,455                |
| 31  | Sơn ngoại thất | Sơn ngoại thất cao cấp trắng màu NIKKOTEX X6 | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 21 kg    | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 2,313,636                                     | 2,313,636             | 2,313,636               | 2,313,636             | 2,313,636               | 2,313,636             | 2,313,636              |
| 32  | Sơn ngoại thất | Sơn ngoại thất cao cấp trắng màu NIKKOTEX X6 | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 5 kg     | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 609,091                                       | 609,091               | 609,091                 | 609,091               | 609,091                 | 609,091               | 609,091                |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu*                         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển*                                                             | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                                                      |         |                      |          |                                    |          |                             |                                                                         |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                                                  | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                | [8]      | [9]                         | [10]                                                                    | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 33  | Sơn ngoại thất     | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng màu NIKKOTEX X7       | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 19 kg    | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 5,290,909                                     | 5,290,909             | 5,290,909               | 5,290,909             | 5,290,909               | 5,290,909             | 5,290,909              |
| 34  | Sơn ngoại thất     | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng màu NIKKOTEX X7       | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 5,5 kg   | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 1,509,091                                     | 1,509,091             | 1,509,091               | 1,509,091             | 1,509,091               | 1,509,091             | 1,509,091              |
| 35  | Sơn ngoại thất     | Sơn ngoại thất siêu bóng trắng màu NIKKOTEX X7       | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 1 kg     | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 336,364                                       | 336,364               | 336,364                 | 336,364               | 336,364                 | 336,364               | 336,364                |
| 36  | Sơn lót chống kiềm | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất cao cấp NIKKOTEX X4 | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 23 kg    | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 1,936,364                                     | 1,936,364             | 1,936,364               | 1,936,364             | 1,936,364               | 1,936,364             | 1,936,364              |
| 37  | Sơn lót chống kiềm | Sơn lót kháng kiềm, mốc nội thất cao cấp NIKKOTEX X4 | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 5,5 kg   | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 563,636                                       | 563,636               | 563,636                 | 563,636               | 563,636                 | 563,636               | 563,636                |
| 38  | Sơn lót chống kiềm | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX X5     | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 22 kg    | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 2,645,455                                     | 2,645,455             | 2,645,455               | 2,645,455             | 2,645,455               | 2,645,455             | 2,645,455              |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu*                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển*                                                             | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|--------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                                                  |         |                      |          |                                    |          |                             |                                                                         |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                                              | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                | [8]      | [9]                         | [10]                                                                    | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 39  | Sơn lót chống kiềm | Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoài nhà NIKKOTEX X5 | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 5,5 kg   | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 759,091                                       | 759,091               | 759,091                 | 759,091               | 759,091                 | 759,091               | 759,091                |
| 40  | Sơn chống thấm     | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX X9      | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 19 kg    | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 3,363,636                                     | 3,363,636             | 3,363,636               | 3,363,636             | 3,363,636               | 3,363,636             | 3,363,636              |
| 41  | Sơn chống thấm     | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX X9      | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 5 kg     | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 895,455                                       | 895,455               | 895,455                 | 895,455               | 895,455                 | 895,455               | 895,455                |
| 42  | Sơn chống thấm     | Sơn chống thấm màu bóng cao cấp NIKKOTEX X9      | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 1 kg     | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 209,091                                       | 209,091               | 209,091                 | 209,091               | 209,091                 | 209,091               | 209,091                |
| 43  | Sơn chống thấm     | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11 | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 20 kg    | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 2,863,636                                     | 2,863,636             | 2,863,636               | 2,863,636             | 2,863,636               | 2,863,636             | 2,863,636              |
| 44  | Sơn chống thấm     | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11 | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 5 kg     | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 800,000                                       | 800,000               | 800,000                 | 800,000               | 800,000                 | 800,000               | 800,000                |

| stt | Nhóm vật liệu*      | Tên vật liệu, loại vật liệu*                      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách   | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại        | Vận chuyển*                                                             | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|---------------------|---------------------------------------------------|---------|----------------------|------------|-------------------------------------|----------|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                     |                                                   |         |                      |            |                                     |          |                             |                                                                         |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                 | [3]                                               | [4]     | [5]                  | [6]        | [7]                                 | [8]      | [9]                         | [10]                                                                    | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 45  | Sơn chống thấm      | Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng NIKKOTEX X11  | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 1 kg       | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam  | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 190,909                                       | 190,909               | 190,909                 | 190,909               | 190,909                 | 190,909               | 190,909                |
| 46  | Sơn trang trí       | Sơn bóng không màu trong và ngoài nhà NIKKOTEX X8 | Thùng   | Tiêu chuẩn cơ sở     | 19 kg      | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam  | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 3,077,273                                     | 3,077,273             | 3,077,273               | 3,077,273             | 3,077,273               | 3,077,273             | 3,077,273              |
| 47  | Sơn trang trí       | Sơn bóng không màu trong và ngoài nhà NIKKOTEX X8 | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 5 kg       | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam  | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 895,455                                       | 895,455               | 895,455                 | 895,455               | 895,455                 | 895,455               | 895,455                |
| 48  | Sơn trang trí       | Sơn nhũ vàng nhũ đồng bóng NIKKOTEX               | Lon     | Tiêu chuẩn cơ sở     | 1 kg       | Công ty Cổ phần sơn NIKKO Việt Nam  | Việt Nam | Theo nhu cầu của khách hàng | Công ty TNHH Xuân Chiến Tuyên Quang, giao hàng tại địa điểm của bên mua | Tổ 5, Phường Hưng Thành, TP. Tuyên Quang | 436,364                                       | 436,364               | 436,364                 | 436,364               | 436,364                 | 436,364               | 436,364                |
| 49  | Nhóm sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng               | kg      | AASHTO M249-12       | Thùng 25kg |                                     | Việt Nam | Thanh toán ngay             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                           | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội   | 39,000                                        | 39,000                | 39,000                  | 39,000                | 39,000                  | 39,000                | 39,000                 |
| 50  | Nhóm sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng                | kg      | AASHTO M249-12       | Thùng 25kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                           | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội   | 39,500                                        | 39,500                | 39,500                  | 39,500                | 39,500                  | 39,500                | 39,500                 |
| 51  | Nhóm sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng               | kg      | TCVN 8791:2011       | Thùng 25kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay             | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                           | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội   | 36,458                                        | 36,458                | 36,458                  | 36,458                | 36,458                  | 36,458                | 36,458                 |

| stt | Nhóm vật liệu*      | Tên vật liệu, loại vật liệu*             | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách            | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|---------------------|------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------|-------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                     |                                          |         |                      |                     |                                     |          |                      |                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                 | [3]                                      | [4]     | [5]                  | [6]                 | [7]                                 | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 52  | Nhóm sơn giao thông | Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng       | kg      | TCVN 8791:2011       | Thùng 25kg          | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 37,538                                        | 37,538                | 37,538                  | 37,538                | 37,538                  | 37,538                | 37,538                 |
| 53  | Nhóm sơn giao thông | Joline Primer (Sơn lót) Cho hệ nhiệt dẻo | kg      | TCVN 8791:2011       | Thùng 25kg, Lon 5kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 94,758                                        | 94,758                | 94,758                  | 94,758                | 94,758                  | 94,758                | 94,758                 |
| 54  | Nhóm sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng   | kg      | TCVN 8787:2011       | Thùng 25kg, Lon 5kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 153,920                                       | 153,920               | 153,920                 | 153,920               | 153,920                 | 153,920               | 153,920                |
| 55  | Nhóm sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen     | kg      | TCVN 8787:2011       | Thùng 25kg, Lon 5kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 153,920                                       | 153,920               | 153,920                 | 153,920               | 153,920                 | 153,920               | 153,920                |
| 56  | Nhóm sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng    | kg      | TCVN 8787:2011       | Thùng 25kg, Lon 5kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 191,720                                       | 191,720               | 191,720                 | 191,720               | 191,720                 | 191,720               | 191,720                |
| 57  | Nhóm sơn giao thông | Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ      | kg      | TCVN 8787:2011       | Thùng 25kg, Lon 5kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 191,720                                       | 191,720               | 191,720                 | 191,720               | 191,720                 | 191,720               | 191,720                |
| 58  | Nhóm sơn giao thông | Hạt phân quang loại A                    | Kg      | TCCS 02:2018/JGB     | Thùng 25kg          | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 32,662                                        | 32,662                | 32,662                  | 32,662                | 32,662                  | 32,662                | 32,662                 |
| 59  | Sơn sản công nghiệp | Jones WEPO                               | Kg      | TCCS CN24:2022       | Bộ 20kg, bộ 4kg     | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 250,000                                       | 250,000               | 250,000                 | 250,000               | 250,000                 | 250,000               | 250,000                |

| stt | Nhóm vật liệu*           | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách         | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------------|------------------------------|---------|----------------------|------------------|-------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                          |                              |         |                      |                  |                                     |          |                      |                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                      | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]              | [7]                                 | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 60  | Sơn sản công nghiệp      | Jones WEPO màu thường        | Kg      | TCCS CN07:2023       | Bộ 19,5kg, 6,5kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 299,000                                       | 299,000               | 299,000                 | 299,000               | 299,000                 | 299,000               | 299,000                |
| 61  | Sơn sản công nghiệp      | Jones Epo Clear              | Kg      | TCCS CN09:2023       | Bộ 20kg, bộ 4kg  | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 219,000                                       | 219,000               | 219,000                 | 219,000               | 219,000                 | 219,000               | 219,000                |
| 62  | Sơn sản công nghiệp      | Jona Epo màu cơ bản          | Kg      | JISK 5659:2018       | Bộ 20kg, bộ 4kg  | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 290,000                                       | 290,000               | 290,000                 | 290,000               | 290,000                 | 290,000               | 290,000                |
| 63  | Sơn sản công nghiệp      | Jones Sealer EC              | Kg      |                      | Thùng 10kg       | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 210,000                                       | 210,000               | 210,000                 | 210,000               | 210,000                 | 210,000               | 210,000                |
| 64  | Sơn sản công nghiệp      | Jona Level New               | Kg      | TCCS CN05:2023       | Bộ 19,5kg, 6,5kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 208,000                                       | 208,000               | 208,000                 | 208,000               | 208,000                 | 208,000               | 208,000                |
| 65  | Nhóm Sơn sản Công nghiệp | Dung môi TN 305              | lit     |                      | Lon 5L           | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 72,600                                        | 72,600                | 72,600                  | 72,600                | 72,600                  | 72,600                | 72,600                 |
| 66  | Nhóm Sơn sản Công nghiệp | Dung môi TN 401              | lit     |                      | Lon 5L           | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 66,000                                        | 66,000                | 66,000                  | 66,000                | 66,000                  | 66,000                | 66,000                 |
| 67  | Nhóm Sơn sản Công nghiệp | Dung môi TN 304              | lit     |                      | Lon 5L           | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 77,000                                        | 77,000                | 77,000                  | 77,000                | 77,000                  | 77,000                | 77,000                 |

| stt | Nhóm vật liệu*                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*                   | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                       | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------|-------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                         |                                                |         |                      |                                |                                     |          |                      |                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                     | [3]                                            | [4]     | [5]                  | [6]                            | [7]                                 | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 68  | Nhóm Sơn Kết cấu thép 1 TP              | Sp Primer (Chống rỉ)                           | kg      |                      | Thùng 20kg, Lon 3,5kg, Lon 1kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 107,250                                       | 107,250               | 107,250                 | 107,250               | 107,250                 | 107,250               | 107,250                |
| 69  | Nhóm Sơn Kết cấu thép 1 TP              | Jimmy (Phủ Alkyd)                              | kg      | JIS K 5962:1993      | Thùng 20kg, Lon 3kg, Lon 0,8kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 157,400                                       | 157,400               | 157,400                 | 157,400               | 157,400                 | 157,400               | 157,400                |
| 70  | Nhóm Sơn Kết cấu thép 1 TP              | Sơn chống rỉ 2 thành phần JONES EPO            | kg      |                      | Bộ 20kg, bộ 4kg                | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 219,450                                       | 219,450               | 219,450                 | 219,450               | 219,450                 | 219,450               | 219,450                |
| 71  | Nhóm Sơn Kết cấu thép 1 TP              | Sơn phủ 2 thành phần JONA EPO màu thông thường | kg      |                      | Bộ 20kg, bộ 4kg                | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 246,900                                       | 246,900               | 246,900                 | 246,900               | 246,900                 | 246,900               | 246,900                |
| 72  | Sơn tĩnh điện                           | Sơn tĩnh điện trong nhà                        | kg      | TCCS JE01-2016       | Hộp 25kg                       | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 90,000                                        | 90,000                | 90,000                  | 90,000                | 90,000                  | 90,000                | 90,000                 |
| 73  | Sơn tĩnh điện                           | Sơn tĩnh điện ngoài trời                       | kg      | TCCS JE01-2016       | Hộp 25kg                       | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 90,000                                        | 90,000                | 90,000                  | 90,000                | 90,000                  | 90,000                | 90,000                 |
| 74  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Bột bả cao cấp Joton                           | kg      | QCVN 16:2019/BXD     | Bao 40kg, bao 5kg              | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 14,875                                        | 14,875                | 14,875                  | 14,875                | 14,875                  | 14,875                | 14,875                 |
| 75  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Bột bả Sp Filler nội thất                      | kg      | QCVN 16:2019/BXD     | Bao 40kg, bao 25kg             | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 9,675                                         | 9,675                 | 9,675                   | 9,675                 | 9,675                   | 9,675                 | 9,675                  |

| stt | Nhóm vật liệu*                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*              | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách              | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------------------------------|-------------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------|-------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                         |                                           |         |                      |                       |                                     |          |                      |                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                     | [3]                                       | [4]     | [5]                  | [6]                   | [7]                                 | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 76  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Bột bả Jolia nội thất                     | kg      | QCVN 16:2019/BXD     | Bao 40kg, bao 25kg    | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 8,825                                         | 8,825                 | 8,825                   | 8,825                 | 8,825                   | 8,825                 | 8,825                  |
| 77  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn lót kháng kiềm ngoại thất Joton Altex | lit     | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 18L, Lon 5L     | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 148,555                                       | 148,555               | 148,555                 | 148,555               | 148,555                 | 148,555               | 148,555                |
| 78  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn lót kháng kiềm nội thất Joton Altin   | lit     | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 18L, Lon 3,8L   | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 94,666                                        | 94,666                | 94,666                  | 94,666                | 94,666                  | 94,666                | 94,666                 |
| 79  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn lót chống kiềm ngoại thất Joton Fotex | lit     | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 18L, Lon 5L     | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 148,500                                       | 148,500               | 148,500                 | 148,500               | 148,500                 | 148,500               | 148,500                |
| 80  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn lót chống kiềm nội thất Joton Fotin   | lit     | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 18L, Lon 5L     | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 94,600                                        | 94,600                | 94,600                  | 94,600                | 94,600                  | 94,600                | 94,600                 |
| 81  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn Joton FA ngoại thất bóng              | lit     | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 17L, Lon 5L, 1L | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 323,529                                       | 323,529               | 323,529                 | 323,529               | 323,529                 | 323,529               | 323,529                |
| 82  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn Joton FA nội thất                     | lit     | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 18L, Lon 5L     | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 104,611                                       | 104,611               | 104,611                 | 104,611               | 104,611                 | 104,611               | 104,611                |
| 83  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn ngoại thất siêu mịn Nova              | lit     | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 18L, Lon 5L     | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 160,997                                       | 160,997               | 160,997                 | 160,997               | 160,997                 | 160,997               | 160,997                |

| stt | Nhóm vật liệu*                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*           | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách            | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------------------------------|----------------------------------------|---------|----------------------|---------------------|-------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                         |                                        |         |                      |                     |                                     |          |                      |                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                     | [3]                                    | [4]     | [5]                  | [6]                 | [7]                                 | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 84  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn nội thất mịn Bella                 | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 18L, Lon 3,8L | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 63,256                                        | 63,256                | 63,256                  | 63,256                | 63,256                  | 63,256                | 63,256                 |
| 85  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn Jony ngoại thất mịn                | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 18L, Lon 3,8L | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 166,055                                       | 166,055               | 166,055                 | 166,055               | 166,055                 | 166,055               | 166,055                |
| 86  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn Jony nội thất mịn                  | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 18L, Lon 3,8L | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 75,933                                        | 75,933                | 75,933                  | 75,933                | 75,933                  | 75,933                | 75,933                 |
| 87  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn chống thấm pha xi măng Joton CT-X  | kg      | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 20kg, Lon 4kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 235,600                                       | 235,600               | 235,600                 | 235,600               | 235,600                 | 235,600               | 235,600                |
| 88  | Nhóm Hệ thống sơn sử dụng cho tường nhà | Sơn chống thấm màu gốc nước Joton CT-E | kg      | QCVN 16:2019/BXD     | Thùng 20kg, Lon 4kg | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 264,350                                       | 264,350               | 264,350                 | 264,350               | 264,350                 | 264,350               | 264,350                |
| 89  | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc      | Sơn lót ngoại thất JOTON ALTEX DA      | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | 17 lít              | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 89,640                                        | 89,640                | 89,640                  | 89,640                | 89,640                  | 89,640                | 89,640                 |
| 90  | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc      | Sơn lót nội thất JOTON ALTIN DA        | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | 17 lít              | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 58,640                                        | 58,640                | 58,640                  | 58,640                | 58,640                  | 58,640                | 58,640                 |
| 91  | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc      | Sơn phủ ngoại thất JOTON FA EXT DA     | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | 17 lít              | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 202,176                                       | 202,176               | 202,176                 | 202,176               | 202,176                 | 202,176               | 202,176                |

| stt  | Nhóm vật liệu*                     | Tên vật liệu, loại vật liệu*         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                        | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|------------------------------------|--------------------------------------|---------|----------------------|----------|-------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                    |                                      |         |                      |          |                                     |          |                      |                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                                | [3]                                  | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                 | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 92   | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn phủ nội thất JOTON FA INT DA     | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | 17 lít   | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 61,000                                        | 61,000                | 61,000                  | 61,000                | 61,000                  | 61,000                | 61,000                 |
| 93   | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn phủ ngoại thất JOTON JONY EXT DA | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | 17 lít   | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 82,117                                        | 82,117                | 82,117                  | 82,117                | 82,117                  | 82,117                | 82,117                 |
| 94   | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn phủ nội thất JOTON JONY INT DA   | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | 17 lít   | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 38,000                                        | 38,000                | 38,000                  | 38,000                | 38,000                  | 38,000                | 38,000                 |
| 95   | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn lót nội BENTIN LT                | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | 17 lít   | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 55,000                                        | 55,000                | 55,000                  | 55,000                | 55,000                  | 55,000                | 55,000                 |
| 96   | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn lót ngoại BENTIN LE              | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | 17 lít   | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 85,529                                        | 85,529                | 85,529                  | 85,529                | 85,529                  | 85,529                | 85,529                 |
| 97   | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn nội thất BENTIN INT              | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | 17 lít   | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 36,000                                        | 36,000                | 36,000                  | 36,000                | 36,000                  | 36,000                | 36,000                 |
| 98   | Hệ sơn sử dụng cho dự án kiến trúc | Sơn ngoại thất BENTIN EXT            | lít     | QCVN 16:2019/BXD     | 17 lít   | Chi nhánh Công ty Cổ phần L.Q Joton | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Phường Vĩnh Hưng, Q. Hoàng Mai, Hà Nội | 78,352                                        | 78,352                | 78,352                  | 78,352                | 78,352                  | 78,352                | 78,352                 |
| VIII | NHÓM CỬA, VÁCH KÍNH NHÔM HỆ        |                                      |         |                      |          |                                     |          |                      |                               |                                        |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                                    | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                       | Ghi chú                                                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|--------------------------------------|---------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                      |         |                      |                                                                                                                                                             |                          |          |                      |                                   |                                                                           | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                  | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                         | [7]                      | [8]      | [9]                  | [10]                              | [11]                                                                      | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 1   | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 1 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm       | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,168,571                                     | 2,188,571             | 2,188,571               | 2,188,571             | 2,188,571               | 2,188,571             | 2,188,571              |
| 2   | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 2 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm       | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 1,922,857                                     | 1,942,857             | 1,942,857               | 1,942,857             | 1,942,857               | 1,942,857             | 1,942,857              |
| 3   | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 1 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,011,429                                     | 2,031,429             | 2,031,429               | 2,031,429             | 2,031,429               | 2,031,429             | 2,031,429              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                                    | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                       | Ghi chú                                                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|--------------------------------------|---------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                      |         |                      |                                                                                                                                                             |                          |          |                      |                                   |                                                                           | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                  | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                         | [7]                      | [8]      | [9]                  | [10]                              | [11]                                                                      | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 4   | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 2 cánh mở hất hệ 55 vát cạnh  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,072,857                                     | 2,092,857             | 2,092,857               | 2,092,857             | 2,092,857               | 2,092,857             | 2,092,857              |
| 5   | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh     | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.                                                            | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 1,337,143                                     | 1,357,143             | 1,357,143               | 1,357,143             | 1,357,143               | 1,357,143             | 1,357,143              |
| 6   | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 4 cánh mở quay hệ 55 vát cạnh | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,040,000                                     | 2,060,000             | 2,060,000               | 2,060,000             | 2,060,000               | 2,060,000             | 2,060,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                                      | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                       | Ghi chú                                                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                    |         |                      |                                                                                                                                                               |                          |          |                      |                                   |                                                                           | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                           | [7]                      | [8]      | [9]                  | [10]                              | [11]                                                                      | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 7   | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm       | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ү Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,418,571                                     | 2,438,571             | 2,438,571               | 2,438,571             | 2,438,571               | 2,438,571             | 2,438,571              |
| 8   | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm       | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ү Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,237,143                                     | 2,257,143             | 2,257,143               | 2,257,143             | 2,257,143               | 2,257,143             | 2,257,143              |
| 9   | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ү Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,291,429                                     | 2,311,429             | 2,311,429               | 2,311,429             | 2,311,429               | 2,311,429             | 2,311,429              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                                      | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                       | Ghi chú                                                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                    |         |                      |                                                                                                                                                               |                          |          |                      |                                   |                                                                           | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                           | [7]                      | [8]      | [9]                  | [10]                              | [11]                                                                      | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 10  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55, | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,375,714                                     | 2,395,714             | 2,395,714               | 2,395,714             | 2,395,714               | 2,395,714             | 2,395,714              |
| 11  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.  | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 1,710,000                                     | 1,730,000             | 1,730,000               | 1,730,000             | 1,730,000               | 1,730,000             | 1,730,000              |
| 12  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.   | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,430,000                                     | 2,450,000             | 2,450,000               | 2,450,000             | 2,450,000               | 2,450,000             | 2,450,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                       | Ghi chú                                                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                    |         |                      |                                                                                                                                         |                          |          |                      |                                   |                                                                           | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                     | [7]                      | [8]      | [9]                  | [10]                              | [11]                                                                      | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 13  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Vách kính cố định Xingfa hệ 55     | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.                                        | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 1,302,857                                     | 1,322,857             | 1,322,857               | 1,322,857             | 1,322,857               | 1,322,857             | 1,322,857              |
| 14  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò. | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,065,714                                     | 2,085,714             | 2,085,714               | 2,085,714             | 2,085,714               | 2,085,714             | 2,085,714              |
| 15  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55, | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò. | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,012,857                                     | 2,032,857             | 2,032,857               | 2,032,857             | 2,032,857               | 2,032,857             | 2,032,857              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                                           | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                       | Ghi chú                                                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                    |         |                      |                                                                                                                                                                    |                          |          |                      |                                   |                                                                           | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                                | [7]                      | [8]      | [9]                  | [10]                              | [11]                                                                      | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 16  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm        | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,524,286                                     | 2,544,286             | 2,544,286               | 2,544,286             | 2,544,286               | 2,544,286             | 2,544,286              |
| 17  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm            | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,327,143                                     | 2,347,143             | 2,347,143               | 2,347,143             | 2,347,143               | 2,347,143             | 2,347,143              |
| 18  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 1 cánh mở hất Xingfa hệ 55  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,432,857                                     | 2,452,857             | 2,452,857               | 2,452,857             | 2,452,857               | 2,452,857             | 2,452,857              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                                           | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                       | Ghi chú                                                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                    |         |                      |                                                                                                                                                                    |                          |          |                      |                                   |                                                                           | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                                | [7]                      | [8]      | [9]                  | [10]                              | [11]                                                                      | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 19  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 2 cánh mở hất Xingfa hệ 55  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A. | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,514,286                                     | 2,534,286             | 2,534,286               | 2,534,286             | 2,534,286               | 2,534,286             | 2,534,286              |
| 20  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Tay nắm đa điểm, bản lề chữ A.      | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,574,286                                     | 2,594,286             | 2,594,286               | 2,594,286             | 2,594,286               | 2,594,286             | 2,594,286              |
| 21  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Vách kính cố định Xingfa hệ 55     | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.                                                                 | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ụ Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 1,335,714                                     | 1,355,714             | 1,355,714               | 1,355,714             | 1,355,714               | 1,355,714             | 1,355,714              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                                   | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                       | Ghi chú                                                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                    |         |                      |                                                                                                                                                            |                          |          |                      |                                   |                                                                           | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                        | [7]                      | [8]      | [9]                  | [10]                              | [11]                                                                      | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 22  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 55  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á.Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.                | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,151,429                                     | 2,171,429             | 2,171,429               | 2,171,429             | 2,171,429               | 2,171,429             | 2,171,429              |
| 23  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Xingfa hệ 55  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Khóa sò.               | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,088,571                                     | 2,108,571             | 2,108,571               | 2,108,571             | 2,108,571               | 2,108,571             | 2,108,571              |
| 24  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 1 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,828,571                                     | 2,848,571             | 2,848,571               | 2,848,571             | 2,848,571               | 2,848,571             | 2,848,571              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                                     | Nhà sản xuất             | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                       | Ghi chú                                                                   | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                    |         |                      |                                                                                                                                                              |                          |          |                      |                                   |                                                                           | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                          | [7]                      | [8]      | [9]                  | [10]                              | [11]                                                                      | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 25  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 2 cánh mở quay Xingfa hệ 55 | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày 2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bản lề 4D, Khóa đơn điểm        | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,575,714                                     | 2,595,714             | 2,595,714               | 2,595,714             | 2,595,714               | 2,595,714             | 2,595,714              |
| 26  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 1.4mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm. | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 1,785,714                                     | 1,805,714             | 1,805,714               | 1,805,714             | 1,805,714               | 1,805,714             | 1,805,714              |
| 27  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | Cửa đi 2 cánh mở lùa Xingfa hệ 93  | m2      | TCVN 9366-2:2012     | Nhôm thương hiệu Vasco dày nhôm 2mm ±5%. Kính dán an toàn Hải Long glass 6.38mm trắng, Gioăng Đông Á. Phụ kiện Huy Hoàng đồng bộ: Bánh xe đôi, Tay nắm âm.   | Công ty CP nhôm kính HCC | Việt Nam | Thỏa thuận           | Vận chuyển lắp đặt tại công trình | Khu Ự Pháo, Điểm công nghiệp, xã Đan Phượng, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội | 2,011,429                                     | 2,031,429             | 2,031,429               | 2,031,429             | 2,031,429               | 2,031,429             | 2,031,429              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                               | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|-------------------------------------|---------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                     |         |                      |                                                                                                                                        |                                                    |          |                      |                               |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                 | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                    | [7]                                                | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 28  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V1: Vách kính, Hệ 4400 Việt Pháp    | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm, phụ kiện đồng bộ     | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,350,000                                     | 1,350,000             | 1,350,000               | 1,350,000             | 1,350,000               | 1,350,000             | 1,350,000              |
| 29  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,850,000                                     | 1,850,000             | 1,850,000               | 1,850,000             | 1,850,000               | 1,850,000             | 1,850,000              |
| 30  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp  | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,250,000                                     | 2,250,000             | 2,250,000               | 2,250,000             | 2,250,000               | 2,250,000             | 2,250,000              |
| 31  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp  | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,250,000                                     | 2,250,000             | 2,250,000               | 2,250,000             | 2,250,000               | 2,250,000             | 2,250,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*                       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                                             | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|----------------------------------------------------|---------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                                    |         |                      |                                                                                                                                                                      |                                                    |          |                      |                               |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                                | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                                  | [7]                                                | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 32  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp  | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ                               | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,850,000                                     | 1,850,000             | 1,850,000               | 1,850,000             | 1,850,000               | 1,850,000             | 1,850,000              |
| 33  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V6: Cửa sổ mở quay ( hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ                               | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,900,000                                     | 1,900,000             | 1,900,000               | 1,900,000             | 1,900,000               | 1,900,000             | 1,900,000              |
| 34  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp            | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ.                              | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,900,000                                     | 1,900,000             | 1,900,000               | 1,900,000             | 1,900,000               | 1,900,000             | 1,900,000              |
| 35  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V8: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp         | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,750,000                                     | 1,750,000             | 1,750,000               | 1,750,000             | 1,750,000               | 1,750,000             | 1,750,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                               | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|-------------------------------------|---------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                     |         |                      |                                                                                                                                        |                                                    |          |                      |                               |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                 | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                    | [7]                                                | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 36  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp      | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,050,000                                     | 2,050,000             | 2,050,000               | 2,050,000             | 2,050,000               | 2,050,000             | 2,050,000              |
| 37  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ     | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,700,000                                     | 1,700,000             | 1,700,000               | 1,700,000             | 1,700,000               | 1,700,000             | 1,700,000              |
| 38  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V11: Cửa đi 01 cánh hệ 55 Xingfa    | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ  | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,860,000                                     | 2,860,000             | 2,860,000               | 2,860,000             | 2,860,000               | 2,860,000             | 2,860,000              |
| 39  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V11.1: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm, phụ kiện đồng bộ      | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,620,000                                     | 2,620,000             | 2,620,000               | 2,620,000             | 2,620,000               | 2,620,000             | 2,620,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                                | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                              | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                                                                                             |         |                      |                                                                                                                                       |                                                    |          |                      |                               |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                                                                                         | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                   | [7]                                                | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 40  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V12: Cửa đi 02 cánh hệ 55 Xingfa                                                                            | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,500,000                                     | 2,500,000             | 2,500,000               | 2,500,000             | 2,500,000               | 2,500,000             | 2,500,000              |
| 41  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V12.1: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm) | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4mm, phụ kiện đồng bộ     | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,200,000                                     | 2,200,000             | 2,200,000               | 2,200,000             | 2,200,000               | 2,200,000             | 2,200,000              |
| 42  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa                                                                         | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ    | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,700,000                                     | 2,700,000             | 2,700,000               | 2,700,000             | 2,700,000               | 2,700,000             | 2,700,000              |
| 43  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V13.1: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 55 Xingfa                                                                   | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ    | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,700,000                                     | 2,700,000             | 2,700,000               | 2,700,000             | 2,700,000               | 2,700,000             | 2,700,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*              | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                              | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                           |         |                      |                                                                                                                                       |                                                    |          |                      |                               |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                       | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                   | [7]                                                | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 44  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa       | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ    | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,650,000                                     | 2,650,000             | 2,650,000               | 2,650,000             | 2,650,000               | 2,650,000             | 2,650,000              |
| 45  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V14.1: Cửa sổ mở quay 2 cánh hệ 55 Xingfa | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm, phụ kiện đồng bộ    | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,650,000                                     | 2,650,000             | 2,650,000               | 2,650,000             | 2,650,000               | 2,650,000             | 2,650,000              |
| 46  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa          | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,500,000                                     | 2,500,000             | 2,500,000               | 2,500,000             | 2,500,000               | 2,500,000             | 2,500,000              |
| 47  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V16: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh 93 Xingfa       | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,480,000                                     | 2,480,000             | 2,480,000               | 2,480,000             | 2,480,000               | 2,480,000             | 2,480,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                        | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|--------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                      |         |                      |                                                                                                                                 |                                                    |          |                      |                               |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                  | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                             | [7]                                                | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 48  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ     | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính cường lực 12mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,920,000                                     | 2,920,000             | 2,920,000               | 2,920,000             | 2,920,000               | 2,920,000             | 2,920,000              |
| 49  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V17.1: Hệ mặt dựng Xingfa 65 lộ đồ   | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,860,000                                     | 2,860,000             | 2,860,000               | 2,860,000             | 2,860,000               | 2,860,000             | 2,860,000              |
| 50  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V17.2: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính cường lực 12mm trắng trong. độ dày thanh nhôm chịu lực 2.0÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,250,000                                     | 2,250,000             | 2,250,000               | 2,250,000             | 2,250,000               | 2,250,000             | 2,250,000              |
| 51  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V17.3: Hệ mặt dựng Xingfa 65 đồ chìm | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính trắng an toàn 2 lớp dày 6,38mm, thanh nhôm chịu lực dày 2.0÷2.5mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 3,060,000                                     | 3,060,000             | 3,060,000               | 3,060,000             | 3,060,000               | 3,060,000             | 3,060,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*          | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                               | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|---------------------------------------|---------|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                       |         |                      |                                                                                                                                        |                                                    |          |                      |                               |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                   | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                    | [7]                                                | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 52  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa   | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,350,000                                     | 2,350,000             | 2,350,000               | 2,350,000             | 2,350,000               | 2,350,000             | 2,350,000              |
| 53  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V19: Cửa đi một cánh hệ 55 vát cạnh   | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ     | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,100,000                                     | 2,100,000             | 2,100,000               | 2,100,000             | 2,100,000               | 2,100,000             | 2,100,000              |
| 54  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 vát cạnh     | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ     | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,000,000                                     | 2,000,000             | 2,000,000               | 2,000,000             | 2,000,000               | 2,000,000             | 2,000,000              |
| 55  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 vát cạnh | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ     | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,200,000                                     | 2,200,000             | 2,200,000               | 2,200,000             | 2,200,000               | 2,200,000             | 2,200,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*          | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                           | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|---------------------------------------|---------|----------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                       |         |                      |                                                                                                                                    |                                                    |          |                      |                               |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                   | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                | [7]                                                | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 56  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 vát cạnh | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,320,000                                     | 2,320,000             | 2,320,000               | 2,320,000             | 2,320,000               | 2,320,000             | 2,320,000              |
| 57  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 vát cạnh    | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,900,000                                     | 1,900,000             | 1,900,000               | 1,900,000             | 1,900,000               | 1,900,000             | 1,900,000              |
| 58  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V24: Cửa sổ lùa 3, 4 cánh 55 vát cạnh | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,770,000                                     | 1,770,000             | 1,770,000               | 1,770,000             | 1,770,000               | 1,770,000             | 1,770,000              |
| 59  | Nhóm cửa, vách kính, nhôm hệ | V25: Vách kính cố định hệ 55 vát cạnh | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,630,000                                     | 1,630,000             | 1,630,000               | 1,630,000             | 1,630,000               | 1,630,000             | 1,630,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*                    | Tên vật liệu, loại vật liệu*            | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                               | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------------------------|-----------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                   |                                         |         |                      |                                                                                                                                                        |                                                    |          |                      |                               |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                               | [3]                                     | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                    | [7]                                                | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 60  | Cửa thủy lực khung nhôm           | V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Bản nhôm 120mm, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 3,780,000                                     | 3,780,000             | 3,780,000               | 3,780,000             | 3,780,000               | 3,780,000             | 3,780,000              |
| 61  | Cửa thủy lực khung nhôm           | V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Bản nhôm 120mm, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm, phụ kiện đồng bộ | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 3,900,000                                     | 3,900,000             | 3,900,000               | 3,900,000             | 3,900,000               | 3,900,000             | 3,900,000              |
| 62  | Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay | V27: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp    | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ.                | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,480,000                                     | 2,480,000             | 2,480,000               | 2,480,000             | 2,480,000               | 2,480,000             | 2,480,000              |
| 63  | Cửa kính khung nhôm Hệ trượt quay | V28: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp    | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm, phụ kiện đồng bộ.                | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,400,000                                     | 2,400,000             | 2,400,000               | 2,400,000             | 2,400,000               | 2,400,000             | 2,400,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*    | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                                                                                                                                | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-------------------|------------------------------|---------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                   |                              |         |                      |                                                                                                                                                                         |                                                    |          |                      |                               |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]               | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]                                                                                                                                                                     | [7]                                                | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 64  | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F48                | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)  | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,025,119                                     | 2,025,119             | 2,025,119               | 2,025,119             | 2,025,119               | 2,025,119             | 2,025,119              |
| 65  | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F48E               | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Kích thước: (3500x3200)mm.. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 1,891,308                                     | 1,891,308             | 1,891,308               | 1,891,308             | 1,891,308               | 1,891,308             | 1,891,308              |
| 66  | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F45I               | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)  | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,188,425                                     | 2,188,425             | 2,188,425               | 2,188,425             | 2,188,425               | 2,188,425             | 2,188,425              |
| 67  | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F46                | m2      | QCVN 16:2019/BXD     | Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện)  | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                      | Đã bao gồm chi phí vận chuyển | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,350,450                                     | 2,350,450             | 2,350,450               | 2,350,450             | 2,350,450               | 2,350,450             | 2,350,450              |

| stt | Nhóm vật liệu*    | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                                                                               | Nhà sản xuất                                       | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú                                             | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-------------------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                   |                              |         |                                                     |                                                                                                                                                                        |                                                    |          |                          |                                                                      |                                                     | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]               | [3]                          | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                                                                                    | [7]                                                | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]                                                | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 68  | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F46I               | m2      | QCVN 16:2019/BXD                                    | Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                          | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                        | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,763,023                                     | 2,763,023             | 2,763,023               | 2,763,023             | 2,763,023               | 2,763,023             | 2,763,023              |
| 69  | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F49-2              | m2      | QCVN 16:2019/BXD                                    | Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                          | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                        | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,517,797                                     | 2,517,797             | 2,517,797               | 2,517,797             | 2,517,797               | 2,517,797             | 2,517,797              |
| 70  | Cửa cuốn nhôm cửa | Cửa cuốn: F49-3              | m2      | QCVN 16:2019/BXD                                    | Kích thước: (3500x3200)mm. Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI. Độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn, phụ kiện đồng bộ (Đơn giá chưa bao gồm Mô tơ, bộ lưu điện) | Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp | Việt Nam |                          | Đã bao gồm chi phí vận chuyển                                        | Nhà máy tại xã Dân Quyền, H. Tam Nông, tỉnh Phú Thọ | 2,762,954                                     | 2,762,954             | 2,762,954               | 2,762,954             | 2,762,954               | 2,762,954             | 2,762,954              |
| 71  | Cửa, vách nhôm    | Vách cố định Hệ 55 vát cạnh  | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm- Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong                                                              | Công ty CP tập đoàn Singhal                        | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |                                                     | 1,290,000                                     | 1,290,000             | 1,290,000               | 1,290,000             | 1,290,000               | 1,290,000             | 1,290,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                           | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                 | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                        |         |                                                     |                                                                                                          |                             |          |                          |                                                                      |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                    | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                      | [7]                         | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 72  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hắt/quay Hệ 55 vát cạnh               | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,874,000                                     | 1,874,000             | 1,874,000               | 1,874,000             | 1,874,000               | 1,874,000             | 1,874,000              |
| 73  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở hắt/quay Hệ 55 vát cạnh               | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,002,000                                     | 2,002,000             | 2,002,000               | 2,002,000             | 2,002,000               | 2,002,000             | 2,002,000              |
| 74  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh                    | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,603,000                                     | 1,603,000             | 1,603,000               | 1,603,000             | 1,603,000               | 1,603,000             | 1,603,000              |
| 75  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh                    | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,488,000                                     | 1,488,000             | 1,488,000               | 1,488,000             | 1,488,000               | 1,488,000             | 1,488,000              |
| 76  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix Hệ 55 vát cạnh       | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,463,000                                     | 1,463,000             | 1,463,000               | 1,463,000             | 1,463,000               | 1,463,000             | 1,463,000              |
| 77  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ mở hắt /quay 1 cánh/2 cánh + fix Hệ 55 vát cạnh | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,849,000                                     | 1,849,000             | 1,849,000               | 1,849,000             | 1,849,000               | 1,849,000             | 1,849,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                   | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|---------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                   |         |                                                     |                                                                                                            |                             |          |                          |                                                                      |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                               | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                        | [7]                         | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 78  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 55 vát cạnh              | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,807,000                                     | 1,807,000             | 1,807,000               | 1,807,000             | 1,807,000               | 1,807,000             | 1,807,000              |
| 79  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 55 vát cạnh              | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,693,000                                     | 1,693,000             | 1,693,000               | 1,693,000             | 1,693,000               | 1,693,000             | 1,693,000              |
| 80  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi mở quay 1 cánh/2 cánh + fix Hệ 55 vát cạnh | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,663,000                                     | 1,663,000             | 1,663,000               | 1,663,000             | 1,663,000               | 1,663,000             | 1,663,000              |
| 81  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh               | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,602,000                                     | 1,602,000             | 1,602,000               | 1,602,000             | 1,602,000               | 1,602,000             | 1,602,000              |
| 82  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 4 cánh mở lùa Hệ 55 vát cạnh               | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,488,000                                     | 1,488,000             | 1,488,000               | 1,488,000             | 1,488,000               | 1,488,000             | 1,488,000              |
| 83  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix Hệ 55 vát cạnh  | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,463,000                                     | 1,463,000             | 1,463,000               | 1,463,000             | 1,463,000               | 1,463,000             | 1,463,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                            | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                   | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|---------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                         |         |                                                     |                                                                                                            |                             |          |                          |                                                                      |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                     | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                        | [7]                         | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 84  | Cửa, vách nhôm | Vách cố định Hệ 55 mặt cắt Xingfa                       | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,4mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,291,000                                     | 1,291,000             | 1,291,000               | 1,291,000             | 1,291,000               | 1,291,000             | 1,291,000              |
| 85  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 55 mặt cắt Xingfa              | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,6mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,344,000                                     | 2,344,000             | 2,344,000               | 2,344,000             | 2,344,000               | 2,344,000             | 2,344,000              |
| 86  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 55 mặt cắt Xingfa              | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,6mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,420,000                                     | 2,420,000             | 2,420,000               | 2,420,000             | 2,420,000               | 2,420,000             | 2,420,000              |
| 87  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi mở quay 1 cánh/2 cánh + fix Hệ 55 mặt cắt Xingfa | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,6mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,390,000                                     | 2,390,000             | 2,390,000               | 2,390,000             | 2,390,000               | 2,390,000             | 2,390,000              |
| 88  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt Xingfa               | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,6mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,258,000                                     | 2,258,000             | 2,258,000               | 2,258,000             | 2,258,000               | 2,258,000             | 2,258,000              |
| 89  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt Xingfa               | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,6mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,486,000                                     | 2,486,000             | 2,486,000               | 2,486,000             | 2,486,000               | 2,486,000             | 2,486,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                   | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                             |         |                                                     |                                                                                                            |                             |          |                          |                                                                      |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                         | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                        | [7]                         | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 90  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix Hệ 55 mặt cắt Xingfa      | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,6mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,233,000                                     | 2,233,000             | 2,233,000               | 2,233,000             | 2,233,000               | 2,233,000             | 2,233,000              |
| 91  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở hắt/quay Hệ 55 mặt cắt Xingfa              | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,268,000                                     | 2,268,000             | 2,268,000               | 2,268,000             | 2,268,000               | 2,268,000             | 2,268,000              |
| 92  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hắt/quay Hệ 55 mặt cắt Xingfa              | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,330,000                                     | 2,330,000             | 2,330,000               | 2,330,000             | 2,330,000               | 2,330,000             | 2,330,000              |
| 93  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/quay + fix Hệ 55 mặt cắt Xingfa | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,344,000                                     | 2,344,000             | 2,344,000               | 2,344,000             | 2,344,000               | 2,344,000             | 2,344,000              |
| 94  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt Xingfa                   | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,965,000                                     | 1,965,000             | 1,965,000               | 1,965,000             | 1,965,000               | 1,965,000             | 1,965,000              |
| 95  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 4 cánh mở lùa Hệ 55 mặt cắt Xingfa                   | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,073,000                                     | 2,073,000             | 2,073,000               | 2,073,000             | 2,073,000               | 2,073,000             | 2,073,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                               | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                   | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                            |         |                                                     |                                                                                                            |                             |          |                          |                                                                      |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                        | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                        | [7]                         | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 96  | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 2 cánh/4 cánh mở lùa + fix Hệ 55 mặt cắt Xingfa     | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,940,000                                     | 1,940,000             | 1,940,000               | 1,940,000             | 1,940,000               | 1,940,000             | 1,940,000              |
| 97  | Cửa, vách nhôm | Vách cố định Hệ 56 vát cạnh sập liền                       | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,332,000                                     | 1,332,000             | 1,332,000               | 1,332,000             | 1,332,000               | 1,332,000             | 1,332,000              |
| 98  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền              | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,271,000                                     | 2,271,000             | 2,271,000               | 2,271,000             | 2,271,000               | 2,271,000             | 2,271,000              |
| 99  | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ 56 vát cạnh sập liền              | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,330,000                                     | 2,330,000             | 2,330,000               | 2,330,000             | 2,330,000               | 2,330,000             | 2,330,000              |
| 100 | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 1 cánh/2 cánh mở quay + fix Hệ 56 vát cạnh sập liền | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,241,000                                     | 2,241,000             | 2,241,000               | 2,241,000             | 2,241,000               | 2,241,000             | 2,241,000              |
| 101 | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 1 cánh mở hất/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền          | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong   | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,123,000                                     | 2,123,000             | 2,123,000               | 2,123,000             | 2,123,000               | 2,123,000             | 2,123,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                   | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                 | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                                |         |                                                     |                                                                                                          |                             |          |                          |                                                                      |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                            | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                      | [7]                         | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 102 | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở hắt/quay Hệ 56 vát cạnh sập liền              | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,537,000                                     | 2,537,000             | 2,537,000               | 2,537,000             | 2,537,000               | 2,537,000             | 2,537,000              |
| 103 | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 1 cánh/2 cánh mở hắt/quay + fix Hệ 56 vát cạnh sập liền | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,098,000                                     | 2,098,000             | 2,098,000               | 2,098,000             | 2,098,000               | 2,098,000             | 2,098,000              |
| 104 | Cửa, vách nhôm | Hệ vách dựng nổi đồ Hệ vách dựng 65*90                         | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,728,000                                     | 2,728,000             | 2,728,000               | 2,728,000             | 2,728,000               | 2,728,000             | 2,728,000              |
| 105 | Cửa, vách nhôm | Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hắt Hệ vách dựng 65*90         | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,860,000                                     | 2,860,000             | 2,860,000               | 2,860,000             | 2,860,000               | 2,860,000             | 2,860,000              |
| 106 | Cửa, vách nhôm | Hệ vách dựng dấu đồ Hệ vách dựng 65*90                         | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,543,000                                     | 2,543,000             | 2,543,000               | 2,543,000             | 2,543,000               | 2,543,000             | 2,543,000              |
| 107 | Cửa, vách nhôm | Hệ vách dựng nổi đồ Hệ vách dựng 52*85                         | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,718,000                                     | 2,718,000             | 2,718,000               | 2,718,000             | 2,718,000               | 2,718,000             | 2,718,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                  | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                                  |         |                                                     |                                                                                                           |                             |          |                          |                                                                      |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                              | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                       | [7]                         | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 108 | Cửa, vách nhôm | Hệ vách dựng nổi đồ + có cửa mở hất Hệ vách dựng 52*85           | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hăng Đông Á, phụ kiện Kinlong  | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,849,000                                     | 2,849,000             | 2,849,000               | 2,849,000             | 2,849,000               | 2,849,000             | 2,849,000              |
| 109 | Cửa, vách nhôm | Hệ vách dựng dẫu đồ + có cửa sổ 1 cánh mở hất Hệ vách dựng 52*85 | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng chèn hăng Đông Á, phụ kiện Kinlong  | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,533,000                                     | 2,533,000             | 2,533,000               | 2,533,000             | 2,533,000               | 2,533,000             | 2,533,000              |
| 110 | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200*SC180 Hệ thủy lực                     | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm-Gioăng chèn hăng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 4,954,000                                     | 4,954,000             | 4,954,000               | 4,954,000             | 4,954,000               | 4,954,000             | 4,954,000              |
| 111 | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200*SC140 Hệ thủy lực                     | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm-Gioăng chèn hăng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 4,766,000                                     | 4,766,000             | 4,766,000               | 4,766,000             | 4,766,000               | 4,766,000             | 4,766,000              |
| 112 | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm: K200*SC120 Hệ thủy lực                     | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm-Gioăng chèn hăng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 4,522,000                                     | 4,522,000             | 4,522,000               | 4,522,000             | 4,522,000               | 4,522,000             | 4,522,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                  | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|--------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                  |         |                                                     |                                                                                                           |                             |          |                          |                                                                      |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                              | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                       | [7]                         | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 113 | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm:<br>SK120*SC180 Hệ thủy lực | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 3,950,000                                     | 3,950,000             | 3,950,000               | 3,950,000             | 3,950,000               | 3,950,000             | 3,950,000              |
| 114 | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm:<br>SK120*SC140 Hệ thủy lực | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 3,578,000                                     | 3,578,000             | 3,578,000               | 3,578,000             | 3,578,000               | 3,578,000             | 3,578,000              |
| 115 | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2/3/4/5/7 tấm:<br>SK120*SC120 Hệ thủy lực | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 10,38mm-Gioăng chèn hãng Đông Á, phụ kiện Kinlong | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 3,566,000                                     | 3,566,000             | 3,566,000               | 3,566,000             | 3,566,000               | 3,566,000             | 3,566,000              |
| 116 | Cửa, vách nhôm | Vách cố định Hệ Châu Âu 60 SINGVRO               | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,4mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng EPDM hãng Đông Á, phụ kiện Sigico | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,213,000                                     | 2,213,000             | 2,213,000               | 2,213,000             | 2,213,000               | 2,213,000             | 2,213,000              |
| 117 | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO  | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,4mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng EPDM hãng Đông Á, phụ kiện Sigico | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 3,708,000                                     | 3,708,000             | 3,708,000               | 3,708,000             | 3,708,000               | 3,708,000             | 3,708,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                    | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                  | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                 |         |                                                     |                                                                                                           |                             |          |                          |                                                                      |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                             | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                       | [7]                         | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 118 | Cửa, vách nhôm | Cửa sổ 2 cánh mở hất/quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 1,4mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng EPDM hãng Đông Á, phụ kiện Sigico | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 3,650,000                                     | 3,650,000             | 3,650,000               | 3,650,000             | 3,650,000               | 3,650,000             | 3,650,000              |
| 119 | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 1 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO     | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng EPDM hãng Đông Á, phụ kiện Sigico   | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 4,743,000                                     | 4,743,000             | 4,743,000               | 4,743,000             | 4,743,000               | 4,743,000             | 4,743,000              |
| 120 | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 2 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO     | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng EPDM hãng Đông Á, phụ kiện Sigico   | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 4,973,000                                     | 4,973,000             | 4,973,000               | 4,973,000             | 4,973,000               | 4,973,000             | 4,973,000              |
| 121 | Cửa, vách nhôm | Cửa đi 4 cánh mở quay Hệ Châu Âu 60 SINGVRO     | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm, kính dán an toàn Hồng Phúc dày 6,38mm-Gioăng EPDM hãng Đông Á, phụ kiện Sigico   | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 5,318,000                                     | 5,318,000             | 5,318,000               | 5,318,000             | 5,318,000               | 5,318,000             | 5,318,000              |
| 122 | Cửa, vách nhôm | Khung vách chắn song lập Hệ chắn song độc lập   | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Nhôm Singhal độ dày 2mm                                                                                   | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 1,650,000                                     | 1,650,000             | 1,650,000               | 1,650,000             | 1,650,000               | 1,650,000             | 1,650,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                                                                                                                  | Nhà sản xuất                | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                              |         |                                                     |                                                                                                                                                                                                           |                             |          |                          |                                                                      |         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                          | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                                                                                                                       | [7]                         | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 123 | Cửa cuốn       | Nan cửa cuốn chống bão G91:  | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Thân cửa sản xuất bằng hợp kim nhôm, sơn màu nâu vàng, lỗ thông thoáng hình kim tiên, Bản nan 90mm, giảm âm 2 chiều lên xuống. Day hộp U100. Trục phi 141mm dày 3,96mm + puli nhựa                        | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 3,260,000                                     | 3,260,000             | 3,260,000               | 3,260,000             | 3,260,000               | 3,260,000             | 3,260,000              |
| 124 | Cửa cuốn       | Nan cửa cuốn S70:            | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh nâu + vàng cát, lỗ thoáng khí hình oovan to, bản nan 71mm, giảm âm 1 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,690,000                                     | 2,690,000             | 2,690,000               | 2,690,000             | 2,690,000               | 2,690,000             | 2,690,000              |
| 125 | Cửa cuốn       | Nan cửa cuốn SE03:           | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, sơn màu caphe, lỗ thoáng khí hình oovan to, bản nan 50mm, 4 chân, 2 vít, giảm âm 1 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa               | Công ty CP tập đoàn Singhal | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |         | 2,680,000                                     | 2,680,000             | 2,680,000               | 2,680,000             | 2,680,000               | 2,680,000             | 2,680,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*             | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                                | Quy cách                                                                                                                                                                                   | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại     | Vận chuyển*                                                          | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------------|---------|-----------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                         |                                          |         |                                                     |                                                                                                                                                                                            |                                |          |                          |                                                                      |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                     | [3]                                      | [4]     | [5]                                                 | [6]                                                                                                                                                                                        | [7]                            | [8]      | [9]                      | [10]                                                                 | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 126 | Cửa cuốn                                | Nan cửa cuốn G88:                        | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Thân cửa sản xuất từ hợp kim nhôm, kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, lỗ thoáng hình hoa văn, bản nan 88mm, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa | Công ty CP tập đoàn Singhal    | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |                                   | 2,650,000                                     | 2,650,000             | 2,650,000               | 2,650,000             | 2,650,000               | 2,650,000             | 2,650,000              |
| 127 | Cửa cuốn                                | Nan cửa cuốn G61:                        | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Sơn màu cà phê, giảm âm 2 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa                                                                                            | Công ty CP tập đoàn Singhal    | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |                                   | 1,940,000                                     | 1,940,000             | 1,940,000               | 1,940,000             | 1,940,000               | 1,940,000             | 1,940,000              |
| 128 | Cửa cuốn                                | Nan cửa cuốn G60 Plus                    | m2      | QCVN 16:2019/BXD, TCVN 197-1:2014, TCVN 2513-7:2018 | Sơn màu ghi sáng, giảm âm 1 chiều lên, xuống. Day hộp U76. Trục phi 113,5mm dày 1,8mm + puli nhựa                                                                                          | Công ty CP tập đoàn Singhal    | Việt Nam | Theo thỏa thuận hợp đồng | Giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển và lắp đặt tại công trình |                                   | 1,500,000                                     | 1,500,000             | 1,500,000               | 1,500,000             | 1,500,000               | 1,500,000             | 1,500,000              |
| IX  | CỘT THÉP LIÊN CẢN ĐƠN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG |                                          |         |                                                     |                                                                                                                                                                                            |                                |          |                          |                                                                      |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cản đơn | cột     | ASTM A123                                           | D130/58mm, H=6m tôn dày 3mm                                                                                                                                                                | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay          | Giao trên phương tiện bên mua                                        | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 3,070,200                                     | 3,070,200             | 3,070,200               | 3,070,200             | 3,070,200               | 3,070,200             | 3,070,200              |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cản đơn | cột     | ASTM A123                                           | Thép SS400, D140/58mm, H=7m tôn dày 3mm                                                                                                                                                    | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay          | Giao trên phương tiện bên mua                                        | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 3,535,350                                     | 3,535,350             | 3,535,350               | 3,535,350             | 3,535,350               | 3,535,350             | 3,535,350              |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liên cản đơn | cột     | ASTM A123                                           | Thép SS400, D150/58mm, H=8m tôn dày 3mm                                                                                                                                                    | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay          | Giao trên phương tiện bên mua                                        | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 4,462,500                                     | 4,462,500             | 4,462,500               | 4,462,500             | 4,462,500               | 4,462,500             | 4,462,500              |

| stt | Nhóm vật liệu*                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*             | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                   | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------------------------------|------------------------------------------|---------|----------------------|--------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                         |                                          |         |                      |                                            |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                     | [3]                                      | [4]     | [5]                  | [6]                                        | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D151/58mm, H=8m tôn dày 3,5mm  | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 4,375,500                                     | 4,375,500             | 4,375,500               | 4,375,500             | 4,375,500               | 4,375,500             | 4,375,500              |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D161/58mm, H=9m tôn dày 3,5mm  | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 5,407,500                                     | 5,407,500             | 5,407,500               | 5,407,500             | 5,407,500               | 5,407,500             | 5,407,500              |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D171/58mm, H=10m tôn dày 3,5mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 5,722,500                                     | 5,722,500             | 5,722,500               | 5,722,500             | 5,722,500               | 5,722,500             | 5,722,500              |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D182/58mm, H=11m tôn dày 4mm   | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,247,500                                     | 6,247,500             | 6,247,500               | 6,247,500             | 6,247,500               | 6,247,500             | 6,247,500              |
| 8   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn liền cần đơn | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D192/58mm, H=11m tôn dày 4mm   | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,804,000                                     | 6,804,000             | 6,804,000               | 6,804,000             | 6,804,000               | 6,804,000             | 6,804,000              |
| X   | CỘT THÉP ĐẦU NGỌN D78 MẠ KẼM NHÚNG NÓNG |                                          |         |                      |                                            |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn 6m           | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D150/78-3mm                    | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 3,502,800                                     | 3,502,800             | 3,502,800               | 3,502,800             | 3,502,800               | 3,502,800             | 3,502,800              |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn 7m           | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D160/78-3mm                    | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 4,420,500                                     | 4,420,500             | 4,420,500               | 4,420,500             | 4,420,500               | 4,420,500             | 4,420,500              |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn 8m           | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D171/78-3,5mm                  | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 5,324,550                                     | 5,324,550             | 5,324,550               | 5,324,550             | 5,324,550               | 5,324,550             | 5,324,550              |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện                  | Cột thép Bát giác, Tròn côn 9m           | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D182/78-4mm                    | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,213,900                                     | 6,213,900             | 6,213,900               | 6,213,900             | 6,213,900               | 6,213,900             | 6,213,900              |

| stt | Nhóm vật liệu*            | Tên vật liệu, loại vật liệu*    | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                               | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|---------------------------|---------------------------------|---------|----------------------|----------------------------------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                           |                                 |         |                      |                                        |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                       | [3]                             | [4]     | [5]                  | [6]                                    | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cột thép Bát giác, Tròn côn 10m | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D192/78-4mm                | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,046,550                                     | 7,046,550             | 7,046,550               | 7,046,550             | 7,046,550               | 7,046,550             | 7,046,550              |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cột thép Bát giác, Tròn côn 11m | cột     | ASTM A123            | Thép SS400, D202/78-4mm                | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,906,500                                     | 7,906,500             | 7,906,500               | 7,906,500             | 7,906,500               | 7,906,500             | 7,906,500              |
| XI  | CẦN ĐÈN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG |                                 |         |                      |                                        |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cần đèn CD-01                   | cái     | ASTM A123            | Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,648,500                                     | 1,648,500             | 1,648,500               | 1,648,500             | 1,648,500               | 1,648,500             | 1,648,500              |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cần đèn CK-01                   | cái     | ASTM A123            | Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,289,000                                     | 2,289,000             | 2,289,000               | 2,289,000             | 2,289,000               | 2,289,000             | 2,289,000              |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cần đèn CD-04                   | cái     | ASTM A123            | Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,701,000                                     | 1,701,000             | 1,701,000               | 1,701,000             | 1,701,000               | 1,701,000             | 1,701,000              |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cần đèn CK-04                   | cái     | ASTM A123            | Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,499,000                                     | 2,499,000             | 2,499,000               | 2,499,000             | 2,499,000               | 2,499,000             | 2,499,000              |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cần đèn CD-05                   | cái     | ASTM A123            | Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,603,350                                     | 1,603,350             | 1,603,350               | 1,603,350             | 1,603,350               | 1,603,350             | 1,603,350              |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cần đèn CK-05                   | cái     | ASTM A123            | Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,068,500                                     | 2,068,500             | 2,068,500               | 2,068,500             | 2,068,500               | 2,068,500             | 2,068,500              |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cần đèn CD-06                   | cái     | ASTM A123            | Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,102,500                                     | 1,102,500             | 1,102,500               | 1,102,500             | 1,102,500               | 1,102,500             | 1,102,500              |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                            | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                       | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                                                         |         |                      |                                                                |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                                                                     | [4]     | [5]                  | [6]                                                            | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8   | Nhóm Vật tư ngành điện | Cần đèn CK-06                                                           | cái     | ASTM A123            | Thép SS400, cao 2m, vưon 1,5m, dày 3mm                         | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,501,500                                     | 1,501,500             | 1,501,500               | 1,501,500             | 1,501,500               | 1,501,500             | 1,501,500              |
| 9   | Nhóm Vật tư ngành điện | Chụp đầu cột bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng                          | bộ      | ASTM A123            | Chụp Ø190x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vưon 735mm  | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,300,000                                     | 2,300,000             | 2,300,000               | 2,300,000             | 2,300,000               | 2,300,000             | 2,300,000              |
| 10  | Nhóm Vật tư ngành điện | Chụp đầu cột bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng                          | bộ      | ASTM A123            | Chụp Ø220x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vưon 735mm  | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,500,000                                     | 2,500,000             | 2,500,000               | 2,500,000             | 2,500,000               | 2,500,000             | 2,500,000              |
| 11  | Nhóm Vật tư ngành điện | Chụp đầu cột bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng                          | bộ      | ASTM A123            | Chụp Ø190x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vưon 1500mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,400,000                                     | 2,400,000             | 2,400,000               | 2,400,000             | 2,400,000               | 2,400,000             | 2,400,000              |
| 12  | Nhóm Vật tư ngành điện | Chụp đầu cột bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng                          | bộ      | ASTM A123            | Chụp Ø220x300x3mm, cần đèn Ø60 dày 3mm cao 1,380mm vưon 1500mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,600,000                                     | 2,600,000             | 2,600,000               | 2,600,000             | 2,600,000               | 2,600,000             | 2,600,000              |
| 13  | Nhóm Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng | bộ      | ASTM A123            | D60x3mm, cao 1,380mm, vưon 735mm + Bộ gông V63x6mm             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,850,000                                     | 1,850,000             | 1,850,000               | 1,850,000             | 1,850,000               | 1,850,000             | 1,850,000              |
| 14  | Nhóm Vật tư ngành điện | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng | bộ      | ASTM A123            | D60x3mm, cao 1,800mm, vưon 1200mm + Bộ gông V63x6mm            | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,035,000                                     | 2,035,000             | 2,035,000               | 2,035,000             | 2,035,000               | 2,035,000             | 2,035,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*                         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                            | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                           | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------------------------------------------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                        |                                                                         |         |                      |                                                    |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                    | [3]                                                                     | [4]     | [5]                  | [6]                                                | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 15  | Nhóm Vật tư ngành điện                 | Cần đèn Ngõ xóm lắp trên cột chữ H và bê tông ly tâm, mạ kẽm nhúng nóng | bộ      | ASTM A123            | D60x3mm, cao 2000mm, vươn 1500mm + Bộ gông V63x6mm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,150,000                                     | 2,150,000             | 2,150,000               | 2,150,000             | 2,150,000               | 2,150,000             | 2,150,000              |
| XII | CỘT THÉP TRÊN ĐỂ GANG CHƯA BAO GỒM CẦN |                                                                         |         |                      |                                                    |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện                 | Đế gang DP01 cao 1,38m, thân cột thép dày 3,5mm, cao 8m ngọn D78        | bộ      | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân thép                             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,097,850                                    | 10,097,850            | 10,097,850              | 10,097,850            | 10,097,850              | 10,097,850            | 10,097,850             |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện                 | Đế gang DP01 cao 1,38m, thân cột thép dày 4mm, cao 8m ngọn D78          | bộ      | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân thép                             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,829,700                                    | 10,829,700            | 10,829,700              | 10,829,700            | 10,829,700              | 10,829,700            | 10,829,700             |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện                 | Đế gang DP01 cao 1,38m, thân cột thép dày 4mm, cao 9m ngọn D78          | bộ      | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân thép                             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,268,600                                    | 11,268,600            | 11,268,600              | 11,268,600            | 11,268,600              | 11,268,600            | 11,268,600             |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện                 | Đế gang DP01 cao 1,38m, thân cột thép dày 4mm, cao 10m ngọn D78         | bộ      | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân thép                             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,853,450                                    | 11,853,450            | 11,853,450              | 11,853,450            | 11,853,450              | 11,853,450            | 11,853,450             |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện                 | Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép dày 3,5mm, cao 8m ngọn D78       | bộ      | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân thép                             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,389,750                                    | 10,389,750            | 10,389,750              | 10,389,750            | 10,389,750              | 10,389,750            | 10,389,750             |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện                 | Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép dày 4mm, cao 8m ngọn D78         | bộ      | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân thép                             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,121,600                                    | 11,121,600            | 11,121,600              | 11,121,600            | 11,121,600              | 11,121,600            | 11,121,600             |

| stt  | Nhóm vật liệu*                | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách               | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|-------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|------------------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                               |                                                                  |         |                      |                        |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                           | [3]                                                              | [4]     | [5]                  | [6]                    | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 7    | Nhóm Vật tư ngành điện        | Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép dày 4mm, cao 9m ngọn D78  | bộ      | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,707,500                                    | 11,707,500            | 11,707,500              | 11,707,500            | 11,707,500              | 11,707,500            | 11,707,500             |
| 8    | Nhóm Vật tư ngành điện        | Đế gang DC05B cao 1,58m, thân cột thép dày 4mm, cao 10m ngọn D78 | bộ      | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,146,400                                    | 12,146,400            | 12,146,400              | 12,146,400            | 12,146,400              | 12,146,400            | 12,146,400             |
| 9    | Nhóm Vật tư ngành điện        | Đế gang sư tử cao 2,9m, thân cột thép dày 4mm, cao 9m ngọn D78   | bộ      | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 17,670,000                                    | 17,670,000            | 17,670,000              | 17,670,000            | 17,670,000              | 17,670,000            | 17,670,000             |
| 10   | Nhóm Vật tư ngành điện        | Đế gang sư tử cao 2,9m, thân cột thép dày 4mm, cao 10m ngọn D78  | bộ      | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 19,800,000                                    | 19,800,000            | 19,800,000              | 19,800,000            | 19,800,000              | 19,800,000            | 19,800,000             |
| XIII | CỘT ĐA GIÁC MẠ KÈM NHÚNG NÓNG |                                                                  |         |                      |                        |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1    | Nhóm Vật tư ngành điện        | Cột đa giác 14m-130-5mm                                          | cái     | ASTM A123            | Thép S400              | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 21,042,000                                    | 21,042,000            | 21,042,000              | 21,042,000            | 21,042,000              | 21,042,000            | 21,042,000             |
| 2    | Nhóm Vật tư ngành điện        | Cột đa giác 17m-150-5mm                                          | cái     | ASTM A123            | Thép S400              | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 28,595,322                                    | 28,595,322            | 28,595,322              | 28,595,322            | 28,595,322              | 28,595,322            | 28,595,322             |
| 3    | Nhóm Vật tư ngành điện        | Cột đa giác 20m-180-5mm                                          | cái     | ASTM A123            | Thép S400              | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 41,517,000                                    | 41,517,000            | 41,517,000              | 41,517,000            | 41,517,000              | 41,517,000            | 41,517,000             |
| 4    | Nhóm Vật tư ngành điện        | Lọng bắt pha không đèn 8 cạnh                                    | cái     | ASTM A123            | Thép S400              | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 4,032,000                                     | 4,032,000             | 4,032,000               | 4,032,000             | 4,032,000               | 4,032,000             | 4,032,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*            | Tên vật liệu, loại vật liệu*       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|---------------------------|------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                           |                                    |         |                      |                             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                       | [3]                                | [4]     | [5]                  | [6]                         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| XIV | CỘT TRANG TRÍ SÂN VƯỜN    |                                    |         |                      |                             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cột DC06 đế gang + thân gang/nhôm  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân gang/nhôm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 4,567,500                                     | 4,567,500             | 4,567,500               | 4,567,500             | 4,567,500               | 4,567,500             | 4,567,500              |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cột DC07 đế gang + thân gang/nhôm  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân gang/nhôm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 5,827,500                                     | 5,827,500             | 5,827,500               | 5,827,500             | 5,827,500               | 5,827,500             | 5,827,500              |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cột DC05B đế gang + thân gang/nhôm | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân gang/nhôm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,292,500                                     | 9,292,500             | 9,292,500               | 9,292,500             | 9,292,500               | 9,292,500             | 9,292,500              |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cột Pine đế gang + thân nhôm       | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân gang/nhôm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 4,987,500                                     | 4,987,500             | 4,987,500               | 4,987,500             | 4,987,500               | 4,987,500             | 4,987,500              |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cột NOUVO + thân nhôm              | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân gang/nhôm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 4,935,000                                     | 4,935,000             | 4,935,000               | 4,935,000             | 4,935,000               | 4,935,000             | 4,935,000              |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Cột sư tử + thân gang/ nhôm        | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Đế gang đúc, thân gang/nhôm | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,975,000                                     | 9,975,000             | 9,975,000               | 9,975,000             | 9,975,000               | 9,975,000             | 9,975,000              |
| XV  | CHÙM TAY CỘT ĐÈN SÂN VƯỜN |                                    |         |                      |                             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Chùm CH02-4                        | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép               | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,417,500                                     | 1,417,500             | 1,417,500               | 1,417,500             | 1,417,500               | 1,417,500             | 1,417,500              |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Chùm CH02-5                        | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép               | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,552,500                                     | 1,552,500             | 1,552,500               | 1,552,500             | 1,552,500               | 1,552,500             | 1,552,500              |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Chùm CH04-4                        | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép               | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,995,000                                     | 1,995,000             | 1,995,000               | 1,995,000             | 1,995,000               | 1,995,000             | 1,995,000              |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện    | Chùm CH04-5                        | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép               | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,677,500                                     | 2,677,500             | 2,677,500               | 2,677,500             | 2,677,500               | 2,677,500             | 2,677,500              |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách      | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|---------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |               |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]           | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH06-4                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,102,500                                     | 1,102,500             | 1,102,500               | 1,102,500             | 1,102,500               | 1,102,500             | 1,102,500              |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH06-5                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,470,000                                     | 1,470,000             | 1,470,000               | 1,470,000             | 1,470,000               | 1,470,000             | 1,470,000              |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH08-4                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,312,500                                     | 1,312,500             | 1,312,500               | 1,312,500             | 1,312,500               | 1,312,500             | 1,312,500              |
| 8   | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH08-5                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,522,500                                     | 1,522,500             | 1,522,500               | 1,522,500             | 1,522,500               | 1,522,500             | 1,522,500              |
| 9   | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH09-1                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,837,500                                     | 1,837,500             | 1,837,500               | 1,837,500             | 1,837,500               | 1,837,500             | 1,837,500              |
| 10  | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH09-2                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,677,500                                     | 2,677,500             | 2,677,500               | 2,677,500             | 2,677,500               | 2,677,500             | 2,677,500              |
| 11  | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH11-2                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,094,436                                     | 1,094,436             | 1,094,436               | 1,094,436             | 1,094,436               | 1,094,436             | 1,094,436              |
| 12  | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH11-3                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,781,640                                     | 1,781,640             | 1,781,640               | 1,781,640             | 1,781,640               | 1,781,640             | 1,781,640              |
| 13  | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH11-4                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,150,694                                     | 2,150,694             | 2,150,694               | 2,150,694             | 2,150,694               | 2,150,694             | 2,150,694              |
| 14  | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH11-5                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,467,500                                     | 2,467,500             | 2,467,500               | 2,467,500             | 2,467,500               | 2,467,500             | 2,467,500              |
| 15  | Nhóm Vật tư ngành điện | Chùm CH12-4                  | cái     | BS 5135, AWS D1.1    | Gang đúc/thép | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,152,500                                     | 2,152,500             | 2,152,500               | 2,152,500             | 2,152,500               | 2,152,500             | 2,152,500              |

| stt  | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                            | Tên vật liệu, loại vật liệu*                         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                           |                                                      |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                                                                                                                                                                                                       | [3]                                                  | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| XVI  | ĐÈN TRANG TRÍ SÂN VƯỜN, KHÔNG BAO GỒM BÓNG                                                                                                                                                                |                                                      |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Cầu Đục PMMA D400 lắp led 12w                        | cái     | BS 5649                              | Nhựa        | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 577,500                                       | 577,500               | 577,500                 | 577,500               | 577,500                 | 577,500               | 577,500                |
| 2    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Cầu trắng trong PMMA tán phản quang D400 lắp led 12w | cái     | BS 5649                              | Nhựa        | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 682,500                                       | 682,500               | 682,500                 | 682,500               | 682,500                 | 682,500               | 682,500                |
| 3    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Cầu xọc PMMA D400 lắp led 12w                        | cái     | BS 5649                              | Nhựa        | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 509,250                                       | 509,250               | 509,250                 | 509,250               | 509,250                 | 509,250               | 509,250                |
| 4    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Đèn tulip lắp bóng led 20w                           | cái     | BS 5649                              | Nhựa        | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 997,500                                       | 997,500               | 997,500                 | 997,500               | 997,500                 | 997,500               | 997,500                |
| 5    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Đèn Jupiter lắp led 18w                              | cái     | BS 5649                              | Nhựa        | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,496,250                                     | 1,496,250             | 1,496,250               | 1,496,250             | 1,496,250               | 1,496,250             | 1,496,250              |
| 6    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Đèn nữ hoàng lắp led 30w                             | cái     | BS 5649                              | Nhựa        | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 2,992,500                                     | 2,992,500             | 2,992,500               | 2,992,500             | 2,992,500               | 2,992,500             | 2,992,500              |
| 7    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Đèn Jebi lắp led 18w                                 | cái     | BS 5649                              | Nhựa        | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 1,312,500                                     | 1,312,500             | 1,312,500               | 1,312,500             | 1,312,500               | 1,312,500             | 1,312,500              |
| XVII | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) |                                                      |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp   | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,100,000                                     | 8,100,000             | 8,100,000               | 8,100,000             | 8,100,000               | 8,100,000             | 8,100,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                                  |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                                              | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,250,000                                     | 8,250,000             | 8,250,000               | 8,250,000             | 8,250,000               | 8,250,000             | 8,250,000              |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,350,000                                     | 8,350,000             | 8,350,000               | 8,350,000             | 8,350,000               | 8,350,000             | 8,350,000              |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,950,000                                     | 8,950,000             | 8,950,000               | 8,950,000             | 8,950,000               | 8,950,000             | 8,950,000              |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 140W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,500,000                                     | 9,500,000             | 9,500,000               | 9,500,000             | 9,500,000               | 9,500,000             | 9,500,000              |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,800,000                                     | 9,800,000             | 9,800,000               | 9,800,000             | 9,800,000               | 9,800,000             | 9,800,000              |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,000,000                                    | 11,000,000            | 11,000,000              | 11,000,000            | 11,000,000              | 11,000,000            | 11,000,000             |
| 8   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,650,000                                    | 11,650,000            | 11,650,000              | 11,650,000            | 11,650,000              | 11,650,000            | 11,650,000             |
| 9   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,850,000                                    | 12,850,000            | 12,850,000              | 12,850,000            | 12,850,000              | 12,850,000            | 12,850,000             |

| stt   | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                             | Tên vật liệu, loại vật liệu*                      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                            |                                                   |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]   | [2]                                                                                                                                                                                                        | [3]                                               | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 10    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 13,500,000                                    | 13,500,000            | 13,500,000              | 13,500,000            | 13,500,000              | 13,500,000            | 13,500,000             |
| 11    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 15,500,000                                    | 15,500,000            | 15,500,000              | 15,500,000            | 15,500,000              | 15,500,000            | 15,500,000             |
| 12    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 16,500,000                                    | 16,500,000            | 16,500,000              | 16,500,000            | 16,500,000              | 16,500,000            | 16,500,000             |
| XVIII | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) |                                                   |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1     | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 5,860,000                                     | 5,860,000             | 5,860,000               | 5,860,000             | 5,860,000               | 5,860,000             | 5,860,000              |
| 2     | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,050,000                                     | 6,050,000             | 6,050,000               | 6,050,000             | 6,050,000               | 6,050,000             | 6,050,000              |
| 3     | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,250,000                                     | 6,250,000             | 6,250,000               | 6,250,000             | 6,250,000               | 6,250,000             | 6,250,000              |
| 4     | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,450,000                                     | 6,450,000             | 6,450,000               | 6,450,000             | 6,450,000               | 6,450,000             | 6,450,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*                      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                                                                                                                                                         |                                                   |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                                                                                                                                                     | [3]                                               | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,650,000                                     | 6,650,000             | 6,650,000               | 6,650,000             | 6,650,000               | 6,650,000             | 6,650,000              |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,950,000                                     | 6,950,000             | 6,950,000               | 6,950,000             | 6,950,000               | 6,950,000             | 6,950,000              |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,500,000                                     | 7,500,000             | 7,500,000               | 7,500,000             | 7,500,000               | 7,500,000             | 7,500,000              |
| 8   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,350,000                                     | 8,350,000             | 8,350,000               | 8,350,000             | 8,350,000               | 8,350,000             | 8,350,000              |
| XIX | ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) |                                                   |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                       | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp   | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 5,570,000                                     | 5,570,000             | 5,570,000               | 5,570,000             | 5,570,000               | 5,570,000             | 5,570,000              |
| 2   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                       | Đèn đường Led B-WIN công suất 60W-70W DIM 6 cấp   | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,900,000                                     | 6,900,000             | 6,900,000               | 6,900,000             | 6,900,000               | 6,900,000             | 6,900,000              |
| 3   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                       | Đèn đường Led B-WIN công suất 80W- 100W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,140,000                                     | 7,140,000             | 7,140,000               | 7,140,000             | 7,140,000               | 7,140,000             | 7,140,000              |
| 4   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                       | Đèn đường Led B-WIN công suất 110-120W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,070,000                                     | 8,070,000             | 8,070,000               | 8,070,000             | 8,070,000               | 8,070,000             | 8,070,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                            | Tên vật liệu, loại vật liệu*                       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                           |                                                    |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                                                                                                                                                                                       | [3]                                                | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 5   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                         | Đèn đường Led B-WIN công suất 130W-150W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,260,000                                     | 8,260,000             | 8,260,000               | 8,260,000             | 8,260,000               | 8,260,000             | 8,260,000              |
| 6   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                         | Đèn đường Led B-WIN công suất 160W-170W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,380,000                                     | 9,380,000             | 9,380,000               | 9,380,000             | 9,380,000               | 9,380,000             | 9,380,000              |
| 7   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                         | Đèn đường Led B-WIN công suất 180W-200W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,360,000                                    | 10,360,000            | 10,360,000              | 10,360,000            | 10,360,000              | 10,360,000            | 10,360,000             |
| 8   | Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                         | Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,800,000                                    | 11,800,000            | 11,800,000              | 11,800,000            | 11,800,000              | 11,800,000            | 11,800,000             |
| XX  | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) |                                                    |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 60-80W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,910,000                                     | 8,910,000             | 8,910,000               | 8,910,000             | 8,910,000               | 8,910,000             | 8,910,000              |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 6 cấp    | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,075,000                                     | 9,075,000             | 9,075,000               | 9,075,000             | 9,075,000               | 9,075,000             | 9,075,000              |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 6 cấp   | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,185,000                                     | 9,185,000             | 9,185,000               | 9,185,000             | 9,185,000               | 9,185,000             | 9,185,000              |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                    | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 6 cấp   | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,845,000                                     | 9,845,000             | 9,845,000               | 9,845,000             | 9,845,000               | 9,845,000             | 9,845,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                                  |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                                              | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 140W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,500,000                                    | 10,500,000            | 10,500,000              | 10,500,000            | 10,500,000              | 10,500,000            | 10,500,000             |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,780,000                                    | 10,780,000            | 10,780,000              | 10,780,000            | 10,780,000              | 10,780,000            | 10,780,000             |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,100,000                                    | 12,100,000            | 12,100,000              | 12,100,000            | 12,100,000              | 12,100,000            | 12,100,000             |
| 8   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,815,000                                    | 12,815,000            | 12,815,000              | 12,815,000            | 12,815,000              | 12,815,000            | 12,815,000             |
| 9   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 14,135,000                                    | 14,135,000            | 14,135,000              | 14,135,000            | 14,135,000              | 14,135,000            | 14,135,000             |
| 10  | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 14,850,000                                    | 14,850,000            | 14,850,000              | 14,850,000            | 14,850,000              | 14,850,000            | 14,850,000             |
| 11  | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 17,050,000                                    | 17,050,000            | 17,050,000              | 17,050,000            | 17,050,000              | 17,050,000            | 17,050,000             |
| 12  | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 18,150,000                                    | 18,150,000            | 18,150,000              | 18,150,000            | 18,150,000              | 18,150,000            | 18,150,000             |

| stt | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                             | Tên vật liệu, loại vật liệu*                      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                                            |                                                   |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                                                                                                                                                                                        | [3]                                               | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| XXI | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MINI: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNG ÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) |                                                   |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,446,000                                     | 6,446,000             | 6,446,000               | 6,446,000             | 6,446,000               | 6,446,000             | 6,446,000              |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50 W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,655,000                                     | 6,655,000             | 6,655,000               | 6,655,000             | 6,655,000               | 6,655,000             | 6,655,000              |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,875,000                                     | 6,875,000             | 6,875,000               | 6,875,000             | 6,875,000               | 6,875,000             | 6,875,000              |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,095,000                                     | 7,095,000             | 7,095,000               | 7,095,000             | 7,095,000               | 7,095,000             | 7,095,000              |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,315,000                                     | 7,315,000             | 7,315,000               | 7,315,000             | 7,315,000               | 7,315,000             | 7,315,000              |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,645,000                                     | 7,645,000             | 7,645,000               | 7,645,000             | 7,645,000               | 7,645,000             | 7,645,000              |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,250,000                                     | 8,250,000             | 8,250,000               | 8,250,000             | 8,250,000               | 8,250,000             | 8,250,000              |

| stt  | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                       | Tên vật liệu, loại vật liệu*                      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                      |                                                   |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                                                                                                                                                                                                  | [3]                                               | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                               | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,185,000                                     | 9,185,000             | 9,185,000               | 9,185,000             | 9,185,000               | 9,185,000             | 9,185,000              |
| XXII | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED D-WIN: CHÍP LED NICHIA-JAPAN/PHILIPS; DRIVER: INVENTRONICS/PHILIPS; BẢO VỆ XUNGÁP 25KV-12KA; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) |                                                   |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                               | Đèn đường Led D-WIN ông suất 30-40W DIM 6 cấp     | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 4,520,000                                     | 4,520,000             | 4,520,000               | 4,520,000             | 4,520,000               | 4,520,000             | 4,520,000              |
| 2    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                               | Đèn đường Led D-WIN công suất 50W DIM 6 cấp       | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 4,973,000                                     | 4,973,000             | 4,973,000               | 4,973,000             | 4,973,000               | 4,973,000             | 4,973,000              |
| 3    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                               | Đèn đường Led D-WIN công suất 60W DIM 6 cấp       | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 5,658,000                                     | 5,658,000             | 5,658,000               | 5,658,000             | 5,658,000               | 5,658,000             | 5,658,000              |
| 4    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                               | Đèn đường Led D-WIN công suất 70W DIM 6 cấp       | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 5,915,000                                     | 5,915,000             | 5,915,000               | 5,915,000             | 5,915,000               | 5,915,000             | 5,915,000              |
| 5    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                               | Đèn đường Led D-WIN công suất 80W DIM 6 cấp       | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,175,000                                     | 6,175,000             | 6,175,000               | 6,175,000             | 6,175,000               | 6,175,000             | 6,175,000              |
| 6    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                               | Đèn đường Led D-WIN công suất 90W DIM 6 cấp       | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,820,000                                     | 6,820,000             | 6,820,000               | 6,820,000             | 6,820,000               | 6,820,000             | 6,820,000              |
| 7    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                               | Đèn đường Led D-WIN công suất 100W DIM 6 cấp      | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,117,000                                     | 7,117,000             | 7,117,000               | 7,117,000             | 7,117,000               | 7,117,000             | 7,117,000              |

| stt   | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                                                                         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                 | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|       |                                                                                                                                                                                                                                                        |                                              |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]   | [2]                                                                                                                                                                                                                                                    | [3]                                          | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8     | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led D-WIN công suất 120W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,415,000                                     | 7,415,000             | 7,415,000               | 7,415,000             | 7,415,000               | 7,415,000             | 7,415,000              |
| 9     | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led D-WIN công suất 140W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,750,000                                     | 7,750,000             | 7,750,000               | 7,750,000             | 7,750,000               | 7,750,000             | 7,750,000              |
| 10    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led D-WIN công suất 150W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,954,000                                     | 7,954,000             | 7,954,000               | 7,954,000             | 7,954,000               | 7,954,000             | 7,954,000              |
| 11    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led D-WIN công suất 160W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,285,000                                     | 8,285,000             | 8,285,000               | 8,285,000             | 8,285,000               | 8,285,000             | 8,285,000              |
| 12    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led D-WIN công suất 170W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,864,000                                     | 8,864,000             | 8,864,000               | 8,864,000             | 8,864,000               | 8,864,000             | 8,864,000              |
| 13    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led D-WIN công suất 180W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,234,000                                     | 9,234,000             | 9,234,000               | 9,234,000             | 9,234,000               | 9,234,000             | 9,234,000              |
| 14    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led D-WIN công suất 200W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,695,000                                     | 9,695,000             | 9,695,000               | 9,695,000             | 9,695,000               | 9,695,000             | 9,695,000              |
| 15    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led D-WIN công suất 240W DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,665,000                                    | 10,665,000            | 10,665,000              | 10,665,000            | 10,665,000              | 10,665,000            | 10,665,000             |
| XXIII | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MAX; THÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 cấp; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 780x350x135MM ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) |                                              |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                               | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                                                                            |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                                                                                        | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 80W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,500,000                                    | 11,605,000            | 11,605,000              | 11,605,000            | 11,605,000              | 11,605,000            | 11,605,000             |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 90W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,650,000                                    | 12,045,000            | 12,045,000              | 12,045,000            | 12,045,000              | 12,045,000            | 12,045,000             |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,750,000                                    | 12,265,000            | 12,265,000              | 12,265,000            | 12,265,000              | 12,265,000            | 12,265,000             |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,350,000                                    | 12,350,000            | 12,350,000              | 12,350,000            | 12,350,000              | 12,350,000            | 12,350,000             |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 140W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,900,000                                    | 12,900,000            | 12,900,000              | 12,900,000            | 12,900,000              | 12,900,000            | 12,900,000             |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                               | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                                                                            |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                                                                                        | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 150W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 13,200,000                                    | 13,200,000            | 13,200,000              | 13,200,000            | 13,200,000              | 13,200,000            | 13,200,000             |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 160W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 14,400,000                                    | 14,400,000            | 14,400,000              | 14,400,000            | 14,400,000              | 14,400,000            | 14,400,000             |
| 8   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 180W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 15,050,000                                    | 15,050,000            | 15,050,000              | 15,050,000            | 15,050,000              | 15,050,000            | 15,050,000             |
| 9   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 16,250,000                                    | 16,250,000            | 16,250,000              | 16,250,000            | 16,250,000              | 16,250,000            | 16,250,000             |
| 10  | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 220W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 17,500,000                                    | 17,500,000            | 17,500,000              | 17,500,000            | 17,500,000              | 17,500,000            | 17,500,000             |

| stt  | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                                                                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                             |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                                                                                                                                                                                                                                                     | [3]                                                                                         | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 11   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 240W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 19,500,000                                    | 19,500,000            | 19,500,000              | 19,500,000            | 19,500,000              | 19,500,000            | 19,500,000             |
| 12   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 20,500,000                                    | 20,500,000            | 20,500,000              | 20,500,000            | 20,500,000              | 20,500,000            | 20,500,000             |
| XXIV | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN ĐƯỜNG LED A-WIN MINI; THÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 cấp; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU XUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC 610x250x105MM ( BẢO HÀNH 5 NĂM ) |                                                                                             |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,260,000                                     | 9,260,000             | 9,260,000               | 9,260,000             | 9,260,000               | 9,260,000             | 9,260,000              |
| 2    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 50W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,450,000                                     | 9,450,000             | 9,450,000               | 9,450,000             | 9,450,000               | 9,450,000             | 9,450,000              |
| 3    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,650,000                                     | 9,650,000             | 9,650,000               | 9,650,000             | 9,650,000               | 9,650,000             | 9,650,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                 | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                                                                                                                                                                         |                                                                                              |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                                                                                                                                                                     | [3]                                                                                          | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,850,000                                     | 9,850,000             | 9,850,000               | 9,850,000             | 9,850,000               | 9,850,000             | 9,850,000              |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,500,000                                    | 10,500,000            | 10,500,000              | 10,500,000            | 10,500,000              | 10,500,000            | 10,500,000             |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,350,000                                    | 10,350,000            | 10,350,000              | 10,350,000            | 10,350,000              | 10,350,000            | 10,350,000             |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua |                                   | 10,900,000                                    | 10,900,000            | 10,900,000              | 10,900,000            | 10,900,000              | 10,900,000            | 10,900,000             |
| 8   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led A-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp, tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,750,000                                    | 11,750,000            | 11,750,000              | 11,750,000            | 11,750,000              | 11,750,000            | 11,750,000             |
| XXV | ĐÈN ĐƯỜNG LED B-WIN; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER; DIM 6 CẤP; BAO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI: 80 (BẢO HÀNH 5 NĂM) |                                                                                              |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                             | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                                                                          |         |                                     |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                                                                                      | [4]     | [5]                                 | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp kết hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,970,000                                     | 8,970,000             | 8,970,000               | 8,970,000             | 8,970,000               | 8,970,000             | 8,970,000              |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp kết hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,300,000                                    | 10,300,000            | 10,300,000              | 10,300,000            | 10,300,000              | 10,300,000            | 10,300,000             |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp kết hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,540,000                                    | 10,540,000            | 10,540,000              | 10,540,000            | 10,540,000              | 10,540,000            | 10,540,000             |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp kết hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,480,000                                    | 11,480,000            | 11,480,000              | 11,480,000            | 11,480,000              | 11,480,000            | 11,480,000             |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp kết hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,660,000                                    | 11,660,000            | 11,660,000              | 11,660,000            | 11,660,000              | 11,660,000            | 11,660,000             |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led B-WIN công suất 40W-50W DIM 6 cấp kết hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,780,000                                    | 12,780,000            | 12,780,000              | 12,780,000            | 12,780,000              | 12,780,000            | 12,780,000             |

| stt  | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                                        | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                               | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                            |         |                                     |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                                                                                                                                                                                                                   | [3]                                                                                        | [4]     | [5]                                 | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 7    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                | Đèn đường Led B-WIN công suất 180W-200W DIM 6 cấp kết hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 13,760,000                                    | 13,760,000            | 13,760,000              | 13,760,000            | 13,760,000              | 13,760,000            | 13,760,000             |
| 8    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                | Đèn đường Led B-WIN công suất 210W-250W DIM 6 cấp kết hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 15,800,000                                    | 15,800,000            | 15,800,000              | 15,800,000            | 15,800,000              | 15,800,000            | 15,800,000             |
| XXVI | ĐÈN ĐƯỜNG LED C-WIN MAX; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER; DIM 6 CẤP; BAO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI: 80, KÍCH THƯỚC 780x350x135MM (BẢO HÀNH 5 NĂM) |                                                                                            |         |                                     |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 80W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,310,000                                    | 12,310,000            | 12,310,000              | 12,310,000            | 12,310,000              | 12,310,000            | 12,310,000             |
| 2    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 90W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,475,000                                    | 12,475,000            | 12,475,000              | 12,475,000            | 12,475,000              | 12,475,000            | 12,475,000             |
| 3    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,585,000                                    | 12,585,000            | 12,585,000              | 12,585,000            | 12,585,000              | 12,585,000            | 12,585,000             |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                               | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                                                                            |         |                                     |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                                                                                        | [4]     | [5]                                 | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 13,245,000                                    | 13,245,000            | 13,245,000              | 13,245,000            | 13,245,000              | 13,245,000            | 13,245,000             |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 140W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 13,900,000                                    | 13,900,000            | 13,900,000              | 13,900,000            | 13,900,000              | 13,900,000            | 13,900,000             |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 150W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 14,180,000                                    | 14,180,000            | 14,180,000              | 14,180,000            | 14,180,000              | 14,180,000            | 14,180,000             |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 160W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 15,500,000                                    | 15,500,000            | 15,500,000              | 15,500,000            | 15,500,000              | 15,500,000            | 15,500,000             |
| 8   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 180W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 16,215,000                                    | 16,215,000            | 16,215,000              | 16,215,000            | 16,215,000              | 16,215,000            | 16,215,000             |
| 9   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 200W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 17,535,000                                    | 17,535,000            | 17,535,000              | 17,535,000            | 17,535,000              | 17,535,000            | 17,535,000             |

| stt    | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                                         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                               | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|        |                                                                                                                                                                                                                        |                                                                                            |         |                                     |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]    | [2]                                                                                                                                                                                                                    | [3]                                                                                        | [4]     | [5]                                 | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 10     | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 220W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 18,885,000                                    | 18,885,000            | 18,885,000              | 18,885,000            | 18,885,000              | 18,885,000            | 18,885,000             |
| 11     | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 240W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 21,050,000                                    | 21,050,000            | 21,050,000              | 21,050,000            | 21,050,000              | 21,050,000            | 21,050,000             |
| 12     | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led C-WIN MAX công suất 250W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 22,150,000                                    | 22,150,000            | 22,150,000              | 22,150,000            | 22,150,000              | 22,150,000            | 22,150,000             |
| XXVI I | ĐÈN DƯỜNG LED C-WIN MINI; TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER; DIM 6 CẤP; BAO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI: 80; KÍCH THƯỚC 610x250x105MM (BẢO HÀNH 5 NĂM) |                                                                                            |         |                                     |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1      | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 40W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,846,000                                     | 9,846,000             | 9,846,000               | 9,846,000             | 9,846,000               | 9,846,000             | 9,846,000              |
| 2      | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                 | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 50W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,550,000                                    | 10,550,000            | 10,550,000              | 10,550,000            | 10,550,000              | 10,550,000            | 10,550,000             |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                                                                             |         |                                     |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                                                                                         | [4]     | [5]                                 | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 60W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,275,000                                    | 10,275,000            | 10,275,000              | 10,275,000            | 10,275,000              | 10,275,000            | 10,275,000             |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 70W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,495,000                                    | 10,495,000            | 10,495,000              | 10,495,000            | 10,495,000              | 10,495,000            | 10,495,000             |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 80W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,715,000                                    | 10,715,000            | 10,715,000              | 10,715,000            | 10,715,000              | 10,715,000            | 10,715,000             |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 90W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,045,000                                    | 11,045,000            | 11,045,000              | 11,045,000            | 11,045,000              | 11,045,000            | 11,045,000             |
| 7   | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 100W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,650,000                                    | 11,650,000            | 11,650,000              | 11,650,000            | 11,650,000              | 11,650,000            | 11,650,000             |

| stt        | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|            |                                                                                                                                                                                                                         |                                                                                             |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]        | [2]                                                                                                                                                                                                                     | [3]                                                                                         | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8          | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Đèn đường Led C-WIN MINI công suất 120W DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,585,000                                    | 12,585,000            | 12,585,000              | 12,585,000            | 12,585,000              | 12,585,000            | 12,585,000             |
| xxvi<br>II | BỘ ĐÈN LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI A-WIN : CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER; DIM 6 CẤP; BAO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI: 80; TẮM SOLA: POLYERYSTALLINE, PIN TÍCH ĐIỆN, BỘ ĐIỀU KHIỂN (BẢO HÀNH 5 NĂM) |                                                                                             |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1          | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời A-WIN MINI 50W                                               | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,500,000                                    | 11,500,000            | 11,500,000              | 11,500,000            | 11,500,000              | 11,500,000            | 11,500,000             |
| 2          | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời A-WIN MINI 60W                                               | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,500,000                                    | 12,500,000            | 12,500,000              | 12,500,000            | 12,500,000              | 12,500,000            | 12,500,000             |
| 3          | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời A-WIN MINI 70W                                               | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 13,700,000                                    | 13,700,000            | 13,700,000              | 13,700,000            | 13,700,000              | 13,700,000            | 13,700,000             |
| 4          | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời A-WIN MINI 80W                                               | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 14,500,000                                    | 14,500,000            | 14,500,000              | 14,500,000            | 14,500,000              | 14,500,000            | 14,500,000             |
| 5          | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời A-WIN MINI 90W                                               | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 15,800,000                                    | 15,800,000            | 15,800,000              | 15,800,000            | 15,800,000              | 15,800,000            | 15,800,000             |
| 6          | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời A-WIN MINI 100W                                              | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 16,200,000                                    | 16,200,000            | 16,200,000              | 16,200,000            | 16,200,000              | 16,200,000            | 16,200,000             |

| stt  | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*                   | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                                         |                                                |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                                                                                                                                                                                                                     | [3]                                            | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 7    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời A-WIN MINI 120W | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 17,300,000                                    | 17,300,000            | 17,300,000              | 17,300,000            | 17,300,000              | 17,300,000            | 17,300,000             |
| 8    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời A-WIN MAX 150W  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 18,200,000                                    | 18,200,000            | 18,200,000              | 18,200,000            | 18,200,000              | 18,200,000            | 18,200,000             |
| 9    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời A-WIN MAX 180W  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 19,400,000                                    | 19,400,000            | 19,400,000              | 19,400,000            | 19,400,000              | 19,400,000            | 19,400,000             |
| 10   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời A-WIN MAX 200W  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 20,200,000                                    | 20,200,000            | 20,200,000              | 20,200,000            | 20,200,000              | 20,200,000            | 20,200,000             |
| XXIX | BỘ ĐÈN LED NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI D-WIN : CHIP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER; DIM 6 CẤP; BAO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 130LM/W; CRI: 80; TẮM SOLA: POLYCRYSTALLINE, PIN TÍCH ĐIỆN, BỘ ĐIỀU KHIỂN (BẢO HÀNH 5 NĂM) |                                                |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời D-WIN 90W       | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 13,300,000                                    | 13,300,000            | 13,300,000              | 13,300,000            | 13,300,000              | 13,300,000            | 13,300,000             |
| 2    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời D-WIN 100W      | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 14,700,000                                    | 14,700,000            | 14,700,000              | 14,700,000            | 14,700,000              | 14,700,000            | 14,700,000             |
| 3    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                                  | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời D-WIN 120W      | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 16,500,000                                    | 16,500,000            | 16,500,000              | 16,500,000            | 16,500,000              | 16,500,000            | 16,500,000             |

| stt | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                  | Tên vật liệu, loại vật liệu*               | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                                                                                                                                                 |                                            |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                                                                                                                                             | [3]                                        | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                          | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời D-WIN 150W  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 17,800,000                                    | 17,800,000            | 17,800,000              | 17,800,000            | 17,800,000              | 17,800,000            | 17,800,000             |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                          | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời D-WIN 180W  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 18,900,000                                    | 18,900,000            | 18,900,000              | 18,900,000            | 18,900,000              | 18,900,000            | 18,900,000             |
| 6   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                          | Bộ đèn Led năng lượng mặt trời D-WIN 200W  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 20,200,000                                    | 20,200,000            | 20,200,000              | 20,200,000            | 20,200,000              | 20,200,000            | 20,200,000             |
| xxx | <b>ĐÈN PHA LED ANDES: CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 cấp; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC ( BẢO HÀNH 5 NĂM )</b> |                                            |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                          | Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,750,000                                     | 7,750,000             | 7,750,000               | 7,750,000             | 7,750,000               | 7,750,000             | 7,750,000              |
| 2   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                          | Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 8,680,000                                     | 8,680,000             | 8,680,000               | 8,680,000             | 8,680,000               | 8,680,000             | 8,680,000              |
| 3   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                          | Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 10,400,000                                    | 10,400,000            | 10,400,000              | 10,400,000            | 10,400,000              | 10,400,000            | 10,400,000             |
| 4   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                          | Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,500,000                                    | 12,500,000            | 12,500,000              | 12,500,000            | 12,500,000              | 12,500,000            | 12,500,000             |
| 5   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                          | Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 15,500,000                                    | 15,500,000            | 15,500,000              | 15,500,000            | 15,500,000              | 15,500,000            | 15,500,000             |

| stt  | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                                             | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                                                                                                                                                                                            |                                                                                      |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                                                                                                                                                                                                        | [3]                                                                                  | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 6    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp                                           | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 19,500,000                                    | 19,500,000            | 19,500,000              | 19,500,000            | 19,500,000              | 19,500,000            | 19,500,000             |
| 7    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 700w DIM 6 cấp                                           | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 22,500,000                                    | 22,500,000            | 22,500,000              | 22,500,000            | 22,500,000              | 22,500,000            | 22,500,000             |
| 8    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 800w DIM 6 cấp                                           | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 23,500,000                                    | 23,500,000            | 23,500,000              | 23,500,000            | 23,500,000              | 23,500,000            | 23,500,000             |
| 9    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 900w DIM 6 cấp                                           | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 25,500,000                                    | 25,500,000            | 25,500,000              | 25,500,000            | 25,500,000              | 25,500,000            | 25,500,000             |
| 10   | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 1000w DIM 6 cấp                                          | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 27,500,000                                    | 27,500,000            | 27,500,000              | 27,500,000            | 27,500,000              | 27,500,000            | 27,500,000             |
| XXXI | <b>ĐÈN PHA LED ANDES: TÍCH HỢP BỘ THU PHÁT THÔNG MINH W.LCU16LR; CHÍP LED NICHIA-JAPAN; DRIVER: DIM 6 cấp; BẢO VỆ XUNG ÁP 20KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 135LM/W; CRI :80; KÍCH THƯỚC ( BẢO HÀNH 5 NĂM )</b> |                                                                                      |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 200w DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 11,150,000                                    | 11,150,000            | 11,150,000              | 11,150,000            | 11,150,000              | 11,150,000            | 11,150,000             |
| 2    | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 250w DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,680,000                                    | 12,680,000            | 12,680,000              | 12,680,000            | 12,680,000              | 12,680,000            | 12,680,000             |

| stt    | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                             | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|        |                                                                                                                                                                            |                                                                                      |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]    | [2]                                                                                                                                                                        | [3]                                                                                  | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 3      | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 300w DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 14,400,000                                    | 14,400,000            | 14,400,000              | 14,400,000            | 14,400,000              | 14,400,000            | 14,400,000             |
| 4      | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 400w DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 16,500,000                                    | 16,500,000            | 16,500,000              | 16,500,000            | 16,500,000              | 16,500,000            | 16,500,000             |
| 5      | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 500w DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 19,500,000                                    | 19,500,000            | 19,500,000              | 19,500,000            | 19,500,000              | 19,500,000            | 19,500,000             |
| 6      | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                     | Đèn pha led ANDES công suất 600w DIM 6 cấp tích hợp bộ thu phát thông minh W.LCU16LR | bộ      | TCVN 7722-2-3:2007/IEC 60598-1:2021  | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 23,500,000                                    | 23,500,000            | 23,500,000              | 23,500,000            | 23,500,000              | 23,500,000            | 23,500,000             |
| XXXI I | ĐÈN LED CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ. ĐÈN PHA LED HAPY 701: CHÍP LED LUMILEDS; DRIVER: DIM 6 cấp; BẢO VỆ XUNG ÁP 15KV; HIỆU SUẤT PHÁT QUANG ≥ 110LM/W; CRI :70; ( BẢO HÀNH 3 NĂM ) |                                                                                      |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1      | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                     | Đèn pha led HAPY 701 công suất 200w                                                  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 5,850,000                                     | 5,850,000             | 5,850,000               | 5,850,000             | 5,850,000               | 5,850,000             | 5,850,000              |
| 2      | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                     | Đèn pha led HAPY 701 công suất 250w                                                  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,350,000                                     | 6,350,000             | 6,350,000               | 6,350,000             | 6,350,000               | 6,350,000             | 6,350,000              |
| 3      | Nhóm Vật tư ngành điện                                                                                                                                                     | Đèn pha led HAPY 701 công suất 300w                                                  | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 6,890,000                                     | 6,890,000             | 6,890,000               | 6,890,000             | 6,890,000               | 6,890,000             | 6,890,000              |

| stt     | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                 | Quy cách    | Nhà sản xuất                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                           | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|---------|------------------------|-------------------------------------|---------|--------------------------------------|-------------|--------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|         |                        |                                     |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]     | [2]                    | [3]                                 | [4]     | [5]                                  | [6]         | [7]                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                              | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 4       | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn pha led HAPY 701 công suất 400w | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 7,850,000                                     | 7,850,000             | 7,850,000               | 7,850,000             | 7,850,000               | 7,850,000             | 7,850,000              |
| 5       | Nhóm Vật tư ngành điện | Đèn pha led HAPY 701 công suất 600w | bộ      | TCVN 7722-2-3:2019/IEC 61643-11:2011 | Vỏ nhôm đúc | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 9,860,000                                     | 9,860,000             | 9,860,000               | 9,860,000             | 9,860,000               | 9,860,000             | 9,860,000              |
| XXXI II | SẢN PHẨM ỐNG NHỰA XOẮN |                                     |         |                                      |             |                                |          |                      |                               |                                   |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1       | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 32/25      | m       | TCVN 7997:2009                       |             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 12,800                                        | 12,800                | 12,800                  | 12,800                | 12,800                  | 12,800                | 12,800                 |
| 2       | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 40/30      | m       | TCVN 7997:2009                       |             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 14,900                                        | 14,900                | 14,900                  | 14,900                | 14,900                  | 14,900                | 14,900                 |
| 3       | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 50/40      | m       | TCVN 7997:2009                       |             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 21,400                                        | 21,400                | 21,400                  | 21,400                | 21,400                  | 21,400                | 21,400                 |
| 4       | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 65/50      | m       | TCVN 7997:2009                       |             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 29,300                                        | 29,300                | 29,300                  | 29,300                | 29,300                  | 29,300                | 29,300                 |
| 5       | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 85/65      | m       | TCVN 7997:2009                       |             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 42,500                                        | 42,500                | 42,500                  | 42,500                | 42,500                  | 42,500                | 42,500                 |
| 6       | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 90/72      | m       | TCVN 7997:2009                       |             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 52,400                                        | 52,400                | 52,400                  | 52,400                | 52,400                  | 52,400                | 52,400                 |
| 7       | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 105/80     | m       | TCVN 7997:2009                       |             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 55,300                                        | 55,300                | 55,300                  | 55,300                | 55,300                  | 55,300                | 55,300                 |
| 8       | Nhóm Vật tư ngành điện | Ống nhựa xoắn HDPE WFP Ø 110/90     | m       | TCVN 7997:2009                       |             | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội | 63,600                                        | 63,600                | 63,600                  | 63,600                | 63,600                  | 63,600                | 63,600                 |

| stt       | Nhóm vật liệu*                                                                   | Tên vật liệu, loại vật liệu*        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|           |                                                                                  |                                     |         |                      |          |                                                |          |                      |                               |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]       | [2]                                                                              | [3]                                 | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 9         | Nhóm Vật tư ngành điện                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 130/100    | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội        | 78,100                                        | 78,100                | 78,100                  | 78,100                | 78,100                  | 78,100                | 78,100                 |
| 10        | Nhóm Vật tư ngành điện                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 160/125    | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội        | 121,400                                       | 121,400               | 121,400                 | 121,400               | 121,400                 | 121,400               | 121,400                |
| 11        | Nhóm Vật tư ngành điện                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 195/150    | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội        | 165,800                                       | 165,800               | 165,800                 | 165,800               | 165,800                 | 165,800               | 165,800                |
| 12        | Nhóm Vật tư ngành điện                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 230/175    | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội        | 247,200                                       | 247,200               | 247,200                 | 247,200               | 247,200                 | 247,200               | 247,200                |
| 13        | Nhóm Vật tư ngành điện                                                           | Ổng nhựa xoắn HDPE WFP Ø 260/200    | m       | TCVN 7997:2009       |          | Công ty Cổ phần Winco Việt Nam                 | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao trên phương tiện bên mua | P. Phú La, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội        | 295,500                                       | 295,500               | 295,500                 | 295,500               | 295,500                 | 295,500               | 295,500                |
| XXXI<br>V | ĐÈN ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐƯỜNG PHỐ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC |                                     |         |                      |          |                                                |          |                      |                               |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1         | Bộ đèn LED                                                                       | Đèn Led đường phố EPSILON-100W      | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua   | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3,286,000                                     | 3,286,000             | 3,286,000               | 3,286,000             | 3,286,000               | 3,286,000             | 3,286,000              |
| 2         | Bộ đèn LED                                                                       | Đèn Led đường phố NUY-100W DIM      | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua   | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3,100,000                                     | 3,100,000             | 3,100,000               | 3,100,000             | 3,100,000               | 3,100,000             | 3,100,000              |
| 3         | Bộ đèn LED                                                                       | Đèn Led đường phố NUY-150W DIM      | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua   | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4,320,000                                     | 4,320,000             | 4,320,000               | 4,320,000             | 4,320,000               | 4,320,000             | 4,320,000              |
| 4         | Bộ đèn LED                                                                       | Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua   | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5,990,000                                     | 5,990,000             | 5,990,000               | 5,990,000             | 5,990,000               | 5,990,000             | 5,990,000              |
| 5         | Bộ đèn LED                                                                       | Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM    | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua   | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3,608,000                                     | 3,608,000             | 3,608,000               | 3,608,000             | 3,608,000               | 3,608,000             | 3,608,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*              | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                           |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                       | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 6   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ IOTA-120W, DIM          | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3,774,000                                     | 3,774,000             | 3,774,000               | 3,774,000             | 3,774,000               | 3,774,000             | 3,774,000              |
| 7   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ IOTA-150W               | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4,135,000                                     | 4,135,000             | 4,135,000               | 4,135,000             | 4,135,000               | 4,135,000             | 4,135,000              |
| 8   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ IOTA-180W, DIM          | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4,982,000                                     | 4,982,000             | 4,982,000               | 4,982,000             | 4,982,000               | 4,982,000             | 4,982,000              |
| 9   | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-60W DIM      | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5,980,000                                     | 5,980,000             | 5,980,000               | 5,980,000             | 5,980,000               | 5,980,000             | 5,980,000              |
| 10  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-80W DIM      | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6,484,000                                     | 6,484,000             | 6,484,000               | 6,484,000             | 6,484,000               | 6,484,000             | 6,484,000              |
| 11  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ A-WIN MINI-100W DIM     | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7,377,000                                     | 7,377,000             | 7,377,000               | 7,377,000             | 7,377,000               | 7,377,000             | 7,377,000              |
| 12  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-100W DIM DALI | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 8,385,000                                     | 8,385,000             | 8,385,000               | 8,385,000             | 8,385,000               | 8,385,000             | 8,385,000              |
| 13  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-120W DIM DALI | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 8,952,000                                     | 8,952,000             | 8,952,000               | 8,952,000             | 8,952,000               | 8,952,000             | 8,952,000              |
| 14  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-150W DIM DALI | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 9,385,000                                     | 9,385,000             | 9,385,000               | 9,385,000             | 9,385,000               | 9,385,000             | 9,385,000              |
| 15  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-160W DIM DALI | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 10,797,000                                    | 10,797,000            | 10,797,000              | 10,797,000            | 10,797,000              | 10,797,000            | 10,797,000             |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                    |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 16  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ B-WIN-100W DIM   | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6,710,000                                     | 6,710,000             | 6,710,000               | 6,710,000             | 6,710,000               | 6,710,000             | 6,710,000              |
| 17  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ B-WIN-120W DIM   | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7,160,000                                     | 7,160,000             | 7,160,000               | 7,160,000             | 7,160,000               | 7,160,000             | 7,160,000              |
| 18  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ C-WIN - 150W DIM | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7,510,000                                     | 7,510,000             | 7,510,000               | 7,510,000             | 7,510,000               | 7,510,000             | 7,510,000              |
| 19  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ D-WIN - 150W DIM | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6,010,000                                     | 6,010,000             | 6,010,000               | 6,010,000             | 6,010,000               | 6,010,000             | 6,010,000              |
| 20  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ KAPPA-50W        | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1,015,000                                     | 1,015,000             | 1,015,000               | 1,015,000             | 1,015,000               | 1,015,000             | 1,015,000              |
| 21  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ KAPPA-80W DIM    | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3,955,000                                     | 3,955,000             | 3,955,000               | 3,955,000             | 3,955,000               | 3,955,000             | 3,955,000              |
| 22  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ KAPPA-100W       | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1,641,000                                     | 1,641,970             | 1,641,970               | 1,641,970             | 1,641,970               | 1,641,970             | 1,641,970              |
| 23  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ KAPPA-100W, DIM  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4,345,000                                     | 4,345,000             | 4,345,000               | 4,345,000             | 4,345,000               | 4,345,000             | 4,345,000              |
| 24  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ KAPPA-120W       | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1,936,000                                     | 1,936,000             | 1,936,000               | 1,936,000             | 1,936,000               | 1,936,000             | 1,936,000              |
| 25  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ KAPPA-120W, DIM  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4,510,000                                     | 4,510,000             | 4,510,000               | 4,510,000             | 4,510,000               | 4,510,000             | 4,510,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                     | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-----------------------------------|---------|------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                   |         |                                          |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                               | [4]     | [5]                                      | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 26  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố KAPPA-150W, DIM | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                       |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5,239,000                                     | 5,239,000             | 5,239,000               | 5,239,000             | 5,239,000               | 5,239,000             | 5,239,000              |
| 27  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố PI-50W          | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                       |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1,817,200                                     | 1,817,200             | 1,817,200               | 1,817,200             | 1,817,200               | 1,817,200             | 1,817,200              |
| 28  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố PI-70W          | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                       |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1,980,000                                     | 1,980,000             | 1,980,000               | 1,980,000             | 1,980,000               | 1,980,000             | 1,980,000              |
| 29  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố PI-75W, DIM     | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                       |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2,390,000                                     | 2,390,000             | 2,390,000               | 2,390,000             | 2,390,000               | 2,390,000             | 2,390,000              |
| 30  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố PI-90W          | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                       |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2,121,000                                     | 2,121,000             | 2,121,000               | 2,121,000             | 2,121,000               | 2,121,000             | 2,121,000              |
| 31  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố PI-100W         | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                       |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2,177,000                                     | 2,177,000             | 2,177,000               | 2,177,000             | 2,177,000               | 2,177,000             | 2,177,000              |
| 32  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố PI-100W, DIM    | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                       |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2,585,000                                     | 2,585,000             | 2,585,000               | 2,585,000             | 2,585,000               | 2,585,000             | 2,585,000              |
| 33  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố PI-120W         | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                       |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2,774,000                                     | 2,774,000             | 2,774,000               | 2,774,000             | 2,774,000               | 2,774,000             | 2,774,000              |
| 34  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố PI-120W, DIM    | cái     | (TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHCN) |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3,258,000                                     | 3,258,000             | 3,258,000               | 3,258,000             | 3,258,000               | 3,258,000             | 3,258,000              |
| 35  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phố PI-150W         | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                       |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3,235,000                                     | 3,235,000             | 3,235,000               | 3,235,000             | 3,235,000               | 3,235,000             | 3,235,000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*    | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật*                      | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|---------------------------------|---------|-------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                 |         |                                           |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                             | [4]     | [5]                                       | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 36  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ PI-150W, DIM  | cái     | (TCVN 7722-1:2017); (QCVN 19:2019/BKHC N) |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3,721,000                                     | 3,721,000             | 3,721,000               | 3,721,000             | 3,721,000               | 3,721,000             | 3,721,000              |
| 37  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ PI-160W, DIM  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                        |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3,797,000                                     | 3,797,000             | 3,797,000               | 3,797,000             | 3,797,000               | 3,797,000             | 3,797,000              |
| 38  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ PHI-100W DIM  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                        |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4,328,000                                     | 4,328,000             | 4,328,000               | 4,328,000             | 4,328,000               | 4,328,000             | 4,328,000              |
| 39  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ PHI-120W DIM  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                        |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4,850,000                                     | 4,850,000             | 4,850,000               | 4,850,000             | 4,850,000               | 4,850,000             | 4,850,000              |
| 40  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ PHI-150W, DIM | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                        |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5,018,000                                     | 5,018,000             | 5,018,000               | 5,018,000             | 5,018,000               | 5,018,000             | 5,018,000              |
| 41  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ CHI-80W, DIM  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                        |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4,070,000                                     | 4,070,000             | 4,070,000               | 4,070,000             | 4,070,000               | 4,070,000             | 4,070,000              |
| 42  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ CHI-100W, DIM | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                        |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6,536,000                                     | 6,536,000             | 6,536,000               | 6,536,000             | 6,536,000               | 6,536,000             | 6,536,000              |
| 43  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ CHI-120W, DIM | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                        |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7,050,000                                     | 7,050,000             | 7,050,000               | 7,050,000             | 7,050,000               | 7,050,000             | 7,050,000              |
| 44  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ CHI-150W, DIM | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                        |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7,881,000                                     | 7,881,000             | 7,881,000               | 7,881,000             | 7,881,000               | 7,881,000             | 7,881,000              |
| 45  | Bộ đèn LED     | Đèn Led đường phổ CHI-180W, DIM | cái     | (TCVN 7722-1:2017)                        |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 8,280,000                                     | 8,280,000             | 8,280,000               | 8,280,000             | 8,280,000               | 8,280,000             | 8,280,000              |

| stt | Nhóm vật liệu*  | Tên vật liệu, loại vật liệu*                           | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                 |                                                        |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]             | [3]                                                    | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 46  | Bộ đèn LED      | Đèn Led đường phố CHI-200W, DIM                        | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 8,480,000                                     | 8,480,000             | 8,480,000               | 8,480,000             | 8,480,000               | 8,480,000             | 8,480,000              |
| 47  | Bộ đèn LED      | Đèn Led đường phố ALUMOS-150W DIM                      | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6,190,000                                     | 6,190,000             | 6,190,000               | 6,190,000             | 6,190,000               | 6,190,000             | 6,190,000              |
| 48  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 8,540,000                                     | 8,540,000             | 8,540,000               | 8,540,000             | 8,540,000               | 8,540,000             | 8,540,000              |
| 49  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT   | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5,860,000                                     | 5,860,000             | 5,860,000               | 5,860,000             | 5,860,000               | 5,860,000             | 5,860,000              |
| 50  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT   | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6,150,000                                     | 6,150,000             | 6,150,000               | 6,150,000             | 6,150,000               | 6,150,000             | 6,150,000              |
| 51  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6,440,000                                     | 6,440,000             | 6,440,000               | 6,440,000             | 6,440,000               | 6,440,000             | 6,440,000              |
| 52  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7,880,000                                     | 7,880,000             | 7,880,000               | 7,880,000             | 7,880,000               | 7,880,000             | 7,880,000              |
| 53  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 12,430,000                                    | 12,430,000            | 12,430,000              | 12,430,000            | 12,430,000              | 12,430,000            | 12,430,000             |
| 54  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 14,650,000                                    | 14,650,000            | 14,650,000              | 14,650,000            | 14,650,000              | 14,650,000            | 14,650,000             |
| 55  | Bộ đèn LED NLMT | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT  | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 9,120,000                                     | 9,120,000             | 9,120,000               | 9,120,000             | 9,120,000               | 9,120,000             | 9,120,000              |

| stt  | Nhóm vật liệu*                                                    | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|-------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                                                   |                                                                  |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                                                               | [3]                                                              | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 56   | Bộ đèn LED NLMT                                                   | Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT            | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 10,230,000                                    | 10,230,000            | 10,230,000              | 10,230,000            | 10,230,000              | 10,230,000            | 10,230,000             |
| 57   | Đèn pha LED                                                       | Đèn pha LED MB05-200w                                            | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.297.000                                     | 2.297.001             | 2.297.002               | 2.297.003             | 2.297.004               | 2.297.005             | 2.297.006              |
| 58   | Đèn pha LED                                                       | Đèn pha LED MB02-300w                                            | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.795.000                                     | 3.795.000             | 3.795.000               | 3.795.000             | 3.795.000               | 3.795.000             | 3.795.000              |
| 59   | Đèn pha LED                                                       | Đèn pha LED MB02- 400w                                           | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.155.000                                     | 4.155.000             | 4.155.000               | 4.155.000             | 4.155.000               | 4.155.000             | 4.155.000              |
| 60   | Đèn pha LED                                                       | Đèn pha LED MB02-500w                                            | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5.995.000                                     | 5.995.000             | 5.995.000               | 5.995.000             | 5.995.000               | 5.995.000             | 5.995.000              |
| 61   | Đèn pha LED                                                       | Đèn pha LED MB03-600w                                            | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7.952.000                                     | 7.952.000             | 7.952.000               | 7.952.000             | 7.952.000               | 7.952.000             | 7.952.000              |
| 62   | Đèn pha LED                                                       | Đèn pha LED MB04-800w                                            | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 14.167.800                                    | 14.167.800            | 14.167.800              | 14.167.800            | 14.167.800              | 14.167.800            | 14.167.800             |
| 63   | Đèn pha LED                                                       | Đèn pha LED MB07-1000w                                           | cái     | (TCVN 7722-1:2017)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 16.667.800                                    | 16.667.800            | 16.667.800              | 16.667.800            | 16.667.800              | 16.667.800            | 16.667.800             |
| xxxv | KHUNG MÓNG CỘT CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC |                                                                  |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1    | Khung móng cột                                                    | Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (240x240x500)m m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 300,000                                       | 300,000               | 300,000                 | 300,000               | 300,000                 | 300,000               | 300,000                |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                                         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                                                                                      |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                                                                                  | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 2   | Khung móng cột | Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (260x260x500)m m (TCCS 01:2018/CSMB)                                                     | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 325,000                                       | 325,000               | 325,000                 | 325,000               | 325,000                 | 325,000               | 325,000                |
| 3   | Khung móng cột | Thép CT3, 4 Bulông M16, KT: (340x340x500)m m (TCCS 01:2018/CSMB)                                                     | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 343,000                                       | 343,000               | 343,000                 | 343,000               | 343,000                 | 343,000               | 343,000                |
| 4   | Khung móng cột | Thép CT3, 4 Bulông M24, KT: (300x300x675)m m (TCCS 01:2018/CSMB)                                                     | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 500,000                                       | 500,000               | 500,000                 | 500,000               | 500,000                 | 500,000               | 500,000                |
| 5   | Khung móng cột | Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø400mm, cao 1350mm (Lắp cho cột cao 13-16m) (TCCS 01:2018/CSMB)                          | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.985.000                                     | 1.985.000             | 1.985.000               | 1.985.000             | 1.985.000               | 1.985.000             | 1.985.000              |
| 6   | Khung móng cột | Thép C45, 8 Bulông M24, KT: Ø450mm, cao 1500mm (Lắp cho cột cao 17-18m không nâng hạ) (TCCS 01:2018/CSMB)            | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.480.000                                     | 2.480.000             | 2.480.000               | 2.480.000             | 2.480.000               | 2.480.000             | 2.480.000              |
| 7   | Khung móng cột | Thép C45, 18 Bulông M30, KT: Ø800mm, cao 1750mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 17-25m) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 9.860.000                                     | 9.860.000             | 9.860.000               | 9.860.000             | 9.860.000               | 9.860.000             | 9.860.000              |

| stt    | Nhóm vật liệu*                                                                 | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                                         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|--------|--------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|        |                                                                                |                                                                                                                      |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]    | [2]                                                                            | [3]                                                                                                                  | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8      | Khung móng cột                                                                 | Thép C45, 20 Bulông M30, KT: Ø900mm, cao 2000mm (2 tầng đĩa định vị, lắp cho cột nâng hạ 30-35m) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 12.850.000                                    | 12.850.000            | 12.850.000              | 12.850.000            | 12.850.000              | 12.850.000            | 12.850.000             |
| XXXV I | CỘT ĐÈN SÂN, VƯỜN TRANG TRÍ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC |                                                                                                                      |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1      | Cột trang trí SV35                                                             | Thân thép D141, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)                                                   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5.115.000                                     | 5.115.000             | 5.115.000               | 5.115.000             | 5.115.000               | 5.115.000             | 5.115.000              |
| 2      | Cột trang trí SV35                                                             | Thân thép D114, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)                                                   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.685.000                                     | 3.685.000             | 3.685.000               | 3.685.000             | 3.685.000               | 3.685.000             | 3.685.000              |
| 3      | Cột trang trí SV35                                                             | Thân thép D168, đèn LED 40W-50W-100W, cao 3,5m (TCCS 01:2018/CSMB)                                                   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6.120.000                                     | 6.120.000             | 6.120.000               | 6.120.000             | 6.120.000               | 6.120.000             | 6.120.000              |
| 4      | Đế DP03                                                                        | Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                             | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6.116.000                                     | 6.116.000             | 6.116.000               | 6.116.000             | 6.116.000               | 6.116.000             | 6.116.000              |
| 5      | Cột DP01 (lắp cho cột sân vườn                                                 | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)                                                 | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.147.000                                     | 4.147.000             | 4.147.000               | 4.147.000             | 4.147.000               | 4.147.000             | 4.147.000              |
| 6      | Cột củ tỏi DP04                                                                | Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                             | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.905.000                                     | 3.905.000             | 3.905.000               | 3.905.000             | 3.905.000               | 3.905.000             | 3.905.000              |

| stt     | Nhóm vật liệu*                                                           | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|---------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|         |                                                                          |                                                                      |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]     | [2]                                                                      | [3]                                                                  | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 7       | Cột sư từ DP02                                                           | Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)                             | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7.699.000                                     | 7.699.000             | 7.699.000               | 7.699.000             | 7.699.000               | 7.699.000             | 7.699.000              |
| 8       | Đế cột PINE + Thân D108                                                  | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.900.000                                     | 3.900.000             | 3.900.000               | 3.900.000             | 3.900.000               | 3.900.000             | 3.900.000              |
| 9       | Đế cột DC06 + Thân D76                                                   | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)  | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.952.000                                     | 3.952.000             | 3.952.000               | 3.952.000             | 3.952.000               | 3.952.000             | 3.952.000              |
| 10      | Đế cột DC05 + Thân D108                                                  | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7.794.000                                     | 7.794.000             | 7.794.000               | 7.794.000             | 7.794.000               | 7.794.000             | 7.794.000              |
| 11      | Cột DC01 (lắp cho cột thép)                                              | Đế gang cho cột thép (TCCS 01:2018/CSMB)                             | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.645.000                                     | 4.645.000             | 4.645.000               | 4.645.000             | 4.645.000               | 4.645.000             | 4.645.000              |
| 12      | Đế cột BANIAN + Thân D108                                                | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.534.000                                     | 4.534.000             | 4.534.000               | 4.534.000             | 4.534.000               | 4.534.000             | 4.534.000              |
| 13      | Đế cột NOUVO + Thân D108                                                 | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D108, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5.689.000                                     | 5.689.000             | 5.689.000               | 5.689.000             | 5.689.000               | 5.689.000             | 5.689.000              |
| 14      | Đế cột DC02 + Thân D76                                                   | Đế gang cho cột sân vườn ống nhôm D76, cao 2,3m (TCCS 01:2018/CSMB)  | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.513.000                                     | 3.513.000             | 3.513.000               | 3.513.000             | 3.513.000               | 3.513.000             | 3.513.000              |
| XXXV II | CHÙM ĐÈN CỘT SÂN VƯỜN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC |                                                                      |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                     |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                 | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 1   | Chùm đèn       | Chùm CH02 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.178.000                                     | 1.178.000             | 1.178.000               | 1.178.000             | 1.178.000               | 1.178.000             | 1.178.000              |
| 2   | Chùm đèn       | Chùm CH02 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.026.000                                     | 1.026.000             | 1.026.000               | 1.026.000             | 1.026.000               | 1.026.000             | 1.026.000              |
| 3   | Chùm đèn       | Chùm CH04 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.758.000                                     | 1.758.000             | 1.758.000               | 1.758.000             | 1.758.000               | 1.758.000             | 1.758.000              |
| 4   | Chùm đèn       | Chùm CH04 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.524.000                                     | 1.524.000             | 1.524.000               | 1.524.000             | 1.524.000               | 1.524.000             | 1.524.000              |
| 5   | Chùm đèn       | Chùm CH06 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 972,000                                       | 972,000               | 972,000                 | 972,000               | 972,000                 | 972,000               | 972,000                |
| 6   | Chùm đèn       | Chùm CH06 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 834,000                                       | 834,000               | 834,000                 | 834,000               | 834,000                 | 834,000               | 834,000                |
| 7   | Chùm đèn       | Chùm CH07 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.717.000                                     | 1.717.000             | 1.717.000               | 1.717.000             | 1.717.000               | 1.717.000             | 1.717.000              |
| 8   | Chùm đèn       | Chùm CH07 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.386.000                                     | 1.386.000             | 1.386.000               | 1.386.000             | 1.386.000               | 1.386.000             | 1.386.000              |
| 9   | Chùm đèn       | Chùm CH08 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.358.000                                     | 1.358.000             | 1.358.000               | 1.358.000             | 1.358.000               | 1.358.000             | 1.358.000              |
| 10  | Chùm đèn       | Chùm CH11 (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.717.000                                     | 1.717.000             | 1.717.000               | 1.717.000             | 1.717.000               | 1.717.000             | 1.717.000              |
| 11  | Chùm đèn       | Chùm CH11 (4+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.993.000                                     | 1.993.000             | 1.993.000               | 1.993.000             | 1.993.000               | 1.993.000             | 1.993.000              |

| stt      | Nhóm vật liệu*                                                                         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|          |                                                                                        |                                                    |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]      | [2]                                                                                    | [3]                                                | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 12       | Chùm đèn                                                                               | Chùm CH12 (TCCS 01:2018/CSMB)                      | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.593.900                                     | 1.593.900             | 1.593.900               | 1.593.900             | 1.593.900               | 1.593.900             | 1.593.900              |
| 13       | Đèn Jupiter                                                                            | Đèn Jupiter (TCCS 01:2018/CSMB)                    | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.731.000                                     | 1.731.000             | 1.731.000               | 1.731.000             | 1.731.000               | 1.731.000             | 1.731.000              |
| 14       | Cột Alequyn+ Chùm Alequyn (3+1)                                                        | Cột Alequyn+Chùm Alequyn (3+1) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.766.000                                     | 3.766.000             | 3.766.000               | 3.766.000             | 3.766.000               | 3.766.000             | 3.766.000              |
| XXXV III | CẦN ĐÈN LẮP VÀO THÂN CỘT THÉP - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC |                                                    |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1        | Cần đơn                                                                                | Cần đơn MB01-D (TCCS 01:2018/CSMB)                 | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.157.000                                     | 1.157.000             | 1.157.000               | 1.157.000             | 1.157.000               | 1.157.000             | 1.157.000              |
| 2        | Cần kép                                                                                | Cần kép MB01-K (TCCS 01:2018/CSMB)                 | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.595.000                                     | 1.595.000             | 1.595.000               | 1.595.000             | 1.595.000               | 1.595.000             | 1.595.000              |
| 3        | Cần đơn                                                                                | Cần đơn MB02-D (TCCS 01:2018/CSMB)                 | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 961,000                                       | 961,000               | 961,000                 | 961,000               | 961,000                 | 961,000               | 961,000                |
| 4        | Cần kép                                                                                | Cần kép MB02-K (TCCS 01:2018/CSMB)                 | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.340.000                                     | 1.340.000             | 1.340.000               | 1.340.000             | 1.340.000               | 1.340.000             | 1.340.000              |
| 5        | Cần đơn                                                                                | Cần đơn MB06-D (TCCS 01:2018/CSMB)                 | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 686,000                                       | 686,000               | 686,000                 | 686,000               | 686,000                 | 686,000               | 686,000                |
| 6        | Cần kép                                                                                | Cần kép MB06-K (TCCS 01:2018/CSMB)                 | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.013.000                                     | 1.013.000             | 1.013.000               | 1.013.000             | 1.013.000               | 1.013.000             | 1.013.000              |

| stt       | Nhóm vật liệu*                                                                        | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                              | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|           |                                                                                       |                                                                                                           |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]       | [2]                                                                                   | [3]                                                                                                       | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 7         | Cần đơn                                                                               | Cần đơn MB03-D (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                        | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.079.000                                     | 1.079.000             | 1.079.000               | 1.079.000             | 1.079.000               | 1.079.000             | 1.079.000              |
| 8         | Cần kép                                                                               | Cần kép MB03-K (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                        | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.699.000                                     | 1.699.000             | 1.699.000               | 1.699.000             | 1.699.000               | 1.699.000             | 1.699.000              |
| 9         | Cần đơn                                                                               | Cần đơn MB04-D (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                        | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.378.000                                     | 1.378.000             | 1.378.000               | 1.378.000             | 1.378.000               | 1.378.000             | 1.378.000              |
| 10        | Cần kép                                                                               | Cần kép MB04-K (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                        | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.617.000                                     | 1.617.000             | 1.617.000               | 1.617.000             | 1.617.000               | 1.617.000             | 1.617.000              |
| XXXI<br>X | CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - LIỀN CẦN ĐƠN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC |                                                                                                           |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1         | Cột bát giác, tròn côn                                                                | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.650.000                                     | 1.650.000             | 1.650.000               | 1.650.000             | 1.650.000               | 1.650.000             | 1.650.000              |
| 2         | Cột bát giác, tròn côn                                                                | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.950.000                                     | 1.950.000             | 1.950.000               | 1.950.000             | 1.950.000               | 1.950.000             | 1.950.000              |
| 3         | Cột bát giác, tròn côn                                                                | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 6m bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)  | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.500.000                                     | 2.500.000             | 2.500.000               | 2.500.000             | 2.500.000               | 2.500.000             | 2.500.000              |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                                | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                                                                                             |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                                                                                                         | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 4   | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.897.000                                     | 2.897.000             | 2.897.000               | 2.897.000             | 2.897.000               | 2.897.000             | 2.897.000              |
| 5   | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 7m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.262.000                                     | 3.262.000             | 3.262.000               | 3.262.000             | 3.262.000               | 3.262.000             | 3.262.000              |
| 6   | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.328.000                                     | 3.328.000             | 3.328.000               | 3.328.000             | 3.328.000               | 3.328.000             | 3.328.000              |
| 7   | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.156.000                                     | 4.156.000             | 4.156.000               | 4.156.000             | 4.156.000               | 4.156.000             | 4.156.000              |
| 8   | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB)   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.858.000                                     | 3.858.000             | 3.858.000               | 3.858.000             | 3.858.000               | 3.858.000             | 3.858.000              |
| 9   | Cột bát giác, tròn côn | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.735.000                                     | 4.735.000             | 4.735.000               | 4.735.000             | 4.735.000               | 4.735.000             | 4.735.000              |

| stt  | Nhóm vật liệu*                                                                    | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                                 | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|      |                                                                                   |                                                                                                              |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]  | [2]                                                                               | [3]                                                                                                          | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 10   | Cột bát giác, tròn côn                                                            | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.404.000                                     | 4.404.000             | 4.404.000               | 4.404.000             | 4.404.000               | 4.404.000             | 4.404.000              |
| 11   | Cột bát giác, tròn côn                                                            | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5.033.000                                     | 5.033.000             | 5.033.000               | 5.033.000             | 5.033.000               | 5.033.000             | 5.033.000              |
| 12   | Cột bát giác, tròn côn                                                            | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5.365.000                                     | 5.365.000             | 5.365.000               | 5.365.000             | 5.365.000               | 5.365.000             | 5.365.000              |
| 13   | Cột bát giác, tròn côn                                                            | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6.043.000                                     | 6.043.000             | 6.043.000               | 6.043.000             | 6.043.000               | 6.043.000             | 6.043.000              |
| 14   | Cột bát giác, tròn côn                                                            | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn liền cần cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7.255.000                                     | 7.255.000             | 7.255.000               | 7.255.000             | 7.255.000               | 7.255.000             | 7.255.000              |
| xxxx | THÂN CỘT THÉP CHIẾU SÁNG - D78 CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC |                                                                                                              |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                              | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                                                                                           |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                                                                                       | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 1   | Cột bát giác, tròn côn - D78 | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 3m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.550.000                                     | 1.550.000             | 1.550.000               | 1.550.000             | 1.550.000               | 1.550.000             | 1.550.000              |
| 2   | Cột bát giác, tròn côn - D78 | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 4m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.700.000                                     | 1.700.000             | 1.700.000               | 1.700.000             | 1.700.000               | 1.700.000             | 1.700.000              |
| 3   | Cột bát giác, tròn côn - D78 | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 5m, bích 300x300 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.268.000                                     | 2.268.000             | 2.268.000               | 2.268.000             | 2.268.000               | 2.268.000             | 2.268.000              |
| 4   | Cột bát giác, tròn côn - D79 | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 6m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.046.000                                     | 3.046.000             | 3.046.000               | 3.046.000             | 3.046.000               | 3.046.000             | 3.046.000              |
| 5   | Cột bát giác, tròn côn - D80 | Thép SS400 dày 3mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.543.000                                     | 3.543.000             | 3.543.000               | 3.543.000             | 3.543.000               | 3.543.000             | 3.543.000              |

| stt | Nhóm vật liệu*               | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                                | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                              |                                                                                                             |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                          | [3]                                                                                                         | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 6   | Cột bát giác, tròn côn - D81 | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 7m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.591.000                                     | 4.591.000             | 4.591.000               | 4.591.000             | 4.591.000               | 4.591.000             | 4.591.000              |
| 7   | Cột bát giác, tròn côn - D82 | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.653.000                                     | 4.653.000             | 4.653.000               | 4.653.000             | 4.653.000               | 4.653.000             | 4.653.000              |
| 8   | Cột bát giác, tròn côn - D83 | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 8m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5.199.000                                     | 5.199.000             | 5.199.000               | 5.199.000             | 5.199.000               | 5.199.000             | 5.199.000              |
| 9   | Cột bát giác, tròn côn - D84 | Thép SS400 dày 3.5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6.000.000                                     | 6.000.000             | 6.000.000               | 6.000.000             | 6.000.000               | 6.000.000             | 6.000.000              |
| 10  | Cột bát giác, tròn côn - D85 | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 9m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB)   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6.598.000                                     | 6.598.000             | 6.598.000               | 6.598.000             | 6.598.000               | 6.598.000             | 6.598.000              |

| stt    | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                                                        | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                               | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|        |                                                                                                                                                                                       |                                                                                                            |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]    | [2]                                                                                                                                                                                   | [3]                                                                                                        | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 11     | Cột bát giác, tròn côn - D86                                                                                                                                                          | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 10m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6.772.000                                     | 6.772.000             | 6.772.000               | 6.772.000             | 6.772.000               | 6.772.000             | 6.772.000              |
| 12     | Cột bát giác, tròn côn - D87                                                                                                                                                          | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 11m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7.617.000                                     | 7.617.000             | 7.617.000               | 7.617.000             | 7.617.000               | 7.617.000             | 7.617.000              |
| 13     | Cột bát giác, tròn côn - D88                                                                                                                                                          | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn thân cột cao 12m, bích 400x400 (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 9.179.000                                     | 9.179.000             | 9.179.000               | 9.179.000             | 9.179.000               | 9.179.000             | 9.179.000              |
| XXXX I | CỘT GIÀN ĐÈN NÂNG HẠ CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC (Mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16) |                                                                                                            |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1      | Cột đèn                                                                                                                                                                               | Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)       | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 97.400.000                                    | 97.400.000            | 97.400.000              | 97.400.000            | 97.400.000              | 97.400.000            | 97.400.000             |
| 2      | Cột đèn                                                                                                                                                                               | Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB)       | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 109.400.000                                   | 109.400.000           | 109.400.000             | 109.400.000           | 109.400.000             | 109.400.000           | 109.400.000            |

| stt     | Nhóm vật liệu*                                                     | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|---------|--------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|         |                                                                    |                                                                                                      |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]     | [2]                                                                | [3]                                                                                                  | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 3       | Cột đèn                                                            | Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 119.400.000                                   | 119.400.000           | 119.400.000             | 119.400.000           | 119.400.000             | 119.400.000           | 119.400.000            |
| 4       | Cột đèn                                                            | Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 134.000.000                                   | 134.000.000           | 134.000.000             | 134.000.000           | 134.000.000             | 134.000.000           | 134.000.000            |
| 5       | Cột đèn                                                            | Thép SS400, dày 4mm, mạ kẽm, nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lọng bắt 8-12 đèn) (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 158,000,000                                   | 158,000,000           | 158,000,000             | 158,000,000           | 158,000,000             | 158,000,000           | 158,000,000            |
| XXXX II | CỘT ĐÈN PHA SÂN CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC |                                                                                                      |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1       | Cột đa giác, tròn côn                                              | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 13m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 16.500.000                                    | 16.500.000            | 16.500.000              | 16.500.000            | 16.500.000              | 16.500.000            | 16.500.000             |
| 2       | Cột đa giác, tròn côn                                              | Thép SS400 dày 4mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 14m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 18.520.000                                    | 18.520.000            | 18.520.000              | 18.520.000            | 18.520.000              | 18.520.000            | 18.520.000             |

| stt      | Nhóm vật liệu*                                                              | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                           | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|          |                                                                             |                                                                                                        |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]      | [2]                                                                         | [3]                                                                                                    | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 3        | Cột đa giác, tròn côn                                                       | Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 15m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 23.530.000                                    | 23.530.000            | 23.530.000              | 23.530.000            | 23.530.000              | 23.530.000            | 23.530.000             |
| 4        | Cột đa giác, tròn côn                                                       | Thép SS400 dày 4/5mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 16m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 24.521.000                                    | 24.521.000            | 24.521.000              | 24.521.000            | 24.521.000              | 24.521.000            | 24.521.000             |
| 5        | Cột đa giác, tròn côn                                                       | Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 17m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 27.520.000                                    | 27.520.000            | 27.520.000              | 27.520.000            | 27.520.000              | 27.520.000            | 27.520.000             |
| 6        | Cột đa giác, tròn côn                                                       | Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 18m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 29.670.000                                    | 29.670.000            | 29.670.000              | 29.670.000            | 29.670.000              | 29.670.000            | 29.670.000             |
| 7        | Cột đa giác, tròn côn                                                       | Thép SS400 dày 5/6mm, mạ kẽm, đa giác, bát giác, tròn côn cao 19m, bắt 2-8 đèn pha (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 33.500.000                                    | 33.500.000            | 33.500.000              | 33.500.000            | 33.500.000              | 33.500.000            | 33.500.000             |
| XXXX III | NẮP HỐ GA, SONG CHẮN RÁC CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC |                                                                                                        |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                  | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                                                               |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                                                           | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 1   | Song chắn rác  | Composite, Gang, KT (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.000.000                                     | 2.000.000             | 2.000.000               | 2.000.000             | 2.000.000               | 2.000.000             | 2.000.000              |
| 2   | Song chắn rác  | Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)  | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.250.000                                     | 3.250.000             | 3.250.000               | 3.250.000             | 3.250.000               | 3.250.000             | 3.250.000              |
| 3   | Song chắn rác  | Composite, Gang, KT: (860x430)mm, Khung KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)  | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.980.000                                     | 3.980.000             | 3.980.000               | 3.980.000             | 3.980.000               | 3.980.000             | 3.980.000              |
| 4   | Song chắn rác  | Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)                       | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.400.000                                     | 1.400.000             | 1.400.000               | 1.400.000             | 1.400.000               | 1.400.000             | 1.400.000              |
| 5   | Song chắn rác  | Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)                         | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.050.000                                     | 2.050.000             | 2.050.000               | 2.050.000             | 2.050.000               | 2.050.000             | 2.050.000              |
| 6   | Song chắn rác  | Composite, Gang, KT: (860x430)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)                         | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.450.000                                     | 2.450.000             | 2.450.000               | 2.450.000             | 2.450.000               | 2.450.000             | 2.450.000              |
| 7   | Song chắn rác  | Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)                       | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.680.000                                     | 1.680.000             | 1.680.000               | 1.680.000             | 1.680.000               | 1.680.000             | 1.680.000              |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                                             |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                                         | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8   | Song chắn rác  | Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 25 tấn                          | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1.850.000                                     | 1.850.000             | 1.850.000               | 1.850.000             | 1.850.000               | 1.850.000             | 1.850.000              |
| 9   | Song chắn rác  | Composite, Gang, KT: (960x530)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)       | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.250.000                                     | 2.250.000             | 2.250.000               | 2.250.000             | 2.250.000               | 2.250.000             | 2.250.000              |
| 10  | Nắp hố ga      | Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015)     | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.100.000                                     | 2.100.000             | 2.100.000               | 2.100.000             | 2.100.000               | 2.100.000             | 2.100.000              |
| 11  | Nắp hố ga      | Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)       | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.230.000                                     | 3.230.000             | 3.230.000               | 3.230.000             | 3.230.000               | 3.230.000             | 3.230.000              |
| 12  | Nắp hố ga      | Composite, Gang, KT: (850x850)mm, tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)       | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.980.000                                     | 3.980.000             | 3.980.000               | 3.980.000             | 3.980.000               | 3.980.000             | 3.980.000              |
| 13  | Nắp hố ga      | Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 12.5 tấn (BS EN 124-5:2015) | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.700.000                                     | 2.700.000             | 2.700.000               | 2.700.000             | 2.700.000               | 2.700.000             | 2.700.000              |
| 14  | Nắp hố ga      | Composite, Gang, KT: (900x900)mm D700 tải trọng 25 tấn (BS EN 124-5:2015)   | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.750.000                                     | 3.750.000             | 3.750.000               | 3.750.000             | 3.750.000               | 3.750.000             | 3.750.000              |

| stt     | Nhóm vật liệu*                                                                 | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                                                       | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|---------|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|         |                                                                                |                                                                                                                                    |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]     | [2]                                                                            | [3]                                                                                                                                | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 15      | Nắp hồ ga                                                                      | Composite, Gang KT: (900x900)mm, D700 tải trọng 40 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                          | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.250.000                                     | 4.250.000             | 4.250.000               | 4.250.000             | 4.250.000               | 4.250.000             | 4.250.000              |
| 16      | Nắp thăm thu kết hợp                                                           | CPS, KT: (1050x745)mm, Tải trọng 12,5 tấn (BS EN 124-5:2015)                                                                       | cái     | (BS EN 124-5:2015)   |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.600.000                                     | 3.600.000             | 3.600.000               | 3.600.000             | 3.600.000               | 3.600.000             | 3.600.000              |
| XXXX IV | CỘT ĐÈN TÍN HIỆU GIAO THÔNG CỦA CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC |                                                                                                                                    |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1       | Cột thép đa giác                                                               | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 12.900.000                                    | 12.900.000            | 12.900.000              | 12.900.000            | 12.900.000              | 12.900.000            | 12.900.000             |
| 2       | Cột thép đa giác                                                               | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 12.300.000                                    | 12.300.000            | 12.300.000              | 12.300.000            | 12.300.000              | 12.300.000            | 12.300.000             |
| 3       | Cột thép đa giác                                                               | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 3,3m dày 4mm, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 10.600.000                                    | 10.600.000            | 10.600.000              | 10.600.000            | 10.600.000              | 10.600.000            | 10.600.000             |

| stt | Nhóm vật liệu*     | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                                                                  | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|--------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                    |                                                                                                                                               |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                | [3]                                                                                                                                           | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 4   | Cột thép đa giác   | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m, dày 4mm (TCCS 01:2018/CSMB) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 13,000,000                                    | 13,000,000            | 13,000,000              | 13,000,000            | 13,000,000              | 13,000,000            | 13,000,000             |
| 5   | Cột thép đa giác   | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 5,6m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)                    | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 10,600,000                                    | 10,600,000            | 10,600,000              | 10,600,000            | 10,600,000              | 10,600,000            | 10,600,000             |
| 6   | Cột thép đa giác   | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 4m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm (TCCS 01:2018/CSMB)                      | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2,670,000                                     | 2,670,000             | 2,670,000               | 2,670,000             | 2,670,000               | 2,670,000             | 2,670,000              |
| 7   | Thanh giá treo đèn | D60, thép SS400, dày 3mm, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123) (TCCS 01:2018/CSMB)                                                                   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 450,000                                       | 450,000               | 450,000                 | 450,000               | 450,000                 | 450,000               | 450,000                |

| stt | Nhóm vật liệu*      | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                                                 | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|---------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                     |                                                                                                                              |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                 | [3]                                                                                                                          | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8   | Cột thép đa giác    | Cột đa giác, tròn côn bằng thép SS400, mạ kẽm (Tiêu chuẩn ASTM A123), H= 2,5m, dày 3mm (TCCS 01:2018/CSMB)                   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2,140,000                                     | 2,140,000             | 2,140,000               | 2,140,000             | 2,140,000               | 2,140,000             | 2,140,000              |
| 9   | Đèn LED             | Cảnh báo tín hiệu giao thông màu vàng D300mm sử dụng năng lượng mặt trời (đã bao gồm pin năng lượng mặt trời, tủ điều khiển) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7,300,000                                     | 7,300,000             | 7,300,000               | 7,300,000             | 7,300,000               | 7,300,000             | 7,300,000              |
| 10  | Đèn LED             | 3 màu xanh, đỏ, vàng (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 8,056,000                                     | 8,056,000             | 8,056,000               | 8,056,000             | 8,056,000               | 8,056,000             | 8,056,000              |
| 11  | Đèn LED THGT 3xD100 | 3 màu xanh, đỏ, vàng D100 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                              | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5,560,000                                     | 5,560,000             | 5,560,000               | 5,560,000             | 5,560,000               | 5,560,000             | 5,560,000              |
| 12  | Đèn LED THGT 3xD200 | 3 màu xanh, đỏ, vàng D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                              | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6,060,000                                     | 6,060,000             | 6,060,000               | 6,060,000             | 6,060,000               | 6,060,000             | 6,060,000              |
| 13  | Đèn LED THGT 3xD300 | 3 màu xanh, đỏ, vàng, D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                             | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 7,970,000                                     | 7,970,000             | 7,970,000               | 7,970,000             | 7,970,000               | 7,970,000             | 7,970,000              |
| 14  | Đèn LED             | Mũi tên chỉ hướng D300 (Led)                                                                                                 | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2,900,000                                     | 2,900,000             | 2,900,000               | 2,900,000             | 2,900,000               | 2,900,000             | 2,900,000              |
| 15  | Đèn LED             | Chữ thập D200 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS                                                                          | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.180.000                                     | 3.180.000             | 3.180.000               | 3.180.000             | 3.180.000               | 3.180.000             | 3.180.000              |

| stt | Nhóm vật liệu*                        | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                   | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                 | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                                       |                                                                |         |                      |          |                                                |          |                      |                             |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                                   | [3]                                                            | [4]     | [5]                  | [6]      | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                        | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 16  | Đèn LED                               | Chữ thập D300 (Led), vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS            | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3.620.000                                     | 3.620.000             | 3.620.000               | 3.620.000             | 3.620.000               | 3.620.000             | 3.620.000              |
| 17  | Đèn LED                               | Đém ngược D300 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS            | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 3,835,000                                     | 3,835,000             | 3,835,000               | 3,835,000             | 3,835,000               | 3,835,000             | 3,835,000              |
| 18  | Đèn LED                               | Đém ngược D400 (Led) vỏ hộp và tay đỡ bóng nhựa ABS            | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 5,295,000                                     | 5,295,000             | 5,295,000               | 5,295,000             | 5,295,000               | 5,295,000             | 5,295,000              |
| 19  | Đèn LED                               | Đém ngược D600 (Led) vỏ hộp và tay đỡ thép sơn tĩnh điện       | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 6.000.000                                     | 6.000.000             | 6.000.000               | 6.000.000             | 6.000.000               | 6.000.000             | 6.000.000              |
| 20  | Đèn LED                               | Đi bộ 2xD200 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 4.900.000                                     | 4.900.000             | 4.900.000               | 4.900.000             | 4.900.000               | 4.900.000             | 4.900.000              |
| 21  | Đèn LED                               | Đi bộ D300 (Led hình người đỏ, xanh), vỏ hộp và tay nhựa ABS   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 2.950.000                                     | 2.950.000             | 2.950.000               | 2.950.000             | 2.950.000               | 2.950.000             | 2.950.000              |
| 22  | Trụ tủ điều khiển tín hiệu giao thông | 03 pha, ổn áp 2000VA, UPS 1400VA, KT: (1000x800x450)m m        | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 52.500.000                                    | 52.500.000            | 52.500.000              | 52.500.000            | 52.500.000              | 52.500.000            | 52.500.000             |
| 23  | Tủ điều khiển tín hiệu giao thông     | 02 pha, ổn áp 2000VA, KT: (1000x800x450)m m                    | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 32.500.000                                    | 32.500.000            | 32.500.000              | 32.500.000            | 32.500.000              | 32.500.000            | 32.500.000             |
| 24  | Tủ điện điều khiển chiếu sáng trọn bộ | 30A-32A-40A-50A ( vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)                   | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |          | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 11.850.000                                    | 11.850.000            | 11.850.000              | 11.850.000            | 11.850.000              | 11.850.000            | 11.850.000             |

| stt    | Nhóm vật liệu*                               | Tên vật liệu, loại vật liệu*                | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                          | Nhà sản xuất                                   | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                  | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|--------|----------------------------------------------|---------------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------------|------------------------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|------------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|        |                                              |                                             |         |                      |                                   |                                                |          |                      |                                               |                                          | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]    | [2]                                          | [3]                                         | [4]     | [5]                  | [6]                               | [7]                                            | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                     | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 25     | Tủ điện điều khiển chiều sáng trọn bộ có nắp | 60A-63A-75A-80A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm) | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |                                   | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua                   | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 12.450.000                                    | 12.450.000            | 12.450.000              | 12.450.000            | 12.450.000              | 12.450.000            | 12.450.000             |
| 26     | Tủ điện điều khiển chiều sáng trọn bộ có nắp | 100A-150A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5-2mm)       | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |                                   | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua                   | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 13.950.000                                    | 13.950.000            | 13.950.000              | 13.950.000            | 13.950.000              | 13.950.000            | 13.950.000             |
| 27     | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ       | 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 1,2-1,5mm)    | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |                                   | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua                   | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 12.850.000                                    | 12.850.000            | 12.850.000              | 12.850.000            | 12.850.000              | 12.850.000            | 12.850.000             |
| 28     | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ       | 100A-150A-200A (vỏ tủ tôn dày 2mm)          | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |                                   | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua                   | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 14.950.000                                    | 14.950.000            | 14.950.000              | 14.950.000            | 14.950.000              | 14.950.000            | 14.950.000             |
| 29     | Tủ điện phân phối 3-12 công tơ trọn bộ       | 250A-300A (vỏ tủ tôn dày 2mm)               | cái     | (TCCS 01:2018/CSMB)  |                                   | Công ty TNHH Thiết bị điện chiếu sáng Miền Bắc | Việt Nam | Thanh toán ngay      | Giao tại công trình bên mua                   | P. Mỹ Đình 2, Q. Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội | 18.950.000                                    | 18.950.000            | 18.950.000              | 18.950.000            | 18.950.000              | 18.950.000            | 18.950.000             |
| XXX XV | CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP CHỮ H              |                                             |         |                      |                                   |                                                |          |                      |                                               |                                          |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1      | Nhóm Cột điện                                | Cột điện bê tông cốt thép chữ H-6,5A        | cột     | TCCS 01:2016/CTTS    | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310 | Công ty TNHH bê tông Tân Sang                  | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang   |                                               | 1,364,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2      | Nhóm Cột điện                                | Cột điện bê tông cốt thép chữ H-6,5B        | cột     | TCCS 01:2016/CTTS    | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310 | Công ty TNHH bê tông Tân Sang                  | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang   |                                               | 1,518,000             |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*         | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                          | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|--------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                      |         |                      |                                   |                               |          |                      |                                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                  | [4]     | [5]                  | [6]                               | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 3   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép chữ H-6,5C | cột     | TCCS 01:2016/CTTS    | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 230x310 | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 1,562,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép chữ H-7,5A | cột     | TCCS 01:2016/CTTS    | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340 | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 1,474,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép chữ H-7,5B | cột     | TCCS 01:2016/CTTS    | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340 | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 1,760,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép chữ H-7,5C | cột     | TCCS 01:2016/CTTS    | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 240x340 | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 1,881,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép chữ H-8,5A | cột     | TCCS 01:2016/CTTS    | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 250x370 | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 1,749,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép chữ H-8,5B | cột     | TCCS 01:2016/CTTS    | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 250x370 | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,112,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 9   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép chữ H-8,5C | cột     | TCCS 01:2016/CTTS    | Đầu ngọn 140x140; đầu gốc 250x370 | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,453,000             |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt      | Nhóm vật liệu*                                                                                                          | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                    | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|          |                                                                                                                         |                                                                                                  |         |                      |                                             |                               |          |                      |                                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]      | [2]                                                                                                                     | [3]                                                                                              | [4]     | [5]                  | [6]                                         | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| XXXX VI  | CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT ĐÚC LIÊN (MỘT ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 160 |                                                                                                  |         |                      |                                             |                               |          |                      |                                               |                                        |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1        | Nhóm Cột điện                                                                                                           | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liên: TS.NPC.I-7,5-160-3.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 260mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,079,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2        | Nhóm Cột điện                                                                                                           | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liên: TS.NPC.I-7,5-160-5.4 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 260mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,255,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3        | Nhóm Cột điện                                                                                                           | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liên: TS.NPC.I-8,5-160-2.5 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,156,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4        | Nhóm Cột điện                                                                                                           | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liên: TS.NPC.I-8,5-160-3.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,354,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5        | Nhóm Cột điện                                                                                                           | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liên: TS.NPC.I-8,5-160-4.3 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 160mm; đường kính gốc 270mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,651,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| XXXX VII | CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT ĐÚC LIÊN (MỘT ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 190 |                                                                                                  |         |                      |                                             |                               |          |                      |                                               |                                        |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1        | Nhóm Cột điện                                                                                                           | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liên: TS.NPC.I-7,5-190-4.3 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 303mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,519,000             |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                    | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                                                                  |         |                      |                                             |                               |          |                      |                                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                                                              | [4]     | [5]                  | [6]                                         | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 2   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-7,5-190-6.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 303mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,805,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-2.5 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,299,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-3.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,695,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-4.3 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 3,014,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-8,5-190-5.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 311mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 3,311,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-3.5  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 2,959,000             |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt       | Nhóm vật liệu*                                                                                                             | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                    | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|---------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|           |                                                                                                                            |                                                                                                  |         |                      |                                             |                               |          |                      |                                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]       | [2]                                                                                                                        | [3]                                                                                              | [4]     | [5]                  | [6]                                         | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 8         | Nhóm Cột điện                                                                                                              | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-4.3  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 3,256,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 9         | Nhóm Cột điện                                                                                                              | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-10-190-5.0  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 323mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 3,949,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 10        | Nhóm Cột điện                                                                                                              | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-5.4  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 4,730,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 11        | Nhóm Cột điện                                                                                                              | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-7.2  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 5,984,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 12        | Nhóm Cột điện                                                                                                              | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-9.0  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 7,051,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 13        | Nhóm Cột điện                                                                                                              | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột đúc liền: TS.NPC.I-12-190-10.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 350mm | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 9,042,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| XXXX VIII | CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC NHÓM I - CỘT CÓ NÓI BÍCH (HAI ĐOẠN) ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT NGỌN 190 |                                                                                                  |         |                      |                                             |                               |          |                      |                                               |                                        |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                       | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                                                                     |         |                      |                                                                |                               |          |                      |                                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                                                                 | [4]     | [5]                  | [6]                                                            | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 1   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-14-190-6.5  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 9,801,000             |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-14-190-8.5  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 10,846,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-14-190-9.2  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 11,385,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-14-190-11.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 13,299,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-14-190-13.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 377mm. Gốc 4m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 14,058,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-16-190-9.2  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 13,662,000            |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                       | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                                                                     |         |                      |                                                                |                               |          |                      |                                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                                                                 | [4]     | [5]                  | [6]                                                            | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 7   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-16-190-11.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 15,389,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-16-190-13.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 403mm. Gốc 6m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 16,258,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 9   | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-9.2  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 16,698,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 10  | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-11.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 18,502,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 11  | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-12.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 19,415,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 12  | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-18-190-13.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 430mm. Gốc 8m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 20,185,000            |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt | Nhóm vật liệu* | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                        | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                |                                                                                                     |         |                      |                                                                 |                               |          |                      |                                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]            | [3]                                                                                                 | [4]     | [5]                  | [6]                                                             | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 13  | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-9.2  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 18,898,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 14  | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-11.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 21,604,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 15  | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-13.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 22,902,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 16  | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-20-190-14.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 456mm. Gốc 10m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 25,993,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 17  | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-9.2  | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 27,082,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 18  | Nhóm Cột điện  | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-11.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 31,196,000            |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt     | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                            | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                                        | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                        | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|---------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|         |                                                                                                                                                           |                                                                                                     |         |                      |                                                                 |                               |          |                      |                                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]     | [2]                                                                                                                                                       | [3]                                                                                                 | [4]     | [5]                  | [6]                                                             | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 19      | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-13.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 32,978,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 20      | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm không ứng lực trước nhóm I - Cột có nổi bích: TS.NPC.I-22-190-14.0 | cột     | TCVN 5847:2016       | Đường kính ngọn 190mm; đường kính gốc 482mm. Gốc 12m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 34,903,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| XXXX IX | CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM, LOẠI KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC: ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT 230MM CHIỀU DÀI TỪ 16M ĐẾN 24M, HỆ SỐ TẢI TRỌNG ĐỘ BỀN UỐN GẦY K=1,2 |                                                                                                     |         |                      |                                                                 |                               |          |                      |                                               |                                        |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1       | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-230-18.0                    | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 443mm. Gốc 4m + ngọn 12m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 25,245,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2       | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-230-24.0                    | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 443mm. Gốc 4m + ngọn 12m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 26,796,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3       | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-18-230-18.0                    | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 470mm. Gốc 6m + ngọn 12m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 27,126,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 4       | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-18-230-24.0                    | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 470mm. Gốc 6m + ngọn 12m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 29,898,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5       | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-20-230-18.0                    | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 496mm. Gốc 8m + ngọn 12m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 31,625,000            |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt       | Nhóm vật liệu*                                                                                                                                            | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                        | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|           |                                                                                                                                                           |                                                                                  |         |                      |                                                                 |                               |          |                      |                                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]       | [2]                                                                                                                                                       | [3]                                                                              | [4]     | [5]                  | [6]                                                             | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 6         | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-20-230-24.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 496mm. Gốc 8m + ngọn 12m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 34,826,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7         | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-22-230-18.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 523mm. Gốc 10m + ngọn 12m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 36,861,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8         | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-22-230-24.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 523mm. Gốc 10m + ngọn 12m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 42,724,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 9         | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-24-230-24.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 230mm; đường kính gốc 550mm. Gốc 12m + ngọn 12m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 63,657,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| XXXX<br>X | CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM, LOẠI KHÔNG ỨNG LỰC TRƯỚC: ĐƯỜNG KÍNH NGOÀI ĐẦU CỘT 323MM CHIỀU DÀI TỪ 14M ĐẾN 20M, HỆ SỐ TẢI TRỌNG ĐỘ BỀN UỐN GẤY K=1,2 |                                                                                  |         |                      |                                                                 |                               |          |                      |                                               |                                        |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1         | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-14-323-30.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 509mm. Gốc 4m + ngọn 10m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 32,120,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 2         | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-14-323-35.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 509mm. Gốc 4m + ngọn 10m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 35,376,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 3         | Nhóm Cột điện                                                                                                                                             | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-323-30.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 536mm. Gốc 6m + ngọn 10m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 36,245,000            |                         |                       |                         |                       |                        |

| stt     | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*                                                     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách                                                        | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                                   | Ghi chú                                | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|---------|------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-----------------------------------------------|----------------------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|         |                        |                                                                                  |         |                      |                                                                 |                               |          |                      |                                               |                                        | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1]     | [2]                    | [3]                                                                              | [4]     | [5]                  | [6]                                                             | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                                          | [11]                                   | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 4       | Nhóm Cột điện          | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-16-323-35.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 536mm. Gốc 6m + ngọn 10m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 40,007,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 5       | Nhóm Cột điện          | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-18-323-30.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 562mm. Gốc 8m + ngọn 10m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 41,118,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 6       | Nhóm Cột điện          | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-18-323-35.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 562mm. Gốc 8m + ngọn 10m  | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 45,870,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 7       | Nhóm Cột điện          | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-20-323-30.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 589mm. Gốc 10m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 46,805,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| 8       | Nhóm Cột điện          | Cột điện bê tông cốt thép ly tâm, loại không ứng lực trước: TS.NPC.I-20-323-35.0 | cột     | TCCS 02:2021/TS      | Đường kính ngọn 323mm; đường kính gốc 589mm. Gốc 10m + ngọn 10m | Công ty TNHH bê tông Tân Sang | Việt Nam |                      | Giao tại kho bên bán trên phương tiện bên mua | TT Yên Sơn, huyện Yên Sơn, Tuyên Quang |                                               | 52,503,000            |                         |                       |                         |                       |                        |
| XXXX XI | ỐNG NHỰA uPVC          |                                                                                  |         |                      |                                                                 |                               |          |                      |                                               |                                        |                                               |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
| 1       | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D21 - Class1                                                       | m       | TCVN 8491            | φ21mm, dày 1,5mm                                                | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình                 | KCN Nam Sách, Hải Dương                | 8,400                                         | 8,400                 | 8,400                   | 8,400                 | 8,400                   | 8,400                 | 8,400                  |
| 2       | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D21 - Class2                                                       | m       | TCVN 8491            | φ21mm, dày 1,7mm                                                | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình                 | KCN Nam Sách, Hải Dương                | 10,100                                        | 10,100                | 10,100                  | 10,100                | 10,100                  | 10,100                | 10,100                 |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách         | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                  |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]              | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 3   | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D21 - Class3   | m       | TCVN 8491            | φ21mm, dày 2,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 11,800                                        | 11,800                | 11,800                  | 11,800                | 11,800                  | 11,800                | 11,800                 |
| 4   | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D27 - Class1   | m       | TCVN 8491            | φ27mm, dày 1,5mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 11,500                                        | 11,500                | 11,500                  | 11,500                | 11,500                  | 11,500                | 11,500                 |
| 5   | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D27 - Class2   | m       | TCVN 8491            | φ27mm, dày 1,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 12,800                                        | 12,800                | 12,800                  | 12,800                | 12,800                  | 12,800                | 12,800                 |
| 6   | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D27 - Class3   | m       | TCVN 8491            | φ27mm, dày 3,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 18,100                                        | 18,100                | 18,100                  | 18,100                | 18,100                  | 18,100                | 18,100                 |
| 7   | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D34 - Class1   | m       | TCVN 8491            | φ34mm, dày 1,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 14,500                                        | 14,500                | 14,500                  | 14,500                | 14,500                  | 14,500                | 14,500                 |
| 8   | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D34 - Class2   | m       | TCVN 8491            | φ34mm, dày 2,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 17,700                                        | 17,700                | 17,700                  | 17,700                | 17,700                  | 17,700                | 17,700                 |
| 9   | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D34 - Class3   | m       | TCVN 8491            | φ34mm, dày 2,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 20,100                                        | 20,100                | 20,100                  | 20,100                | 20,100                  | 20,100                | 20,100                 |
| 10  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D42 - Class1   | m       | TCVN 8491            | φ42mm, dày 1,8mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 19,900                                        | 19,900                | 19,900                  | 19,900                | 19,900                  | 19,900                | 19,900                 |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách         | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                  |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]              | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 11  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D42 - Class2   | m       | TCVN 8491            | φ42mm, dày 2,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 22,600                                        | 22,600                | 22,600                  | 22,600                | 22,600                  | 22,600                | 22,600                 |
| 12  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D42 - Class3   | m       | TCVN 8491            | φ42mm, dày 2,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 26,600                                        | 26,600                | 26,600                  | 26,600                | 26,600                  | 26,600                | 26,600                 |
| 13  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D48 - Class1   | m       | TCVN 8491            | φ48mm, dày 2,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 23,700                                        | 23,700                | 23,700                  | 23,700                | 23,700                  | 23,700                | 23,700                 |
| 14  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D48 - Class2   | m       | TCVN 8491            | φ48mm, dày 2,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 27,300                                        | 27,300                | 27,300                  | 27,300                | 27,300                  | 27,300                | 27,300                 |
| 15  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D48 - Class3   | m       | TCVN 8491            | φ48mm, dày 3,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 33,000                                        | 33,000                | 33,000                  | 33,000                | 33,000                  | 33,000                | 33,000                 |
| 16  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D60 - Class1   | m       | TCVN 8491            | φ60mm, dày 1,8mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 33,500                                        | 33,500                | 33,500                  | 33,500                | 33,500                  | 33,500                | 33,500                 |
| 17  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D60 - Class2   | m       | TCVN 8491            | φ60mm, dày 2,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 39,000                                        | 39,000                | 39,000                  | 39,000                | 39,000                  | 39,000                | 39,000                 |
| 18  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D60 - Class3   | m       | TCVN 8491            | φ60mm, dày 3,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 47,200                                        | 47,200                | 47,200                  | 47,200                | 47,200                  | 47,200                | 47,200                 |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách         | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                  |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]              | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 19  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D63 - Class1   | m       | TCVN 8491            | φ63mm, dày 1,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 31,900                                        | 31,900                | 31,900                  | 31,900                | 31,900                  | 31,900                | 31,900                 |
| 20  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D63 - Class2   | m       | TCVN 8491            | φ63mm, dày 2,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 39,700                                        | 39,700                | 39,700                  | 39,700                | 39,700                  | 39,700                | 39,700                 |
| 21  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D63 - Class3   | m       | TCVN 8491            | φ63mm, dày 3,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 49,800                                        | 49,800                | 49,800                  | 49,800                | 49,800                  | 49,800                | 49,800                 |
| 22  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D75 - Class1   | m       | TCVN 8491            | φ75mm, dày 2,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 42,600                                        | 42,600                | 42,600                  | 42,600                | 42,600                  | 42,600                | 42,600                 |
| 23  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D75 - Class2   | m       | TCVN 8491            | φ75mm, dày 2,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 55,500                                        | 55,500                | 55,500                  | 55,500                | 55,500                  | 55,500                | 55,500                 |
| 24  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D75 - Class3   | m       | TCVN 8491            | φ75mm, dày 3,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 68,800                                        | 68,800                | 68,800                  | 68,800                | 68,800                  | 68,800                | 68,800                 |
| 25  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D90 - Class1   | m       | TCVN 8491            | φ90mm, dày 2,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 52,600                                        | 52,600                | 52,600                  | 52,600                | 52,600                  | 52,600                | 52,600                 |
| 26  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D90 - Class2   | m       | TCVN 8491            | φ90mm, dày 2,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 60,800                                        | 60,800                | 60,800                  | 60,800                | 60,800                  | 60,800                | 60,800                 |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách          | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|-------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                   |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]               | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 27  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D90 - Class3   | m       | TCVN 8491            | φ90mm, dày 3,5mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 79,700                                        | 79,700                | 79,700                  | 79,700                | 79,700                  | 79,700                | 79,700                 |
| 28  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D110 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ110mm, dày 2,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 78,300                                        | 78,300                | 78,300                  | 78,300                | 78,300                  | 78,300                | 78,300                 |
| 29  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D110 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ110mm, dày 3,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 89,100                                        | 89,100                | 89,100                  | 89,100                | 89,100                  | 89,100                | 89,100                 |
| 30  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D110 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ110mm, dày 4,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 124,800                                       | 124,800               | 124,800                 | 124,800               | 124,800                 | 124,800               | 124,800                |
| 31  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D125 - Class1  | m       | TCVN 8492            | φ125mm, dày 3,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 96,800                                        | 96,800                | 96,800                  | 96,800                | 96,800                  | 96,800                | 96,800                 |
| 32  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D125 - Class2  | m       | TCVN 8493            | φ125mm, dày 3,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 114,700                                       | 114,700               | 114,700                 | 114,700               | 114,700                 | 114,700               | 114,700                |
| 33  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D125 - Class3  | m       | TCVN 8494            | φ125mm, dày 4,8mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 145,500                                       | 145,500               | 145,500                 | 145,500               | 145,500                 | 145,500               | 145,500                |
| 34  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D140 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ140mm, dày 3,5mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 121,000                                       | 121,000               | 121,000                 | 121,000               | 121,000                 | 121,000               | 121,000                |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách          | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|-------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                   |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]               | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 35  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D140 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ140mm, dày 4,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 142,600                                       | 142,600               | 142,600                 | 142,600               | 142,600                 | 142,600               | 142,600                |
| 36  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D140 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ140mm, dày 5,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 190,800                                       | 190,800               | 190,800                 | 190,800               | 190,800                 | 190,800               | 190,800                |
| 37  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D160 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ160mm, dày 4,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 160,000                                       | 160,000               | 160,000                 | 160,000               | 160,000                 | 160,000               | 160,000                |
| 38  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D160 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ160mm, dày 4,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 184,700                                       | 184,700               | 184,700                 | 184,700               | 184,700                 | 184,700               | 184,700                |
| 39  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D160 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ160mm, dày 6,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 238,900                                       | 238,900               | 238,900                 | 238,900               | 238,900                 | 238,900               | 238,900                |
| 40  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D200 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ200mm, dày 4,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 249,200                                       | 249,200               | 249,200                 | 249,200               | 249,200                 | 249,200               | 249,200                |
| 41  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D200 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ200mm, dày 5,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 289,800                                       | 289,800               | 289,800                 | 289,800               | 289,800                 | 289,800               | 289,800                |
| 42  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D200 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ200mm, dày 7,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 369,800                                       | 369,800               | 369,800                 | 369,800               | 369,800                 | 369,800               | 369,800                |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách          | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|-------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                   |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]               | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 43  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D225 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ225mm, dày 5,5mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 303,800                                       | 303,800               | 303,800                 | 303,800               | 303,800                 | 303,800               | 303,800                |
| 44  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D225 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ225mm, dày 6,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 360,100                                       | 360,100               | 360,100                 | 360,100               | 360,100                 | 360,100               | 360,100                |
| 45  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D225 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ225mm, dày 8,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 467,700                                       | 467,700               | 467,700                 | 467,700               | 467,700                 | 467,700               | 467,700                |
| 46  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D250 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ250mm, dày 6,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 399,600                                       | 399,600               | 399,600                 | 399,600               | 399,600                 | 399,600               | 399,600                |
| 47  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D250 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ250mm, dày 7,3mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 466,300                                       | 466,300               | 466,300                 | 466,300               | 466,300                 | 466,300               | 466,300                |
| 48  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D250 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ250mm, dày 9,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 602,700                                       | 602,700               | 602,700                 | 602,700               | 602,700                 | 602,700               | 602,700                |
| 49  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D280 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ280mm, dày 6,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 475,200                                       | 475,200               | 475,200                 | 475,200               | 475,200                 | 475,200               | 475,200                |
| 50  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D280 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ280mm, dày 8,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 559,800                                       | 559,800               | 559,800                 | 559,800               | 559,800                 | 559,800               | 559,800                |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 51  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D280 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ280mm, dày 10,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 719,200                                       | 719,200               | 719,200                 | 719,200               | 719,200                 | 719,200               | 719,200                |
| 52  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D315 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ315mm, dày 7,7mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 596,300                                       | 596,300               | 596,300                 | 596,300               | 596,300                 | 596,300               | 596,300                |
| 53  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D315 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ315mm, dày 9,2mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 715,400                                       | 715,400               | 715,400                 | 715,400               | 715,400                 | 715,400               | 715,400                |
| 54  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D315 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ315mm, dày 12,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 898,900                                       | 898,900               | 898,900                 | 898,900               | 898,900                 | 898,900               | 898,900                |
| 55  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D355 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ355mm, dày 8,7mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 779,100                                       | 779,100               | 779,100                 | 779,100               | 779,100                 | 779,100               | 779,100                |
| 56  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D355 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ355mm, dày 10,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 926,900                                       | 926,900               | 926,900                 | 926,900               | 926,900                 | 926,900               | 926,900                |
| 57  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D355 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ355mm, dày 13,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,202,800                                     | 1,202,800             | 1,202,800               | 1,202,800             | 1,202,800               | 1,202,800             | 1,202,800              |
| 58  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D400 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ400mm, dày 9,8mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 990,100                                       | 990,100               | 990,100                 | 990,100               | 990,100                 | 990,100               | 990,100                |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 59  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D400 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ400mm, dày 11,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,177,400                                     | 1,177,400             | 1,177,400               | 1,177,400             | 1,177,400               | 1,177,400             | 1,177,400              |
| 60  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D400 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ400mm, dày 15,3mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,524,400                                     | 1,524,400             | 1,524,400               | 1,524,400             | 1,524,400               | 1,524,400             | 1,524,400              |
| 61  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D450 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ450mm, dày 11,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,251,400                                     | 1,251,400             | 1,251,400               | 1,251,400             | 1,251,400               | 1,251,400             | 1,251,400              |
| 62  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D450 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ450mm, dày 13,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,493,100                                     | 1,493,100             | 1,493,100               | 1,493,100             | 1,493,100               | 1,493,100             | 1,493,100              |
| 63  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D450 - Class3  | m       | TCVN 8491            | φ450mm, dày 17,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,928,000                                     | 1,928,000             | 1,928,000               | 1,928,000             | 1,928,000               | 1,928,000             | 1,928,000              |
| 64  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D500 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ500mm, dày 12,3mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,580,300                                     | 1,580,300             | 1,580,300               | 1,580,300             | 1,580,300               | 1,580,300             | 1,580,300              |
| 65  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D500 - Class2  | m       | TCVN 8491            | φ500mm, dày 14,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,816,700                                     | 1,816,700             | 1,816,700               | 1,816,700             | 1,816,700               | 1,816,700             | 1,816,700              |
| 66  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D630 - Class1  | m       | TCVN 8491            | φ630mm, dày 15,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 2,430,300                                     | 2,430,300             | 2,430,300               | 2,430,300             | 2,430,300               | 2,430,300             | 2,430,300              |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|----------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                  |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                              | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 67  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa uPVC D630 - Class2      | m       | TCVN 8491            | φ630mm, dày 18,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 2,931,500                                     | 2,931,500             | 2,931,500               | 2,931,500             | 2,931,500               | 2,931,500             | 2,931,500              |
| 68  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D20 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ20mm, dày 1,8mm   | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 7,400                                         | 7,400                 | 7,400                   | 7,400                 | 7,400                   | 7,400                 | 7,400                  |
| 69  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ25mm, dày 1,8mm   | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 9,600                                         | 9,600                 | 9,600                   | 9,600                 | 9,600                   | 9,600                 | 9,600                  |
| 70  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D25 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ25mm, dày 2,0mm   | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 10,200                                        | 10,200                | 10,200                  | 10,200                | 10,200                  | 10,200                | 10,200                 |
| 71  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ32mm, dày 2,0mm   | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 13,600                                        | 13,600                | 13,600                  | 13,600                | 13,600                  | 13,600                | 13,600                 |
| 72  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D32 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ32mm, dày 2,4mm   | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 16,800                                        | 16,800                | 16,800                  | 16,800                | 16,800                  | 16,800                | 16,800                 |
| 73  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ40mm, dày 2,0mm   | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 17,200                                        | 17,200                | 17,200                  | 17,200                | 17,200                  | 17,200                | 17,200                 |
| 74  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ40mm, dày 2,4mm   | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 20,800                                        | 20,800                | 20,800                  | 20,800                | 20,800                  | 20,800                | 20,800                 |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*     | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách         | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|----------------------------------|---------|----------------------|------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                  |         |                      |                  |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                              | [4]     | [5]                  | [6]              | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 75  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D40 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ40mm, dày 3,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 25,200                                        | 25,200                | 25,200                  | 25,200                | 25,200                  | 25,200                | 25,200                 |
| 76  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ50mm, dày 2,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 26,700                                        | 26,700                | 26,700                  | 26,700                | 26,700                  | 26,700                | 26,700                 |
| 77  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ50mm, dày 3,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 32,100                                        | 32,100                | 32,100                  | 32,100                | 32,100                  | 32,100                | 32,100                 |
| 78  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D50 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ50mm, dày 3,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 38,600                                        | 38,600                | 38,600                  | 38,600                | 38,600                  | 38,600                | 38,600                 |
| 79  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ63mm, dày 3,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 41,700                                        | 41,700                | 41,700                  | 41,700                | 41,700                  | 41,700                | 41,700                 |
| 80  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ63mm, dày 3,8mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 51,200                                        | 51,200                | 51,200                  | 51,200                | 51,200                  | 51,200                | 51,200                 |
| 81  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D63 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ63mm, dày 4,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 61,500                                        | 61,500                | 61,500                  | 61,500                | 61,500                  | 61,500                | 61,500                 |
| 82  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ75mm, dày 3,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 59,200                                        | 59,200                | 59,200                  | 59,200                | 59,200                  | 59,200                | 59,200                 |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách          | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|-----------------------------------|---------|----------------------|-------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                   |         |                      |                   |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                               | [4]     | [5]                  | [6]               | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 83  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN10    | m       | TCVN 7305            | φ75mm, dày 4,5mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 71,400                                        | 71,400                | 71,400                  | 71,400                | 71,400                  | 71,400                | 71,400                 |
| 84  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D75 PN12,5  | m       | TCVN 7305            | φ75mm, dày 5,6mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 87,200                                        | 87,200                | 87,200                  | 87,200                | 87,200                  | 87,200                | 87,200                 |
| 85  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN08    | m       | TCVN 7305            | φ90mm, dày 4,3mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 83,300                                        | 83,300                | 83,300                  | 83,300                | 83,300                  | 83,300                | 83,300                 |
| 86  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN10    | m       | TCVN 7305            | φ90mm, dày 5,4mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 102,800                                       | 102,800               | 102,800                 | 102,800               | 102,800                 | 102,800               | 102,800                |
| 87  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D90 PN12,5  | m       | TCVN 7305            | φ90mm, dày 6,7mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 124,700                                       | 124,700               | 124,700                 | 124,700               | 124,700                 | 124,700               | 124,700                |
| 88  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ110mm, dày 5,3mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 125,000                                       | 125,000               | 125,000                 | 125,000               | 125,000                 | 125,000               | 125,000                |
| 89  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ110mm, dày 6,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 152,800                                       | 152,800               | 152,800                 | 152,800               | 152,800                 | 152,800               | 152,800                |
| 90  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D110 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ110mm, dày 8,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 184,800                                       | 184,800               | 184,800                 | 184,800               | 184,800                 | 184,800               | 184,800                |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|-----------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                   |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                               | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 91  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ125mm, dày 6,0mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 159,800                                       | 159,800               | 159,800                 | 159,800               | 159,800                 | 159,800               | 159,800                |
| 92  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ125mm, dày 7,4mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 194,900                                       | 194,900               | 194,900                 | 194,900               | 194,900                 | 194,900               | 194,900                |
| 93  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D125 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ125mm, dày 9,2mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 238,100                                       | 238,100               | 238,100                 | 238,100               | 238,100                 | 238,100               | 238,100                |
| 94  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ140mm, dày 6,7mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 200,000                                       | 200,000               | 200,000                 | 200,000               | 200,000                 | 200,000               | 200,000                |
| 95  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ140mm, dày 8,3mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 244,700                                       | 244,700               | 244,700                 | 244,700               | 244,700                 | 244,700               | 244,700                |
| 96  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D140 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ140mm, dày 10,3mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 298,200                                       | 298,200               | 298,200                 | 298,200               | 298,200                 | 298,200               | 298,200                |
| 97  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ160mm, dày 7,7mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 262,200                                       | 262,200               | 262,200                 | 262,200               | 262,200                 | 262,200               | 262,200                |
| 98  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ160mm, dày 9,5mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 319,400                                       | 319,400               | 319,400                 | 319,400               | 319,400                 | 319,400               | 319,400                |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|-----------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                   |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                               | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 99  | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D160 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ160mm, dày 11,8mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 389,200                                       | 389,200               | 389,200                 | 389,200               | 389,200                 | 389,200               | 389,200                |
| 100 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ180mm, dày 8,6mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 329,600                                       | 329,600               | 329,600                 | 329,600               | 329,600                 | 329,600               | 329,600                |
| 101 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ180mm, dày 10,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 404,000                                       | 404,000               | 404,000                 | 404,000               | 404,000                 | 404,000               | 404,000                |
| 102 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D180 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ180mm, dày 13,3mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 494,000                                       | 494,000               | 494,000                 | 494,000               | 494,000                 | 494,000               | 494,000                |
| 103 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ200mm, dày 9,6mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 408,300                                       | 408,300               | 408,300                 | 408,300               | 408,300                 | 408,300               | 408,300                |
| 104 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ200mm, dày 11,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 498,400                                       | 498,400               | 498,400                 | 498,400               | 498,400                 | 498,400               | 498,400                |
| 105 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D200 PN12,5 | m       | TCVN 7305            | φ200mm, dày 14,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 605,900                                       | 605,900               | 605,900                 | 605,900               | 605,900                 | 605,900               | 605,900                |
| 106 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D225 PN08   | m       | TCVN 7305            | φ225mm, dày 10,8mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 516,000                                       | 516,000               | 516,000                 | 516,000               | 516,000                 | 516,000               | 516,000                |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*    | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|---------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                 |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                             | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 107 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D225 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ225mm, dày 13,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 628,800                                       | 628,800               | 628,800                 | 628,800               | 628,800                 | 628,800               | 628,800                |
| 108 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D250 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ250mm, dày 11,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 631,500                                       | 631,500               | 631,500                 | 631,500               | 631,500                 | 631,500               | 631,500                |
| 109 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D250 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ250mm, dày 14,8mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 774,800                                       | 774,800               | 774,800                 | 774,800               | 774,800                 | 774,800               | 774,800                |
| 110 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D280 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ280mm, dày 13,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 797,100                                       | 797,100               | 797,100                 | 797,100               | 797,100                 | 797,100               | 797,100                |
| 111 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D280 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ280mm, dày 16,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 968,200                                       | 968,200               | 968,200                 | 968,200               | 968,200                 | 968,200               | 968,200                |
| 112 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D315 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ315mm, dày 15,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,001,700                                     | 1,001,700             | 1,001,700               | 1,001,700             | 1,001,700               | 1,001,700             | 1,001,700              |
| 113 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D315 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ315mm, dày 18,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,232,600                                     | 1,232,600             | 1,232,600               | 1,232,600             | 1,232,600               | 1,232,600             | 1,232,600              |
| 114 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D355 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ355mm, dày 16,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,271,800                                     | 1,271,800             | 1,271,800               | 1,271,800             | 1,271,800               | 1,271,800             | 1,271,800              |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*    | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|---------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                 |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                             | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 115 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D355 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ355mm, dày 21,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,568,600                                     | 1,568,600             | 1,568,600               | 1,568,600             | 1,568,600               | 1,568,600             | 1,568,600              |
| 116 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D400 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ400mm, dày 19,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,621,700                                     | 1,621,700             | 1,621,700               | 1,621,700             | 1,621,700               | 1,621,700             | 1,621,700              |
| 117 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D400 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ400mm, dày 23,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,982,600                                     | 1,982,600             | 1,982,600               | 1,982,600             | 1,982,600               | 1,982,600             | 1,982,600              |
| 118 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D450 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ450mm, dày 21,5mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 2,050,800                                     | 2,050,800             | 2,050,800               | 2,050,800             | 2,050,800               | 2,050,800             | 2,050,800              |
| 119 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D450 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ450mm, dày 26,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 2,511,900                                     | 2,511,900             | 2,511,900               | 2,511,900             | 2,511,900               | 2,511,900             | 2,511,900              |
| 120 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D500 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ500mm, dày 23,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 2,617,600                                     | 2,617,600             | 2,617,600               | 2,617,600             | 2,617,600               | 2,617,600             | 2,617,600              |
| 121 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D500 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ500mm, dày 29,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 3,210,600                                     | 3,210,600             | 3,210,600               | 3,210,600             | 3,210,600               | 3,210,600             | 3,210,600              |
| 122 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D560 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ560mm, dày 26,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 3,478,500                                     | 3,478,500             | 3,478,500               | 3,478,500             | 3,478,500               | 3,478,500             | 3,478,500              |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*    | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|---------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                 |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                             | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 123 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D560 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ560mm, dày 33,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 4,270,500                                     | 4,270,500             | 4,270,500               | 4,270,500             | 4,270,500               | 4,270,500             | 4,270,500              |
| 124 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D630 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ630mm, dày 30,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 4,394,200                                     | 4,394,200             | 4,394,200               | 4,394,200             | 4,394,200               | 4,394,200             | 4,394,200              |
| 125 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D630 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ630mm, dày 37,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 5,408,900                                     | 5,408,900             | 5,408,900               | 5,408,900             | 5,408,900               | 5,408,900             | 5,408,900              |
| 126 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D710 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ710mm, dày 33,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 5,369,500                                     | 5,369,500             | 5,369,500               | 5,369,500             | 5,369,500               | 5,369,500             | 5,369,500              |
| 127 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D710 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ710mm, dày 42,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 6,586,500                                     | 6,586,500             | 6,586,500               | 6,586,500             | 6,586,500               | 6,586,500             | 6,586,500              |
| 128 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D800 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ800mm, dày 38,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 6,805,900                                     | 6,805,900             | 6,805,900               | 6,805,900             | 6,805,900               | 6,805,900             | 6,805,900              |
| 129 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D800 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ800mm, dày 47,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 8,351,900                                     | 8,351,900             | 8,351,900               | 8,351,900             | 8,351,900               | 8,351,900             | 8,351,900              |
| 130 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D900 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ900mm, dày 42,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 8,611,500                                     | 8,611,500             | 8,611,500               | 8,611,500             | 8,611,500               | 8,611,500             | 8,611,500              |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu*      | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách             | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|-----------------------------------|---------|----------------------|----------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                                   |         |                      |                      |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                               | [4]     | [5]                  | [6]                  | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 131 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D900 PN10   | m       | TCVN 7305            | φ900mm, dày 53,3mm   | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 10,564,900                                    | 10,564,900            | 10,564,900              | 10,564,900            | 10,564,900              | 10,564,900            | 10,564,900             |
| 132 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D1.000 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ1.000mm, dày 47,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 10,639,300                                    | 10,639,300            | 10,639,300              | 10,639,300            | 10,639,300              | 10,639,300            | 10,639,300             |
| 133 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D1.000 PN10 | m       | TCVN 7305            | φ1.000mm, dày 59,3mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 13,057,200                                    | 13,057,200            | 13,057,200              | 13,057,200            | 13,057,200              | 13,057,200            | 13,057,200             |
| 134 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D1.200 PN06 | m       | TCVN 7305            | φ1.200mm, dày 45,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 12,412,400                                    | 12,412,400            | 12,412,400              | 12,412,400            | 12,412,400              | 12,412,400            | 12,412,400             |
| 135 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa HDPE (PE100) D1.200 PN08 | m       | TCVN 7305            | φ1.200mm, dày 57,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 15,313,400                                    | 15,313,400            | 15,313,400              | 15,313,400            | 15,313,400              | 15,313,400            | 15,313,400             |
| 136 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D20 PN10             | m       | DIN 8077-8078        | φ20mm, dày 2,3mm     | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 21,200                                        | 21,200                | 21,200                  | 21,200                | 21,200                  | 21,200                | 21,200                 |
| 137 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D20 PN16             | m       | DIN 8077-8078        | φ20mm, dày 2,8mm     | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 23,600                                        | 23,600                | 23,600                  | 23,600                | 23,600                  | 23,600                | 23,600                 |
| 138 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D20 PN20             | m       | DIN 8077-8078        | φ20mm, dày 3,4mm     | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 26,200                                        | 26,200                | 26,200                  | 26,200                | 26,200                  | 26,200                | 26,200                 |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách         | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                  |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]              | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 139 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D25 PN10        | m       | DIN 8077-8078        | φ25mm, dày 2,8mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 37,900                                        | 37,900                | 37,900                  | 37,900                | 37,900                  | 37,900                | 37,900                 |
| 140 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D25 PN16        | m       | DIN 8077-8078        | φ25mm, dày 3,5mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 43,600                                        | 43,600                | 43,600                  | 43,600                | 43,600                  | 43,600                | 43,600                 |
| 141 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D25 PN20        | m       | DIN 8077-8078        | φ25mm, dày 4,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 46,000                                        | 46,000                | 46,000                  | 46,000                | 46,000                  | 46,000                | 46,000                 |
| 142 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D32 PN10        | m       | DIN 8077-8078        | φ32mm, dày 2,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 49,100                                        | 49,100                | 49,100                  | 49,100                | 49,100                  | 49,100                | 49,100                 |
| 143 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D32 PN16        | m       | DIN 8077-8078        | φ32mm, dày 4,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 59,000                                        | 59,000                | 59,000                  | 59,000                | 59,000                  | 59,000                | 59,000                 |
| 144 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D32 PN20        | m       | DIN 8077-8078        | φ32mm, dày 5,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 67,800                                        | 67,800                | 67,800                  | 67,800                | 67,800                  | 67,800                | 67,800                 |
| 145 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D40 PN10        | m       | DIN 8077-8078        | φ40mm, dày 3,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 65,900                                        | 65,900                | 65,900                  | 65,900                | 65,900                  | 65,900                | 65,900                 |
| 146 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D40 PN16        | m       | DIN 8077-8078        | φ40mm, dày 5,5mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 80,000                                        | 80,000                | 80,000                  | 80,000                | 80,000                  | 80,000                | 80,000                 |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách          | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|-------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                   |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]               | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 147 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D40 PN20        | m       | DIN 8077-8078        | φ40mm, dày 6,7mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 105,000                                       | 105,000               | 105,000                 | 105,000               | 105,000                 | 105,000               | 105,000                |
| 148 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D50 PN10        | m       | DIN 8077-8078        | φ50mm, dày 4,6mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 96,600                                        | 96,600                | 96,600                  | 96,600                | 96,600                  | 96,600                | 96,600                 |
| 149 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D50 PN16        | m       | DIN 8077-8078        | φ50mm, dày 6,9mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 127,200                                       | 127,200               | 127,200                 | 127,200               | 127,200                 | 127,200               | 127,200                |
| 150 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D50 PN20        | m       | DIN 8077-8078        | φ50mm, dày 8,3mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 163,100                                       | 163,100               | 163,100                 | 163,100               | 163,100                 | 163,100               | 163,100                |
| 151 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D63 PN10        | m       | DIN 8077-8078        | φ63mm, dày 5,8mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 153,600                                       | 153,600               | 153,600                 | 153,600               | 153,600                 | 153,600               | 153,600                |
| 152 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D63 PN16        | m       | DIN 8077-8078        | φ63mm, dày 8,6mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 200,000                                       | 200,000               | 200,000                 | 200,000               | 200,000                 | 200,000               | 200,000                |
| 153 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D63 PN20        | m       | DIN 8077-8078        | φ63mm, dày 10,5mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 257,200                                       | 257,200               | 257,200                 | 257,200               | 257,200                 | 257,200               | 257,200                |
| 154 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D75 PN10        | m       | DIN 8077-8078        | φ75mm, dày 6,8mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 213,600                                       | 213,600               | 213,600                 | 213,600               | 213,600                 | 213,600               | 213,600                |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 155 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D75 PN16        | m       | DIN 8077-8078        | φ75mm, dày 10,3mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 272,700                                       | 272,700               | 272,700                 | 272,700               | 272,700                 | 272,700               | 272,700                |
| 156 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D75 PN20        | m       | DIN 8077-8078        | φ75mm, dày 12,5mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 356,300                                       | 356,300               | 356,300                 | 356,300               | 356,300                 | 356,300               | 356,300                |
| 157 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D90 PN10        | m       | DIN 8077-8078        | φ90mm, dày 8,2mm   | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 311,800                                       | 311,800               | 311,800                 | 311,800               | 311,800                 | 311,800               | 311,800                |
| 158 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D90 PN16        | m       | DIN 8077-8078        | φ90mm, dày 12,3mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 381,800                                       | 381,800               | 381,800                 | 381,800               | 381,800                 | 381,800               | 381,800                |
| 159 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D90 PN20        | m       | DIN 8077-8078        | φ90mm, dày 15,0mm  | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 532,700                                       | 532,700               | 532,700                 | 532,700               | 532,700                 | 532,700               | 532,700                |
| 160 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D110 PN10       | m       | DIN 8077-8078        | φ110mm, dày 10,0mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 499,000                                       | 499,000               | 499,000                 | 499,000               | 499,000                 | 499,000               | 499,000                |
| 161 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D110 PN16       | m       | DIN 8077-8078        | φ110mm, dày 15,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 581,800                                       | 581,800               | 581,800                 | 581,800               | 581,800                 | 581,800               | 581,800                |
| 162 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D110 PN20       | m       | DIN 8077-8078        | φ110mm, dày 18,3mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 750,000                                       | 750,000               | 750,000                 | 750,000               | 750,000                 | 750,000               | 750,000                |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 163 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D125 PN10       | m       | DIN 8077-8078        | φ125mm, dày 11,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 618,100                                       | 618,100               | 618,100                 | 618,100               | 618,100                 | 618,100               | 618,100                |
| 164 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D125 PN16       | m       | DIN 8077-8078        | φ125mm, dày 17,1mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 754,500                                       | 754,500               | 754,500                 | 754,500               | 754,500                 | 754,500               | 754,500                |
| 165 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D125 PN20       | m       | DIN 8077-8078        | φ125mm, dày 20,8mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,009,000                                     | 1,009,000             | 1,009,000               | 1,009,000             | 1,009,000               | 1,009,000             | 1,009,000              |
| 166 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D140 PN10       | m       | DIN 8077-8078        | φ140mm, dày 12,7mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 762,700                                       | 762,700               | 762,700                 | 762,700               | 762,700                 | 762,700               | 762,700                |
| 167 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D140 PN16       | m       | DIN 8077-8078        | φ140mm, dày 19,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 918,100                                       | 918,100               | 918,100                 | 918,100               | 918,100                 | 918,100               | 918,100                |
| 168 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D140 PN20       | m       | DIN 8077-8078        | φ140mm, dày 23,3mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,281,800                                     | 1,281,800             | 1,281,800               | 1,281,800             | 1,281,800               | 1,281,800             | 1,281,800              |
| 169 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D160 PN10       | m       | DIN 8077-8078        | φ160mm, dày 14,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,040,900                                     | 1,040,900             | 1,040,900               | 1,040,900             | 1,040,900               | 1,040,900             | 1,040,900              |
| 170 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D160 PN16       | m       | DIN 8077-8078        | φ160mm, dày 21,9mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,272,700                                     | 1,272,700             | 1,272,700               | 1,272,700             | 1,272,700               | 1,272,700             | 1,272,700              |

| stt | Nhóm vật liệu*         | Tên vật liệu, loại vật liệu* | Đơn vị* | Tiêu chuẩn kỹ thuật* | Quy cách           | Nhà sản xuất                  | Xuất xứ  | Điều kiện thương mại | Vận chuyển*                   | Ghi chú                 | Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)* |                       |                         |                       |                         |                       |                        |
|-----|------------------------|------------------------------|---------|----------------------|--------------------|-------------------------------|----------|----------------------|-------------------------------|-------------------------|-----------------------------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|------------------------|
|     |                        |                              |         |                      |                    |                               |          |                      |                               |                         | Khu vực thành phố Tuyên Quang                 | Khu vực huyện Yên Sơn | Khu vực huyện Sơn Dương | Khu vực huyện Hàm Yên | Khu vực huyện Chiêm Hóa | Khu vực huyện Na Hang | Khu vực huyện Lâm Bình |
| [1] | [2]                    | [3]                          | [4]     | [5]                  | [6]                | [7]                           | [8]      | [9]                  | [10]                          | [11]                    | [12]                                          | [13]                  | [14]                    | [15]                  | [16]                    | [17]                  | [18]                   |
| 171 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D160 PN20       | m       | DIN 8077-8078        | φ160mm, dày 26,6mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,704,500                                     | 1,704,500             | 1,704,500               | 1,704,500             | 1,704,500               | 1,704,500             | 1,704,500              |
| 172 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D200 PN10       | m       | DIN 8077-8078        | φ200mm, dày 18,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 1,491,500                                     | 1,491,500             | 1,491,500               | 1,491,500             | 1,491,500               | 1,491,500             | 1,491,500              |
| 173 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D200 PN16       | m       | DIN 8077-8078        | φ200mm, dày 27,4mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 3,102,000                                     | 3,102,000             | 3,102,000               | 3,102,000             | 3,102,000               | 3,102,000             | 3,102,000              |
| 174 | Nhóm vật tư ngành nước | Ống nhựa PPR D200 PN20       | m       | DIN 8077-8078        | φ200mm, dày 33,2mm | Công ty TNHH Hóa Nhựa Đệ Nhất | Việt Nam | Thỏa thuận           | Giao hàng đến chân công trình | KCN Nam Sách, Hải Dương | 3,291,800                                     | 3,291,800             | 3,291,800               | 3,291,800             | 3,291,800               | 3,291,800             | 3,291,800              |